



Nguyễn Phan Chánh, *Cho chim ăn*, tranh lụa (1931),
Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự Việt Nam

- | | | |
|----|-------------------------------------|-----------------|
| 1 | Vai trò của bộ máy quản lý giáo dục | H.V. |
| 4 | Tín Túc | |
| 9 | Chợ luận văn (phóng sự) | Hạ Anh |
| 10 | Cà phê Việt Nam | Khả Tri |
| 13 | Chất màu da cam... | Nguyễn Văn Tuấn |

lịch sử & khoa học & văn nghệ

- | | | |
|----|----------------------------|--------------------------|
| 14 | Điểm sách | Trần Hữu Dũng & Kiến Văn |
| 17 | Phân định Vịnh Bắc bộ | Nguyễn Ngọc Giao |
| 19 | Bản Kiều Duy Minh Thị (II) | Nguyễn Tài Cẩn |
| 24 | Sumer 5000 năm sau | Văn Ngọc |
| 28 | Rừng xưa xanh lá | Bùi Ngọc Tấn |
| 31 | Hun hút Sưởi Giàng | Hồ Tĩnh Tâm |

Thực trạng giáo dục Việt Nam

Vai trò của bộ máy quản lý

H.V.

Ngoài bài phóng sự “*Chợ luận văn*” của VietNamNet mà Diễn Đàn đăng lại trong số này (xem trang 9), người ta có thể đọc trên báo chí trong nước, chỉ trong những ngày gần đây, nhiều tin khác nói lên thực trạng giáo dục Việt Nam :

– Trong cuộc thi “*học sinh giỏi toàn quốc*”, theo báo Thể thao - Văn hoá (đăng lại trên Nhân dân điện tử ngày 20.5), có 20 trên tổng số 473 bài thi giống nhau như đúc, giống cả những lỗi sai sót !

– Một bài báo khác trên báo Tuổi Trẻ ngày 14.5 cho thấy một hiện tượng không xa lắm : hiện tượng “*lạm phát học sinh xuất sắc*” ở thành phố HCM, ngay từ bậc tiểu học, với những lớp đạt gần như 100 % học sinh xuất sắc. Trước đó, sở giáo dục và đào tạo thành phố đã “*có văn bản hướng dẫn*” các trường “*bổ sung đánh giá xếp loại học sinh*”, từ đó nâng tỉ lệ “*học sinh xuất sắc*” khoảng 50 % ở học kỳ 1 tăng vọt lên như trên.

– Tiếng vang của bài báo chưa tan thì ngày 26.5, tờ báo cho biết sở giáo dục và đào tạo thành phố vừa “*hướng dẫn cho các trường tổ chức cho học sinh lớp 8 và 11 không đủ điều kiện lên lớp phải thi lại theo đề chung của sở*”... “*nhằm ngăn chặn tình trạng các trường cố ý ghim bớt số học sinh được lên lớp để bảo đảm tỉ lệ tốt nghiệp cuối cấp*”.

Làm gạch nối giữa những thông tin trên là các con số thống kê của bộ giáo dục và đào tạo : năm 2002 cả nước có 169 571 sinh viên trúng tuyển vào hệ dài hạn tập trung, trong đó có 111 333 người (65,6 %) thuộc 8 đối tượng “*diện chính sách*” hoặc thuộc “*khu vực 2*” (nông thôn). (SGGP 3.5.2003)

Trong một buổi hội thảo về chế độ, chính sách cho giáo sư đại học, đáp lại yêu cầu trả lương xứng đáng cho các giáo sư, ông Nguyễn Trọng Điều, thứ trưởng bộ Nội vụ khẳng định : “*Tất cả chính sách xã hội phải tính đến chính thể... và còn phải tính đến các nhà hoạt động quản lý*” (VNNet 28.4.2003).

Hình như ít ai nói rõ hơn về những quyền lợi nhân tiên của bộ máy quản lý trong việc nhân lên những cuộc kiểm tra, những kỳ thi, đôi khi cả những đề thi, phân loại những đối tượng học sinh, xếp hạng “*trường giỏi*”, “*giáo viên giỏi*” v.v., nếu cần thêm ít tiêu chuẩn chính trị càng hay.

Những công việc nặng nề, cần rất nhiều người phụ trách.

Chưa kể, những hội thảo về cải cách giáo dục vẫn cứ diễn ra năm này, năm khác.

Bạn đọc và Diễn Đàn

Trông người lại ngắm đến ta

Số báo *Diễn Đàn* tháng 5.2003 vừa qua, trong phần lược tin có một mẩu tin tuy không hẳn quan trọng lắm nhưng cũng đủ để khiến những người quan tâm đến tình hình VN ít nhiều ưu tư thắc mắc. Đó là trả lời phỏng vấn báo Tuổi Trẻ của ông Lê Nam, Trưởng phòng quản lý nghệ thuật và băng đĩa thuộc Cục Nghệ Thuật Biểu Diễn, về việc ông ta không thể cấp giấy phép cho lưu hành khoảng 50 bài hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn sáng tác trước 1975, có nội dung phản chiến chống chiến tranh Mỹ ở VN, đó là các bài trong các tập *Ca khúc da vàng*. Ngoài ra ông ta cũng còn cho biết thêm "... 950 bài hát của Phạm Duy, trong đó có những bài hát rất hay như *Tình ca, Bà mẹ Gio Linh...* vẫn không được phổ biến vì Phạm Duy là người có quan điểm chính trị phản động. 850 bài hát của Hoàng Thi Thơ cũng vậy ..."

Không rõ, đây là chính sách, quyết định của cá nhân ông Lê Nam với cương vị Trưởng phòng quản lý nghệ thuật, hay đây là chủ trương của Ban Văn hoá Tư tưởng của đảng hoặc chủ trương chung của đảng CSVN, đảng lãnh đạo, mà ông chỉ là kẻ thừa hành ?

Nhưng dù gì chăng nữa, nếu biết rằng ở Trung Quốc, vốn cũng là một nước do đảng CS độc quyền cai trị, đang có những biến chuyển quan trọng gì xảy ra, ít nhất về mặt văn chương

nghệ thuật, để ngấm lại một chút về mình. Tôi xin trích 1 đoạn phát biểu của nhà văn Hoàng Tiến trong buổi hội thảo về cuốn tiểu thuyết dịch *Báu vật của đời* của nhà văn Trung Quốc Mạc Ngôn (Mo Yan), do Hội Nhà văn Hà Nội tổ chức ngày 13-11-2001 tại 19 Hàng Buồm Hà Nội :

"... Trung Quốc hiện nay thay đổi rất nhiều. Phải nói là trống vắng mất một khoảng thời gian không phải là ít, chúng ta hầu như không biết gì về văn nghệ Trung Quốc, nhất là về tiểu thuyết Trung Quốc (ngoại trừ những bộ *Đông Chu liệt quốc, Tam quốc chí, Thủy hử, Hồng lâu mộng, Tây du ký...* nổi tiếng trước đây)..."

Ấn tượng của tôi về tiểu thuyết hiện đại Trung Quốc là truyện *Lời Phong* hoặc kiểu truyện *Lời Phong*, những *Cờ hồng trên núi Thuý, Đổng Tôn Thuý, Thượng Cam Linh...* được dựng thành phim một thời, nay đã tự tìm chỗ vào nằm im lạng trong bảo tàng. Cái làm tôi chú ý đến tiểu thuyết Trung Quốc đương đại là từ cuốn *Nửa đàn ông là đàn bà* của Trương Hiền Lương, rồi *Thị trấn Phù Dung* của Cổ Hoa, và bây giờ là *Báu vật của đời* của Mạc Ngôn ; cùng một ít tản văn của Giả Bình Ao, và cuốn *Người Trung Quốc xấu xí* của Bá Dương ở đài Loan, được Trung Hoa lục địa cho tái bản.

Văn nghệ Trung Quốc đang khởi sắc. Tôi nghĩ như vậy..."

Và mới đây trong báo *An ninh thế giới*, tháng 3. 2003, nhà thơ Trần Đăng Khoa đã trả lời phỏng vấn về đánh giá của ông đối với "hiện tượng" Mạc Ngôn như sau :

"... Tôi rất thích Mạc Ngôn. Anh có hai cuốn dịch sang ta đều vào loại rất hay. Cuốn *Báu vật của đời* còn có đôi chút cường điệu, chứ *Đàn hương hình* thì nhuần nhuyễn từ đầu đến cuối. Không còn nghi ngờ gì nữa, Mạc Ngôn là một trong những nhà văn lớn nhất của hành tinh ở thời điểm này. Tôi phục Mạc Ngôn một phần, nhưng cũng rất phục các nhà lãnh đạo đảng Cộng sản Trung Quốc. Họ đã đổi mới đúng. Nhờ thế mà trong một khoảng thời gian rất ngắn, Trung Quốc đó thực sự trở thành một quốc gia hùng mạnh trên tất cả mọi lĩnh vực..."

Mạc Ngôn viết những gì mà khiến cho giới văn nghệ Việt Nam vốn luôn phẳng lặng như mặt nước Hồ Gươm đã phải dao động, xôn xao như vậy ? Tôi xin được phép miễn trình bày ở đây mà nghĩ rằng mỗi người nên tìm đọc [theo lời dịch giả Trần Đình Hiến thì 3 quyển *Báu vật của đời, Đàn hương hình* và *Cây tỏi nổi giận* đã xuất bản, 2 quyển khác *Rừng xanh lá đỏ* (nguyên tác : *Rừng vẹt*) và *Tiểu quốc* (Rượu chảy như suối) đang được in tại Việt Nam].

So sánh những mẩu tin trên với nhau, cá nhân tôi có cảm tưởng ở Trung Quốc hiện tại (thật ra từ nhiều năm nay) người ta tập trung sử dụng cái đầu để suy nghĩ và hành động, còn Việt nam ta **hình như** vẫn còn loay hoay với vài chữ, vài câu trong các bài nhạc, bài thơ..., chẻ sợi tóc làm tư tìm xem " chúng nó " phạm huy chỗ nào để còn kịp thời răn đe uốn nắn... Người ta còn có cảm tưởng rằng giới lãnh đạo văn nghệ VN **hình như** vẫn rất lúng ta lúng túng chẳng rõ phương hướng, đêm ngày, mặc dù mặt trời đã lên quá ngọn tre... làng. 28 năm sau ngày giải phóng miền nam và thống nhất đất nước,

CD Tiếng hát LÊ DUNG

Tình khúc

Lê Khắc Thanh-Hoài

giá bán : 20 € (kể cả cước phí)

Ngân phiếu xin đề : à l'ordre de Le Khắc

Địa chỉ liên lạc :

Lê Khắc Thanh-Hoài
Tour Janvier, Apt 33
5, Rue des Bergères
91540 LES ULIS

DIỄN ĐÀN FORUM

—
Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,
Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :
Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,
Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,
Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ,
Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,
Hải Văn, Hoà Văn

một bộ phận nào đó của đảng cầm quyền vẫn còn loay hoay trong khúc hăm địa đạo, tai vẫn còn nghe tiếng máy bay đâm giã ù ù lượn trên đầu, bốn bên ta vẫn còn đầy địch nguy càn quét, biệt kích lòng xục... Sau 28 năm chính sách hoà giải hoà hợp dân tộc chỉ đạt đến mức độ như vậy thôi ư !?

Tôi thử suy nghĩ, ráng dùng lý trí để tìm cách tự giải thích cho mình những điều oái oăm khó hiểu của mấy ông cán bộ “lãnh đạo văn hoá” ở VN nhưng không tìm thấy cái lô-gích của sự việc ! Cuối cùng chợt nhớ 1 câu của ông giáo sư Trần Quốc Vương đại ý như sau : “ Người VN ta suy nghĩ bằng ...bung ”. Và tôi tạm bằng lòng, xem như đấy là một lời giải đáp tạm ổn. Thế nhưng sau khi có vẻ như hiểu được lý do rồi, một thắc mắc khác lại nảy ra : Trung quốc dù có to thật, có đông người thật, nhưng xét cho cùng, họ cũng có thân thể, tay chân và 1 cái đầu. Còn ta, ta tuy nhỏ, nhưng người ta cũng khá đông (80 triệu chứ ít ỏi gì !) và quan trọng hơn cả là chúng ta cũng có cái đầu, và chắc chắn rằng bộ óc VN cũng không đến nỗi tầm thường, chẳng thua kém ai.

Cuối cùng có lẽ vấn đề nằm ở chỗ : Bao giờ đèn xanh được bật lên để người Việt Nam ta được tự do sử dụng cái đầu ?

Trần Cung (CHLB Đức)

(tháng 05.2003 – nhớ về 2 người HCM và BMH)

☞ Về tác giả Mạc Ngôn (Mo Yan), chúng tôi đã có dịp giới thiệu hai tiểu thuyết Báu vật của đời và Đàn hương hình qua bản dịch của Trần Đình Hiến (ở Paris, thỉnh thoảng có bán tại tiệm sách Saiga, 142 Bd Vincent Auriol). Hai cuốn này chưa được dịch ra tiếng Pháp, song độc giả có thể tìm đọc các tác phẩm Le pays de l'alcool, Le radis de crystal, Le clan du Sorgho. Báu vật của đời (nguyên tác là Phong nữ phi độn, nghĩa là vú to mông nảy) đã ra tiếng Anh dưới tựa đề Big Breasts & Wide Hips, cùng với các tác phẩm khác của Mạc Ngôn : Red Sorghum, The Republic of Wine, The Garlic Ballads.

Giả Bình Ao (Jia Pingwa) : tác phẩm quan trọng nhất của ông đã được dịch ra tiếng Việt, là Phế đô, ra tiếng Pháp (La capitale déchue, ngoài ra còn có : Le village englouti, Le porteur de jeunes mariées, La montagne sauvage...)

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 10 €, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 2 € (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 35 €, 1/4 trang : 60 €, 1/2 trang : 100 € trang, 1 trang : 200 € (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 5 € (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Từ nay, địa chỉ điện tử của báo Diễn Đàn là

diendan@diendan.org

Trang nhà của Diễn Đàn trên mạng internet từ nay là :

<http://www.diendan.org>

Tại đây, ngoài số báo hàng tháng, các mục sổ tay, sách mới... được cập nhật hoá thường xuyên.

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

Châu Âu thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (bulletin de versement virement).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE,

Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng money order đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

TIN TỨC

Dự thảo sửa đổi luật đất đai : những điều sửa đổi và chưa sửa đổi

Ngày 24.5, quốc hội bắt đầu cuộc thảo luận để sửa đổi đạo luật đất đai năm 1993, sau đó mới đưa ra “ trung cầu dân ý ” để cuối cùng, theo dự tính, sẽ thông qua vào cuối năm nay. Đây là lần thứ ba trong vòng 10 năm (hai lần trước là vào năm 1998 và 2001), bộ luật đặc biệt nhạy cảm và thiết thân với từng người dân này lại được đưa ra lấy ý kiến để sửa đổi. Nội dung chính của những cuộc tranh chấp trong xã hội, những khiếu kiện của người dân đối với các cơ quan quản lý..., chính là vì những bất cập của Luật đất đai.

Tuy nhiên, tiếp theo hội nghị tháng 1.03 của ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản, những nét chính của Luật đất đai sửa đổi đã được công bố trên các phương tiện truyền thông, với nội dung cơ bản không thay đổi :

đất đai vẫn là “ sở hữu chung của toàn dân ” và nhà nước là người thay mặt nó quản lý thống nhất đất đai. Dù có những cố gắng đổi mới sự quản lý đó, như việc đề ra yêu cầu “ nhà nước phải tạo điều kiện cho người sử dụng đất thực hiện các quyền của mình phù hợp với cơ chế thị trường ”, hoặc khái niệm “ đất đai là hàng hoá đặc biệt ”, đòi hỏi nhà nước phải xoá bỏ bao cấp giá khi giao quyền sử dụng đất, và xây dựng thiết chế của thị trường bất động sản... [xem Diễn Đàn 127].

Một trong những thay đổi chính là việc phân cấp mạnh mẽ về thẩm quyền quản lý đất đai cho các cấp chính quyền địa phương, trên cơ sở qui hoạch sử dụng đất đã được duyệt : đất cấp nhà nước sẽ được giao cho các uỷ ban nhân dân tỉnh, thành ; thẩm quyền cho thuê đất nội thành sẽ thuộc về uỷ ban quận, huyện... Dự luật qui định các uỷ ban nhân dân tỉnh, thành vào mỗi đầu năm phải công bố khung giá của các loại

đất và theo từng vùng để làm cơ sở trong việc chính quyền giao đất, cho thuê đất, cho chuyển mục đích sử dụng đất hay bồi thường đất thu hồi. Còn các giao dịch dân sự mua bán, chuyển nhượng hay thuê đất đai thì theo giá thực tế trên thị trường. Dự luật cũng qui định chính quyền phải công khai hoá nội dung qui hoạch sử dụng đất trong thời hạn 30 ngày sau khi nó được phê duyệt.

Theo dự luật, nhà nước sẽ áp dụng cách thức đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu dự án có quyền sử dụng đất trong các trường hợp xây nhà ở và dùng đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Dự luật cũng đưa ra nguyên tắc thu thuế sử dụng đất đai theo thuế suất lũy tiến với diện tích, thu thuế thu nhập theo thuế suất lũy tiến đối với thu nhập từ chuyển nhượng đất đai, và thu hồi đất trong trường hợp chậm sử dụng.

Chính phủ cũng đề nghị hợp pháp hoá những trường hợp mua bán đất ở không có giấy tờ và các trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền xảy ra trước ngày 15.10.1993, tức là trước khi luật đất đai 1993 có hiệu lực, trong trường hợp sử dụng ổn định, không có tranh chấp và phù hợp với qui hoạch sử dụng đất.

Ngoài ra, dự luật đất đai lần này sẽ luật hoá nhiều qui định của các văn bản dưới luật hiện nay, trong đó có các thủ tục thực hiện quyền của người sử dụng đất. Được biết là từ khi luật đất đai năm 1993 được ban hành, chính quyền đã ra hơn 200 văn bản cụ thể hoá, trong đó có 8 pháp lệnh, 1 nghị quyết của quốc hội, 3 nghị quyết của uỷ ban thường vụ quốc hội, 3 nghị quyết của chính phủ, 68 nghị định... [Tuổi Trẻ 19.4 ; VnExpress 18.4, Lao Động 26.4 và VNN 24.5.03]

Nông lâm trường : trả lại một triệu hecta đất cho đối tượng khác sử dụng

Việt Nam hiện có trên 300 nông trường, trong số đó chỉ có 30 % (98 đơn vị) làm ăn có lãi, còn lại (216 đơn vị) là thua lỗ. Bình quân về giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, các nông trường chỉ đạt 10 triệu đồng/ha, trong khi bình quân cả nước là 20 triệu đồng/ha. Tình trạng này dẫn đến thu nhập của người lao động trong các nông trường khá thấp : năm 2002, thu nhập bình quân chỉ đạt 700 000 đồng/người/tháng. Theo viện trưởng viện chính sách của bộ nông nghiệp, ông Nguyễn Phương Vỹ, chương trình sắp xếp lại nông lâm nghiệp của chính phủ chủ trương những đơn vị nhiều năm làm ăn thua lỗ, thu nhập chủ yếu bằng cho thuê đất, sẽ phải giải thể hoặc chuyển sang loại hình sở hữu khác. Riêng đối với những nông lâm trường ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có yêu cầu định canh, thì chỉ giữ lại nông trường với diện tích đất phù hợp cho sản xuất giống, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và hoạt động chế biến phục vụ người trong vùng.

Theo ông Vỹ, chương trình sắp xếp lại các nông lâm trường nhằm xác định rõ diện tích cần giữ lại cho từng đơn vị và diện tích đất phải giao lại cho chính quyền địa phương. Dù sao nó không cho phép các nông lâm trường mở thêm diện tích trồng mới. Căn cứ trên diện tích mà các nông lâm trường hiện không sử dụng, bỏ hoang, cho thuê hoặc sử dụng kém hiệu quả, ông Vỹ ước tính có đến khoảng 1 triệu ha đất phải hoàn lại cho nhà nước. Các uỷ ban nhân dân tỉnh sẽ ra quyết định thu hồi, rồi giao đất cho các đối tượng khác sử dụng.

Đối với các nông lâm trường được giữ lại, chính phủ chủ trương phát triển chế độ khoán đến các hộ và, bằng cách đó, sẽ tinh gọn bộ máy quản lý hiện nay. Ông Võ còn cho biết các hợp đồng nhận khoán sẽ được phép chuyển nhượng, thế chấp để vay vốn và thừa kế. [Tuổi trẻ 8.4.03]

Giáo dục đại học : tối hậu thư của WB về dự án 80 triệu USD

Mang tên *Dự án giáo dục đại học*, dự án đầu tư cho ngành đại học lớn nhất từ trước đến nay ở Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1999 và dự kiến kéo dài trong sáu năm, đến năm 2006 : tổng số vốn đầu tư là 103,3 triệu USD, trong đó có 80,3 triệu USD là vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB), phần còn lại là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước Việt Nam và của các trường đại học Việt Nam tham gia dự án. Mục tiêu của dự án này nhằm “ *cải tạo, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam* ”. Thế nhưng sau khi dự án đã đi được quá nửa chặng đường người ta mới nhận ra rằng “ *kết quả cực kỳ đáng thất vọng, thậm chí đã đến mức báo động, cần có những biện pháp cấp bách và cứng rắn để khắc phục* ”. Đó là kết luận của WB sau chuyến giám sát tại Việt Nam đầu năm 2003. Qua ba năm rưỡi triển khai, dự án không những chỉ giải ngân được khoảng 20 % so với kế hoạch, mà đánh giá của WB ở tất cả các mặt hoạt động của dự án là một sự lo ngại về hiệu quả sử dụng vốn.

“ *Tiến triển chậm* ”, “ *hiệu quả thấp* ”, “ *kết quả chưa đáng kể* ”... WB nêu trường hợp của hoạt động xây dựng phần mềm quản lý giáo dục đại học mà kinh phí lên tới 4,3 triệu USD : tiến độ công việc đáng thất vọng bởi nó mới ở giai đoạn bàn bạc các yêu cầu về nội dung để đưa ra đấu thầu, mà đã bắt đầu có những dấu hiệu đáng lo ngại về cung cách thực hiện do làm một cách vội vàng, gấp gáp “ *trả nợ thời gian* ”. Hay trường hợp của hai cuộc điều tra thống kê tốn vài trăm ngàn USD mà kết quả thiếu cơ sở khoa học, không đáng tin cậy, chẳng hạn như : “ *tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 94 %* ” ; “ *ngành công nghệ thông tin có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất* ”. Theo đánh giá của các chuyên gia WB, tình trạng hoạt động “ *rủ ro cao, hiệu quả kém* ” hiện nay là do công tác điều phối chung, quản lý dự án, lập kế hoạch và giám sát thực hiện yếu kém. Đặc biệt là phái đoàn WB đã phát hiện và vô cùng bất bình về sự kiện ban đánh giá của dự án hoạt động mà không có người phụ trách.

Phái đoàn WB đưa ra kết luận : “ *Ở thời điểm hiện nay dự án vượt quá khả năng (điều hành, quản lý) của bộ phận quản lý, mặc dù bộ phận kỹ thuật hoàn toàn có khả năng* ”. Họ thẳng thắn cho rằng những khó khăn trong việc điều hành và thực hiện *Dự án giáo dục đại học* này bắt nguồn từ nội bộ của bộ giáo dục - đào tạo và của ban điều hành dự án : “ *Chính hai nơi này phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc giải quyết tình trạng rủi ro và yếu kém của dự án* ”. Bởi vì dự án đã “ *vượt qua ngưỡng an toàn* ”, WB đưa ra những tối hậu thư với mốc thời gian cụ thể cho từng công việc mà bộ giáo dục - đào tạo và ban điều hành dự án sẽ phải thực hiện. Nếu những nỗ lực từ phía Việt Nam không dẫn đến những cải thiện đáng kể, WB cho biết sẽ giảm số vốn vay của dự án, cắt giảm qui mô của các chương trình đang triển khai và huỷ hoàn toàn các chương trình chưa tiến hành. [Tuổi Trẻ 24.4.03]

ESCAP, ADB, WB : viễn cảnh kinh tế của Việt Nam tiếp tục thuận lợi

Bản báo cáo công bố tháng tư vừa qua của Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc (ESCAP) dự kiến tổng sản lượng (GDP) của Việt Nam sẽ tăng 7,5 % trong năm 2003, đứng thứ hai trong khu vực châu Á (Trung Quốc : 7,9 %) và cao hơn năm ngoài 0,5 % (Trung Quốc tăng 0,2 %). Lý giải nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế của Việt Nam tăng trưởng cao, ESCAP cho rằng nhu cầu nội địa của Việt Nam tăng mạnh và được hỗ trợ bởi các chính sách tài chính và tiền tệ thông thoáng. Mặt khác, số đáng kể các doanh nghiệp mới thành lập gần đây đã đóng góp có ý nghĩa vào việc đầu tư tăng nhanh. Các chuyên gia ESCAP còn nhấn mạnh đến kim ngạch xuất khẩu được phục hồi (tăng 5,2 % năm 2002), đến vai trò của các khoản ngoại hối (khoảng 2 triệu USD năm 2002), của nguồn vốn viện trợ chính thức ODA (5,52 tỉ USD trong giai đoạn 2000-2002) và cả vốn đầu tư trực tiếp FDI (2,1 tỉ USD trong cùng giai đoạn), trong khi dự trữ chính thức của Việt Nam hiện tại được ước tính vào khoảng 4 tỉ USD.

Những nhận định trên trùng hợp với các đánh giá khá lạc quan trong bản báo cáo cập nhật kinh tế tháng tư của Ngân hàng Thế giới (WB) theo đó : “ *Viễn cảnh kinh tế của Việt Nam tiếp tục thuận lợi mặc dù bối cảnh bên ngoài vẫn mất ổn định. GDP thực tế dự kiến tăng tới khoảng 7% năm 2003* ”. WB cho biết sẽ mở một khoản tín dụng 100 triệu USD để hỗ trợ các chương trình cải cách của Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị.

Báo cáo tháng 4 của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cũng ghi nhận sự thành công của Việt Nam trong việc duy trì tăng trưởng, tuy con số trừ tính của ADB hơi thấp hơn : 6,9 % thay vì 7,5 % của ESCAP. Con số 6,9 % cũng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của quý 1 năm nay, theo báo cáo của chính phủ ngày 2.5 trong kỳ họp quốc hội đang diễn ra. Theo ADB, Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng của dịch viêm phổi cấp tính (SARS) ít nhất trong khu vực, suy giảm GDP vì SARS ước tính dưới 0,5 %. Khu vực dịch vụ tuy bị ảnh hưởng nhiều nhất, vì ngành du lịch, vẫn ngày càng chiếm phần quan trọng trong kinh tế VN. Về xuất khẩu, báo cáo của ADB nhấn mạnh sự tăng trưởng mạnh (kim ngạch xuất khẩu trong quý 1 tăng 43 % so với cùng thời kỳ năm ngoái), chủ yếu nhờ thị trường Mỹ mở ra sau hiệp định thương mại song phương năm 2001. Theo ADB, con số này, cộng với việc Mỹ đặt ra hạn ngạch cho hàng dệt may của VN, càng làm nổi bật tầm quan trọng của việc VN gia nhập WTO càng sớm càng tốt để không mất đi các tiềm năng xuất khẩu.

[Tuổi Trẻ 18 và 24.4, Lao Động 3.5, UPI 28.4.03]

Việt Nam - Đức : đẩy mạnh hợp tác

Thủ tướng CHLB Đức Gerhard Schroeder đã được đón tiếp trọng thể tại Hà Nội ngày 15.5, trạm chót trong chuyến công du 4 nước Đông nam Á từ ngày 8.5, sau khi đã tới thăm Malaysia, Singapore và Indonesia. Mặc dù dịch SARS đang hoành hành, ông Schroeder đã giữ nguyên chương trình công du này, để tỏ tình đoàn kết với các nước bị nạn, và cũng để nói

ràng, theo ông, là không nên cho nó một tầm quan trọng quá đáng. Tuy vậy, đoàn tháp tùng ông trong chuyến đi cũng được rút gọn nhiều để tránh những hiểm nguy không đáng có.

Tại Hà Nội, sau buổi làm việc với thủ tướng Phan Văn Khải, ông Schroeder đã tiếp kiến tổng bí thư đảng CSVN Nông Đức Mạnh. Cả hai bên đều bày tỏ mong muốn thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác. Ông Schroeder đã nhấn mạnh rằng những tiến bộ của VN trong những năm qua do chính sách đổi mới, được cảm nhận rõ ràng khi đi thăm Hà Nội, đã tạo được niềm tin đối với những nhà đầu tư Đức. Ông khẳng định Đức sẽ tiếp tục hỗ trợ công cuộc đổi mới và chính sách hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam; ủng hộ, khuyến khích giới doanh nghiệp Đức, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở rộng đầu tư tại Việt Nam và tiến tới xóa bỏ những rào cản liên quan đến bảo lãnh tín dụng Hermes để các công ty Đức ngày càng mở rộng đầu tư và buôn bán với Việt Nam. Thủ tướng nhấn mạnh Đức ủng hộ quan hệ Việt Nam - EU, ủng hộ việc Việt Nam gia nhập WTO và mở rộng thị trường Đức và EU cho hàng dệt may, thủy sản, giày dép của Việt Nam. Đức cũng sẽ hỗ trợ Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị ASEM-5.

Hai thủ tướng đã cùng chứng kiến lễ ký các văn kiện hợp

tác giữa hai nước bao gồm hiệp định hợp tác tài chính tài khóa 2002 trị giá 25 triệu euro; tuyên bố ý định về hợp tác du lịch Việt Nam - Đức và 3 hiệp định tín dụng của Ngân hàng Tái thiết Đức dành cho các dự án “ xử lý nước thải ở Cần Thơ và Sóc Trăng ”, “ chương trình nâng cấp các bệnh viện ” và “ Chương trình khắc phục lũ lụt ở An Giang và Đồng Tháp ”.

Thủ tướng Schroeder đã hội kiến với chủ tịch Trần Đức Lương và đến thăm ĐH Bách khoa Hà Nội. Trong buổi nói chuyện với sinh viên, ông Schroeder đã nhắc lại lập trường của Đức về vai trò quan trọng của Liên hiệp quốc trong một thế giới đa cực, dù rằng hiện nay LHQ không phải luôn luôn giữ được vai trò đó. Theo ông, một cuộc cải tổ LHQ là cần thiết, nhưng không ai thay thế được tổ chức này trong việc giải quyết các cuộc tranh chấp trên thế giới. Nhân dịp này, Thủ tướng đã trao một số học bổng cho sinh viên ĐH Bách Khoa sang học tập tại Đức. Cơ quan trao đổi hàn lâm Đức (ADDA) cũng ký thỏa thuận với Bộ GD&ĐT về hợp tác đào tạo cán bộ sau đại học. (Theo TTXVN 15-16.5, dpa 8 và 16.5.2003)

Hai lãnh đạo Petro Việt Nam bị cách chức

Thủ tướng Phan Văn Khải vừa ký quyết định cách chức

Tây Nguyên : từ vụ săn bò tót đến những chuyện lớn hơn

LTS : Đi săn bắn trái phép động vật hoang dã trong một khu bảo tồn thiên nhiên, giám đốc sở công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh Võ Thành Long và giám đốc công ty Nguyễn Văn Hùng đã bị bắt quả tang với hai đầu bò tót (được xếp loại thú hiếm trong sách đỏ Việt Nam và thế giới) cuối tháng giêng ở tỉnh Đắc Lắc [Diễn Đàn số 127]. Đến trung tuần tháng tư vừa qua, đảng bộ cộng sản TPHCM mới cho biết hình thức kỷ luật đối với ông Võ Thành Long là “ khai trừ và buộc thôi việc ”. Song từ vụ săn bò tót này, cũng lộ ra một thực tế khác là một số quan chức đã chiếm hơn 1000 ha của khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô để lập trang trại - như chứng từ sau đây của Yhán Êban, đăng trên báo Tuổi Trẻ cho biết.

Vụ săn bò tót ở khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô - Đắc Lắc xảy ra cho đến nay đã tròn ba tháng, nhưng cử tri các tỉnh Tây Nguyên vẫn còn đang rất bức xúc.

Quả vậy, tại cuộc tiếp xúc của đại biểu quốc hội Nguyễn Lâm Dũng và Mai Hoa Niê Kđăm ở Buôn Ma Thuột vào ngày 21.4, nhiều cử tri đặt câu hỏi : Tại sao vụ án săn bò tót ở Ea Sô xử lý rất chậm ? Tại sao lại để sống mất Đại Hùng [Nguyễn Văn Hùng] ? Ai là người “ bật đèn xanh ” cho Đại Hùng bỏ trốn ?... Còn ngày 22.4, tại huyện vùng sâu Krông Bông - nơi có khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin, nhiều cử tri đã đặt câu hỏi trực tiếp với bộ trưởng Lê Huy Ngọ (bộ nông nghiệp) : “ Xin bộ trưởng cho cử tri chúng tôi biết đã xử lý đến đâu những quan chức lợi dụng quyền lực để lấy đất làm trang trại ở Ea Sô ? Hiện nay, huyện Krông Bông đang thực hiện quyết định 132 của thủ tướng chính phủ về giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào tại chỗ đang thiếu đất hoặc chưa có đất, nhưng nhiều xã chưa tìm đâu ra đất để khai hoang. Vậy huyện Krông Bông có được vào khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin để lấy đất giao cho đồng bào không ? ”

Rất đáng tiếc là ông Nguyễn Lâm Dũng, bà Mai Hoa Niê Kđăm và ông Lê Huy Ngọ đều chưa trả lời các câu hỏi chất vấn trên đây, vì nhiều lý do.

Qua điều tra vụ án săn bò tót ở Ea Sô, Đắc Lắc, các nhà báo đã phát hiện hơn 1000 ha rừng tự nhiên ở đây bị một số quan chức của tỉnh biến thành trang trại, trong đó có người có diện tích trang trại đến 440 ha và ít nhất cũng 120 ha. Sự lợi dụng quyền lực để lấy đất công (mà đây lại là đất trong khu bảo tồn thiên nhiên) được thực hiện dưới hình thức “ hợp đồng khoán bảo vệ và quản lý rừng trong thời hạn 50 năm ”. Chỉ chưa đầy một năm sau khi ký hợp đồng nhận khoán, không ít những địa chủ mới này đã trở thành tỉ phú, như ông bí thư huyện uỷ Ea Kar có trang trại chăn nuôi rộng 120 ha ở tiểu khu 637 với 158 con bò cỏ đã bán (có hợp đồng mua bán hẳn hoi) với giá 1,37 tỉ đồng.

(...) Rõ ràng, nếu không có chuyện hai con bò tót bị sát hại tại Ea Sô vào đêm 27.1.2003 thì chẳng ai phát hiện ra những trang trại đặc quyền đặc lợi và tỉnh sẽ còn tiếp tục cấp “ giấy khai sinh ” cho nhiều trang trại kiểu này nữa để thực hiện chủ trương giao đất khoán rừng cho “ nhân dân ”, như ông giám đốc sở nông nghiệp - phát triển nông thôn đã tuyên bố với báo chí. Cũng từ những chuyện bò tót bị sát hại, trang trại của các quan chức ở Ea Sô mà cử tri cả nước còn có quyền đặt ra một câu hỏi chất vấn khác lên bàn nghị sự của quốc hội : Ngoài Đắc Lắc ra còn ở các tỉnh khác ở Tây Nguyên, Tây Bắc, Việt Bắc, Bắc Trung bộ, Đông Nam bộ... liệu có bao nhiêu trang trại kiểu Ea Sô ? Các cán bộ có trang trại kiểu Ea Sô có kê khai tài sản kêch sù đang có không ?

Thiết nghĩ bò đã mất nhưng vẫn phải lo rào chuồng - nghĩa là phải ngăn chặn sự phát sinh và phát triển “ trang trại kiểu Ea Sô ”, không riêng Đắc Lắc mà ở các địa phương khác nữa.

Yhán Êban [Tuổi Trẻ 25.4.03]

các ông Nguyễn Xuân Nhậm và Đinh Văn Ngà, tổng giám đốc và phó tổng giám đốc tổng công ty Dầu khí Việt Nam, vì liên quan đến những sai phạm nghiêm trọng xảy ra trong ngành dầu khí, đặc biệt là sai phạm liên quan đến việc đấu thầu dự án xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất. Trước đó, ông Nhậm đã bị cách chức phó bí thư ban cán sự đảng Petro Việt Nam, ông Nam bị cách chức ủy viên ban cán sự.

Ngoài ra, ông Phạm Quang Dự, chủ tịch hội đồng quản trị Petro Việt Nam bị kỷ luật khiển trách.

Theo VnExpress ngày 13.5, những sai phạm nói trên xảy ra trong vụ đấu thầu gói thầu số 1 dự án Dung Quất, trị giá hơn 742 triệu USD (trong tổng vốn đầu tư dự án Dung Quất khoảng 1,5 tỷ USD), làm cho việc triển khai dự án cấp quốc gia này bị chậm khoảng 3 năm so với kế hoạch đề ra của chính phủ, và chậm ít nhất 9 tháng so với tiến độ mà liên doanh nhà máy lọc dầu Dung Quất đề ra. Ông Nhậm đã tự ý chọn đàm phán hợp đồng với một liên danh dự thầu do Samsung dẫn đầu, không thông qua hội đồng quản trị Petro VN, trong khi hồ sơ kỹ thuật của liên danh này không thuyết phục được những chuyên gia trong ngành.

Sự chậm trễ đó đe dọa hiệu quả kinh tế của dự án, bởi thời điểm phá bỏ hàng rào thuế quan theo AFTA đã đến gần (năm 2006). Ngoài ra, theo lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi – nơi xây dựng Nhà máy lọc dầu Dung Quất – nhiều dự án đầu tư hạ tầng, tiện ích và dịch vụ thi công đã hoàn tất nhưng không thể đưa vào khai thác do gói thầu chính không triển khai được. Khu công nghiệp Dung Quất, tỉnh đặt nhiều hy vọng, vì những trục trặc trên cũng không thu hút được vốn đầu tư bên ngoài. Người ta còn nhớ (xem ĐĐ các số 123, 126), ban lãnh đạo Petro VN đã đẩy đối tác Nga ra khỏi liên doanh nhà máy lọc dầu Dung Quất (trước là liên doanh nhà máy lọc dầu Việt - Nga) vào cuối năm 2002, đổ lỗi cho phía Nga làm chậm các tiến độ xây dựng nhà máy!

Vụ công ty Đông Nam trốn thuế: thực hư?

Như Diễn Đàn đã đưa tin trong số 126 (tháng 2.2003), một vụ án kinh tế lớn đã được báo chí trong nước nói đến rất nhiều trong suốt mấy tháng gần đây: vụ trốn thuế hàng mấy trăm tỉ đồng của công ty Đông Nam, nguyên đại lý mặt hàng điện thoại di động của các công ty quốc tế lớn như Nokia, Samsung...

Mở đầu bằng cuộc khám xét đồng loạt 5 điểm kinh doanh của Đông Nam tại TP HCM ngày 2.1, cuộc điều tra được giao cho một ban chuyên án phối hợp cục Cảnh sát kinh tế và cơ quan điều tra bộ Công an đảm nhiệm. Ngày 8.1, ông Nguyễn Gia Thiều, giám đốc công ty Đông Nam chính thức bị khởi tố và bị bắt tạm giam cùng với một giám đốc hành chính của công ty. Nhiều cuộc khám xét các cơ sở “công ty con” của Đông Nam trên cả nước (chủ yếu là Hà Nội và TP HCM) được tiến hành trong suốt ba tháng 1 - 3 và đầu tháng 4. Báo chí thường xuyên đưa tin về những số liệu tiền bạc, hàng hoá của công ty bị “tạm giữ”, và về những người bị dính líu, toàn là những trách nhiệm các công ty, cửa hàng làm ăn với Đông Nam. Về phía các cơ quan nhà nước - hải quan, cơ quan quản lý thị trường TP HCM - lúc đầu bị tố đã từng “nới tay” cho hoạt động gian lận

thương mại của công ty này, cho tới nay người ta không được biết gì hơn. Cơ quan điều tra chỉ nói tới một số tiếp viên hàng không và phi hành đoàn Vietnam Airlines đã có “hành vi tiêu cực” giúp Đông Nam buôn lậu điện thoại di động, đồng hồ cao cấp, cũng như vận chuyển tiền trái phép.

Ngày 16.4, báo Tuổi Trẻ cho biết cục Cảnh sát kinh tế đã cơ bản hoàn tất việc chuyển giao hồ sơ vụ án sang cơ quan Cảnh sát điều tra bộ Công an. Song, trong số các đối tượng bị khởi tố, hai nhân vật quan trọng đã trốn thoát ra nước ngoài: bà Bùi Thiên Kim, tổng giám đốc Đông Nam Associates tại Hồng Kông (chị dâu ông Thiều) và Nguyễn Quốc Tuấn, giám đốc một cửa hàng điện thoại di động Nokia thuộc “chân rết” của công ty Đông Nam tại TP Hồ Chí Minh. Mặc dù trước đó, theo một bài báo Tuổi Trẻ ngày 25.1, bà Kim nhiều lần bị cơ quan điều tra triệu tập thẩm vấn đã “có dấu hiệu lẩn trốn”!

Nguyễn Gia Thiều, Bùi Thiên Kim và chồng (Nguyễn Trọng Thăng, người sáng lập Đông Nam Associates năm 1991), là Việt kiều quốc tịch Pháp, về nước kinh doanh từ đầu những năm 90. Với thành quả kinh doanh (doanh số của Đông Nam năm 2002, theo một số nguồn tin, lên tới trên 40 triệu đô la), ông Thiều cũng đã nổi lên như một nhân vật sáng chói của chốn phồn hoa đô thị, nhất là sau khi cưới bà Hà Kiều Anh, hoa hậu Việt Nam năm 1992. Có phải đó là những lý do ẩn đằng sau vụ Đông Nam bị đánh, trong khi bao nhiêu doanh nghiệp khác cũng trốn thuế, cũng móc ngoặc để được làm ăn? Cũng rất có thể Đông Nam đã làm ẩu, vượt quá mức chấp nhận được, dù là đối với một luật pháp có rất nhiều khả năng co giãn. Nhưng câu hỏi đã được nhiều nhà kinh doanh Việt kiều nêu lên. Như một bất trắc khó tránh khỏi khi những luật chơi chẳng có gì là rõ ràng. Nhất là khi nhiều đối thủ cạnh tranh có những mối dây liên hệ gần gũi hơn nhiều với những người có chức có quyền. Như các công ty FPT, với 49% vốn nhà nước (bộ khoa học và công nghệ) và Lucky Producing Trading and Import Export, hai công ty vừa thay Đông Nam làm đại lý của Samsung và Nokia. Hơn một năm trước, FPT đã mất một mối hàng béo bở khi bị Samsung bỏ rơi để chọn Đông Nam làm đại lý... (theo tin các báo trong nước, và FEER 15.5.2003)

Nguy cơ SARS tái nhập khẩu vào VN vẫn rất cao

Đó là đánh giá của bộ Y tế trong cuộc họp giữa ban Chỉ đạo quốc gia Phòng chống SARS với lãnh đạo 6 tỉnh biên giới phía bắc, chiều ngày 5.5.

Theo ông Trịnh Quân Huấn, vụ trưởng vụ Y tế dự phòng, từ ngày 29.4 tới 4.5, trên 10 địa phương có cửa khẩu biên giới đường bộ, đường hàng không và đường biển chỉ có 4 tỉnh là Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng có báo cáo số người đến từ vùng dịch. TP. Hồ Chí Minh đã có 1.000 khách nhập cảnh từ Trung Quốc, Hồng Kông, không có kê khai địa chỉ, số điện thoại liên lạc tại VN. Số người đang ở những vùng dịch đến VN trong mấy ngày qua khá đông. Chẳng hạn, ngày 2.5 có 1.030 người nhập cảnh, trong đó có 478 người đến từ vùng dịch. Chiều 5.5, một nhóm 4 người khách Trung Quốc vào VN, có 1 người có triệu chứng sốt, phải cách ly cả 4 người. Trong số hơn 200 lưu học sinh VN trở về từ Bắc Kinh ngày 2.5 và 4.5 có 3 trường hợp sốt 38 độ đã đưa vào theo dõi cách ly tại Bệnh

viện Đổng Đa - Hà Nội. Đặc biệt, tại Viện Y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới tiếp nhận 1 trường hợp tiếp xúc với một số thương gia Trung Quốc cách đây 10 ngày nay có biểu hiện sốt, viêm phổi. Như vậy, hiện đang có 5 bệnh nhân đang được theo dõi, cách ly đặc biệt do nghi ngờ nhiễm SARS, các giáo sư đầu ngành chưa khẳng định đó là những bệnh nhân SARS.

Theo báo cáo của tỉnh Quảng Ninh, số lượng người buôn bán qua lại hàng ngày ở chợ Móng Cái rất đông mà chưa có phương tiện để đo nhiệt độ, nếu chỉ dựa vào tờ khai sức khỏe thì khó mà kiểm soát được dịch. Một số không nhỏ dân thuyền chài, thủy thủ qua lại chốc lát ở đảo Cô Tô cũng chưa hề được kiểm dịch. Các cửa khẩu ở Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu có thể đã được kiểm soát khá chặt chẽ nhưng hầu như bó tay trước dòng người buôn bán tiểu ngạch bằng đường mòn.

Để trợ giúp các tỉnh biên giới, đại diện Bộ Tài chính đưa ra phương án, các trang thiết bị y tế đắt tiền sẽ mua bằng ngân sách trung ương, do Bộ Y tế chịu trách nhiệm. Trước mắt, 6 cổng cảm ứng nhiệt điện tử trị giá 850 triệu đồng/chiếc sẽ được chuyển đến 6 cửa khẩu, sân bay quốc tế vào ngày 10.5.

Theo WHO, tới ngày 24.5, có 8117 trường hợp nhiễm bệnh đã được ghi nhận trên 31 nước, trong đó 689 người chết. (theo Lao Động 06.05, AFP 24.5.2003)

Lừa đảo, một “ hướng phát triển ” mới : xuất khẩu lao động

Theo nhà báo Lưu Quang trên Lao Động ngày 24.5, “ *Trên mặt các báo tuần này đầy ắp thông tin về những vụ lừa đảo xuất khẩu lao động (XKLD)* ”.

Ông kể (dĩ nhiên không đầy đủ) : ngày 21.5, công an Hà Nội và công an TPHCM khởi tố hai vụ lừa đảo đưa người đi Malaysia và Đài Loan. Ngày 20.5, toà phúc thẩm tại HN y án tử hình đối với một bị can đã lừa đảo XKLD đối với gần 200 người. Ngày 19.5, tại sân bay Tân Sơn Nhất, 28 người lao động không chịu lên máy bay sang Malaysia vì nghĩ là bị lừa đảo... Ngày 23.5, cục Quản lý lao động với nước ngoài đã phải gửi một công văn khẩn tới tất cả các cơ quan thông tin đại chúng nhằm trấn an những người lao động đang hết sức hoang mang.

Vụ án lừa đảo đưa người lao động sang Malaysia đã được đưa ra toà ngày 19.5.2003. Theo tài liệu ban đầu, số người lao động bị lừa đảo là khoảng 350 người với tổng số tiền khoảng 700.000 USD (mỗi người đi phải nộp 1.600 USD - 2.350 USD). Nhưng đó không phải là vụ duy nhất. Theo bà Nguyễn Thị Hằng, bộ trưởng Lao động - Thương binh và xã hội, từ năm 2001 đến nay, đã có 20 doanh nghiệp xuất khẩu lao động bị thu hồi giấy phép và đều là các doanh nghiệp nhà nước (giải trình trước quốc hội ngày 15.5).

Với số lượng 50 000 người lao động ra nước ngoài làm việc mỗi năm, phần lớn là những người đi làm lao động chân tay, không nói được tiếng nước mình sẽ đến, điều dễ hiểu là “ ngành kinh tế ” XKLD trở thành một mảnh đất màu mỡ cho những kẻ lừa đảo. Việc tất cả các “ doanh nghiệp ” liên can đều là doanh nghiệp nhà nước cũng nói rõ những mối dây cần có để hoạt động trong lĩnh vực này. Khi bộ máy tư pháp chưa độc lập với đảng cầm quyền, “ hướng phát triển ” này không phải biện pháp “ tăng cường kiểm tra, giám sát ” mà bộ trưởng

đề ra là có thể ngăn chặn được.

Việt Nam tham dự giải bóng bàn cá nhân thế giới

Cả 4 cây vợt VN tham dự giải bóng bàn cá nhân thế giới ở Bercy (Paris) từ 19 đến 24.5 vừa qua, Vũ Mạnh Cường, Đoàn Kiến Quốc, Trần Tuấn Quỳnh và Nguyễn Nam Hải đều đạt mục tiêu vượt qua vòng đấu loại, nhưng sau đó đều đã nhanh chóng thất bại trước các đối thủ có đẳng cấp cao hơn hẳn. Chỉ Mạnh Cường thắng được một ván trước Tang Peng (xếp hạng 24 của Liên đoàn bóng bàn thế giới – ITTF), còn Tuấn Quỳnh lần Kiến Quốc đều thua trắng.

Không được tiếp tục thi đấu, nhưng với các trận thắng tại vòng loại giải đấu này, các cây vợt Việt Nam sẽ cải thiện đáng kể vị trí trên bảng xếp hạng ITTF sắp tới.

Ở giải đôi nam, hai đôi của Việt Nam Mạnh Cường – Nam Hải và Tuấn Quỳnh – Kiến Quốc đều giành được quyền vào vòng 1/32 nhưng lại cũng lần lượt thất bại trước các cặp đối thủ Ferenc Pazsy – Adam Lindner (Hungary) và Petr Korbel – Marek Cihak (CH Séc). (Theo VNNTX 23.5.2003)

TIN NGẮN

* Ban chỉ đạo phòng chống tác hại của thuốc lá cho biết chính phủ sẽ quy định **chế tài đối với người hút thuốc lá ở nơi công cộng** (tiền phạt : 10 triệu đồng). Hiện nay tại Hà Nội, đã có 12 nhà hàng lớn tham gia cuộc vận động hạn chế hút thuốc lá do tổ chức y tế thế giới WHO và tổ chức PATH của Canada thực hiện tại Việt Nam.

* Từ giữa tháng 5 này **Đà Lạt sẽ có phố đi bộ vào đêm** từ 19 đến 23 giờ. Phố đi bộ Đà Lạt sẽ hoạt động vào thứ bảy, chủ nhật hàng tuần và các ngày lễ, tết. Phố đi bộ được chọn là khu trung tâm Hòa Bình và một số tuyến đường liên kế như Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thị Minh Khai, Trương Công Định. Tính đến 5.5, những kiosque và phần nơi nói che chắn làm mất vẻ mỹ quan ở khu phố đi bộ này đã cơ bản được tháo dỡ.

* Sau khi gặp thủ tướng Phan Văn Khải ở Hà Nội đầu tháng 4 (ĐĐ số 129), **hoà thượng Thích Huyền Quang** đã vào thành phố HCM đầu tháng 5, và đã gặp tại đây hoà thượng Thích Quảng Độ, người cùng với ông lãnh đạo Giáo hội Phật giáo VN không được nhà nước công nhận.

* Theo tin từ Bộ Tài chính, tính đến chiều 15.5, việc phát hành **công trái giáo dục** đã thực hiện vượt chỉ tiêu. Cụ thể, tổng mức phát hành đạt 2.201 tỉ đồng, đạt 110 %, trong đó, khu dân cư đã phát hành được 419 tỉ đồng (đạt 110 %), các tổ chức tín dụng mua 763 tỉ đồng, các đơn vị bảo hiểm xã hội mua 206 tỉ đồng và các doanh nghiệp đã mua 112 tỉ đồng.

* Tập thơ *Song of the cicadas (Khúc ca của ve sầu)* của Mộng Lan vừa được giải Juniper, giải thưởng văn chương hàng năm của đại học Massachusetts dành cho tác phẩm thơ của tác giả trẻ có ảnh hưởng nhất trong năm. Mộng Lan là thế hệ thứ hai người Việt sống ở nước ngoài, sinh năm 1970, đậu bằng cao học nghệ thuật ở đại học New York, đã từng dạy ở các ĐH Arizona, Stanford, và hiện nay là giảng viên văn chương Anh-Mỹ (chuyên về thơ) tại ĐH Maryland (ĐH Mỹ tại Nhật).

(xem tiếp phần Tin tức trang 27)

Chợ luận văn

(VietNamNet, 24/05/2003) - Đơn giản thì khoảng dăm chục, cầu kỳ cũng chỉ hơn trăm nghìn đồng là có một cuốn luận văn tốt nghiệp tinh tươm. Lại có cả "khuyến mại" chọn đề tài, hướng dẫn cắt, dán để "đánh bóng" cho mới hoá, khác hoá. Cái chợ bán chữ mở cửa hàng ngày từ sáng tới 9h tối mà GS Hoàng Tuy đã từng đau xót vì chẳng khác gì nạn "com tui, xe cút" vẫn ngang nhiên tồn tại đã nhiều năm nay ngay phía sau trường ĐH Kinh tế quốc dân.

Buôn từ Lý Bạch tới kinh tế vĩ mô

Con đường nằm sát ký túc xá ĐH Kinh tế quốc dân dài khoảng 100m, san sát những cửa hàng photocopy. Phía bên kia đường, gần hàng rào ký túc xá, từng dãy xe máy dựng chen sít nhau, người ra vào tấp nập. Khoảng 7h tối, đi dọc các cửa hàng, chưa kịp ngó tên biển hiệu, chúng tôi đã được các "cò" đứng ngấp ở cửa chèo kéo khá nhiệt tình: *Cần gì hả em? Ghé vào hàng đầu tiên, chúng tôi nghĩ muốn tìm luận văn thì được sốt sáng giới thiệu sang hàng H.A kế bên. [...] Vừa hỏi có luận văn không, cô bán hàng trông còn khá trẻ đưa ngay cho tôi "list" luận văn đóng bìa xanh, từng trang được lồng vào giấy bóng giống y như danh sách bài hát của hàng karaoke, chỉ có điều, cô chữ nhỏ hơn và trông dày kịt hơn. Cậu em ở trường Kinh tế đi cùng với tôi, dặn: "Chị cố tìm lấy cái nào hay hay mà kiếm điểm 8, 9", tức thì cô bán hàng "tiếp thị" ngay: "điểm 10 ngay chứ cần gì 8 với 9".*

Cuốn "list" đồ sộ này tập hợp 293 danh mục luận văn, gần 400 chuyên đề, vài trăm dự án, tiểu luận môn học. [...] Luận văn: màu trắng, chuyên đề: màu xanh. Ở một cửa hàng gần cuối "chợ", "hàng" lại được phân thành từng quyển: quyển luận văn, quyển chuyên đề, quyển tiểu luận. Chị bán hàng đưa cho chúng tôi xem cuốn danh mục luận văn 2002 trông đã khá nhàu nhĩ do lật giở nhiều, mỗi trang có vài đề tài đã được đánh dấu gạch chéo. Ở đây, có cả các "mặt hàng" tiểu luận các môn triết học, kinh tế chính trị, lịch sử Đảng. Trong danh mục tiểu luận triết học, tôi còn nhìn thấy đề tài: thơ Đường của Lý Bạch. Trong lúc ngồi chợ để lựa hàng, chúng tôi còn thấy sinh viên khoá 42 đang thi lượn qua mua "phao" kinh tế vĩ mô. Chị bán hàng chạy sang hàng kế bên "vay" tạm hàng về nhưng bị chê "to quá, để vào bàn tay không tiện".

Tôi nghĩ muốn tìm một luận văn của ngành marketing. Thấy tôi có vẻ lơ ngơ vì không nói được tên đề tài cụ thể, chị bán hàng "quây" H.A hướng dẫn hết sức thành thạo: *"Em làm luận văn thì phải có công ty cụ thể chứ! Còn marketing thì đây ra đây. Đây, có cả dự án môn học marketing đây này, em có thể cắt ghép mục lục vào cũng được"* (!?). [...] Rà trong cuốn danh mục dày kịt có hàng loạt những đề tài na ná như nhau "thực trạng và giải pháp về...", tôi cũng "mò" ra được mấy đề tài có chữ marketing. Xung quanh tôi, ba máy tính đang hoạt động hết công suất để chỉnh sửa cho các luận văn cắt dán nên cô bé in luận văn phải nhường máy lại cho tôi

kiểm tra "hàng". Hàng nghìn đề tài luận văn, chuyên đề được giữ trong "kho" là cái máy tính cũ kỹ, muốn xem từng mặt hàng, khách phải đợi máy chạy khoảng 5 phút.

Ngồi kế bên, một cậu cũng đang say sưa điều khiển anh đánh máy: *"Anh cắt phần giới thiệu chung của công ty du lịch K.L, dán sang phần 2, cắt phần giải pháp của công ty dịch vụ điện thoại di động Mobile sang phần dưới cho em. Nhớ phải soát tên, thay tên công ty cho nó kỹ"*. Lật đi lật lại các đề tài, tôi quay ra hỏi giá. Bất ngờ là giá được rao khá "mềm" so với năm trước. Nếu in ra giấy trắng đẹp, giá là 500 đồng một trang, còn copy vào đĩa mềm thì chỉ có 300 đồng một trang. Không mang sẵn đĩa mềm thì đã có cửa hàng phục vụ, giá 6000 đồng, còn rẻ hơn giá mua ngoài cửa hàng văn phòng phẩm. Một cuốn luận văn trung bình khoảng trên dưới 100 trang. Khách muốn "thuổng", chỉ cần đầu tư 1 ngày để chỉ đạo cắt dán hoặc bổ sung vài con số nào đó cho mới hoá, khác hoá. [...] Tính ra, đầu tư trôm trôm chưa đầy trăm ngàn đã có một "công trình nghiên cứu khoa học tinh tươm" mà lẽ ra, lăn lộn tự làm sẽ mất công, nhọc sức, tướt mồ hôi trong mấy tháng.

Khách đông, sống "chợ"

Hàng được thu nhận chủ yếu từ chính nguồn luận văn, tiểu luận mà sinh viên mang ra thuê các cửa hàng này thuê gõ. Việc nhập hàng khá đơn giản. Khi gõ thuê luận văn, chỉ cần vài cú click chuột cắt và dán là có ngay một file để dành vào "kho". [...] có cửa hàng còn giảm giá đánh thuê luận văn, chuyên đề để "gom" được hàng dành vào kho lưu trữ. Nguồn thứ hai là các tài liệu cũ thanh lý từ thư viện.

Chợ hình thành và hoạt động đã vài năm nay. Ban đầu mới xuất hiện, giá in mỗi trang còn tới 1.000 đồng, sau đó giảm xuống 700 đồng và vào mùa này, còn 500 đồng. Ngoài "kho" lưu trữ cổ điển là các cuốn list có từng trang bọc giấy bóng, các cửa hàng còn cập nhật "list" theo năm: luận văn 2001, luận văn 2002, chuyên đề 2002. Lật giở các hàng, có thể thấy nhiều đề tài có tên na ná như nhau, chỉ khác phần dưới là tên của một doanh nghiệp hoặc công ty cụ thể nào đó.

Hầu như tuần nào công an phường cũng "lượn" ra chợ, nhắc nhở, xử lý. Tuy nhiên, việc xử lý này chỉ tập trung vào các vi phạm của hoạt động photocopy. Cách đây 2 năm, Sở GD - ĐT Hà Nội có làm tờ trình về việc xử phạt hành chính các cơ sở, các cửa hiệu in ấn, photocopy nhưng đến giờ vẫn chưa được UBND thành phố phê duyệt. Tuy nhiên, trong tờ trình này cũng chỉ đề cập đến việc xử lý các "chợ" bán phao thi chứ chưa đề cập gì tới mặt hàng luận văn này.

Trả lời báo chí, ông Phùng Khắc Bình, Vụ trưởng Vụ Công tác chính trị, Bộ GD - ĐT cho hay: Đây là việc làm không thể chấp nhận được, nếu phát hiện, các sinh viên sẽ bị đuổi học ngay. Nhưng chuyện này có vẻ hy hữu bởi cho đến giờ, chẳng thấy trường nào cố công phát hiện sinh viên của mình "cóp" luận văn từ các chợ.

[...] Đối với những sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc, luận văn là một cái móc ghi dấu những gì thu thập được trong những năm học ĐH. Nhưng giá trị của công sức, mồ hôi lưng sục tư liệu ở thư viện, các cơ quan, công ty, xí nghiệp khả quan lắm thì mang lại cho họ điểm 10 và sự thừa nhận của bạn bè cùng học. Còn để tìm việc sau này, luận văn tốt nghiệp hầu như không có ý nghĩa gì.

Hạ Anh

Cà phê Việt nam, từ cơn sốt đến cơn sốt, một bài học đắt giá.

Khả Tri

Viết theo tài liệu của OXFAM (tổ chức cứu trợ nhân đạo thế giới) và ICO (International Coffee Organisation).

Những năm bản lề, đổi thiên kỷ, khi mỗi sáng sớm phải nốc nhanh tách cà phê loại “ mì ăn liền “ trước khi đến sở làm, hoặc có hò hẹn với người yêu, thương nhân (xin hiểu là người đi buôn, không phải người mình thương yêu, dĩ nhiên không loại trừ khả năng thương nhân trở thành người thương), hay buồn tình tìm đến thưởng thức, mơ màng bên làn khói trầm mặc, vài ngụm cà phê thơm tho, trong các tiệm dây chuỗi kiểu Starbucks, Tchibo v.v. có khả năng nhân loại, đã đưa vào bao tử mình một cách không ý thức, không tự giác, vài triệu phân tử của một sản phẩm đến từ Việt Nam : cà phê Robusta.

Cà phê, nói hơi bị cường điệu, đã hoá thân thành bá vật linh thiêng, xếp hàng cạnh thuốc lá, rượu chè, là vị cao đơn hoàn tán chống ỉu xìu, chất xúc tác kích thích con người hưng phấn, lượng dầu nhờn cần thiết làm trơn tru, đẩy guồng máy kinh tế thế giới hoạt động. Chả thế mà nhân loại (đa số là người tiêu thụ Bắc Mỹ, Âu châu, Nhật), mỗi ngày cứ phải đổ ra 160 - 190 triệu Đôla để rước cho được nào là Café au lait, Espresso, Cappuccino vào bụng. Khốn khổ thay cho quý vị nào, cương quyết chỉ 100% “ ăn cơm quốc gia ”, không thờ ma Cộng sản Việt nam, có thể vô tình uống phải “ bả ” cà phê Cộng sản, đã bao năm nay mà không biết. Nhưng đó lại là chuyện khác, xin được phép miễn bàn ở đây.

Trên lý thuyết, tất cả những nước nào nằm trong “Vòng đai cà phê”, chạy từ Giải chí tuyến, 2.500 km phía Bắc, đến Ngưu chí tuyến, 2.500 km phía Nam xích đạo (trùng hợp với tên 2 đầu sách, Tropic of Cancer và Tropic of Capricorn của Henry Miller chỉ là ngẫu nhiên), đều có điều kiện trồng cây cà phê, 3 - 4 năm sau khi gieo hạt giống, sẽ thu nhập vụ mùa đầu tiên, và cứ thế, hái ra tiền, NẾU .. được quý nhân phù trợ !!. Hiện nay, trên dưới 50 nước xuất khẩu cà phê qua dạng nguyên hạt, chưa chế biến và khoảng 25 nước nhập khẩu cà phê nguyên dạng như trên (Mỹ chiếm 25% tổng lượng nhập, Đức, Pháp, Nhật cộng lại khoảng 25%). Buôn bán cà phê nguyên hạt, đứng hàng thứ hai, sau “ vàng đen (dầu lửa) ”, trên thị trường nguyên liệu thế giới. Còn cái gọi là thị trường “ tự do ” sản phẩm chế biến từ hạt cà phê, nói cho vãn hoa, mỹ miều, chẳng tự do gì lắm, thực tế nằm trong vòng kiểm tỏa của vài tá “ dân chơi thế giới ” (global players), trong đó “ võ lâm ngũ bá ” sau đây đứng đầu bảng, kiểm soát gần 50% thị trường toàn cầu (doanh số năm 2000 : 70 tỉ USD, đồng US Mỹ), đang phù phép biến “ green beans ” ra “ greenbacks ” (OXFAM chơi chữ như sau = green beans, tiếng Anh nghĩa là đậu xanh, chỉ hạt cà phê, greenbacks, tiếng Mỹ nghĩa là đồng đôla).

- 1) Kraft Foods International (Philip Morris) (Mỹ), chế biến 13% tổng lượng hạt cà phê thế giới, với các nhãn hiệu thống lãnh : Maxwell House, Suisse Mocha, Sevalia, Nabob, Melrose, Jacobs, Kaffee Hag, Carte Noire, Maxim, Onko ...
- 2) Nestlé (Thụy Sĩ), 13%, Nescafé, Nespresso, Kenco, Douwe Egberts, Karo ...
- 3) Sara Lee (Mỹ), 10%, Superior Coffee, Superior Cappuccino ...
- 4) P&G (Mỹ), 4%, Folgers Coffee, Millstone ..
- 5) Tchibo (Đức), 4%, Tchibo, Eduscho ...

Cũng như nhiều mặt hàng nông sản và cây công nghiệp khác, cà phê là nguồn sống của khoảng 125 triệu nông dân, chìm đắm vào một trật tự thế giới còn đầy rẫy bất công, nghịch lý. Trong chuỗi mắt xích phức tạp, từ khúc đầu : người cày sâu cuốc bẫm, ở đầu đó trong những nước tạm gọi là “ thế giới thứ ba ” hay “ đang phát triển ”, đến khúc đuôi : người tiêu thụ cuối cùng, chạy đầy đường trong những nước công nghiệp phát triển, cà phê đã hoá thân từ một loại hạt hoặc xanh, hoặc đỏ, mùi hăng hăng, vị đắng, thành loại hạt hay bột nâu đen, thơm tho lạ lùng, càng uống càng thòm thèm, càng uống càng ngây ngất. Những người tiêu thụ và những người cày sâu cuốc bẫm (đó là chưa kể lớp người tham gia khúc giữa trong chuỗi mắt xích: hệ thống thu mua, đóng gói tại nước sản xuất, hệ thống bảo quản, vận chuyển đến các nước nhập, hệ thống công nghiệp chế biến thành sản phẩm, hệ thống thuế má, quản lý, phân phối đến người tiêu thụ cuối cùng v.v.) thường không bao giờ gặp được nhau, không hiểu nhau và cái biết về nhau cũng chỉ là một hình ảnh rất chung chung trừu tượng. Có bao nhiêu người “ tiêu thụ cuối cùng ” biết rằng những người cày sâu cuốc bẫm phải chấp nhận bán cà phê với giá có thể xuống đến 0,15 USD/Kg, và có bao nhiêu người cày sâu cuốc bẫm biết rằng người “ tiêu thụ cuối cùng ” mua cà phê đã được chế biến với giá có thể lên đến 40 USD/Kg (gấp 285 lần giá bán đầu tiên). Lợi nhuận kếch sù, chủ yếu rơi vào bụng “ võ lâm ngũ bá ” nêu trên (10 - 25% doanh thu, so sánh với khoảng 5 - 10% các sản phẩm chế biến từ sữa, bột mì), nhờ có trong tay nguồn tư bản, đường dây, “ know-how ” (chất xám), hệ thống sản xuất, chế biến v.v. họ khống chế thị trường thế giới, nguyên liệu cà phê lên giá, họ vẫn lời ; phá giá, họ càng lời to. Một thí dụ : qua quá trình toàn cầu hoá, “ võ lâm ngũ bá ” giảm tối đa kho dự trữ tồn kém, giữ vốn bất động, ngược lại, chỉ cần ngồi trước máy vi tính nối mạng, bấm con chuột vài lần, họ đã có ngay danh sách, địa bàn, giá cả các loại cà phê cần thiết, tiếp cận sát nút cung cầu, phản ứng “ just-in-time “, trong nháy mắt. Nắm dao đằng cán, cho đến nay, lúc nào cũng là người (xin mượn lời nhạc sĩ Phạm Duy) “ cơm ăn bát voi bát đầy “.

Các bộ lạc Ethiopia cổ, vào khoảng thế kỷ thứ 6 - 10, có lẽ là dân tộc đầu tiên đã xây dựng có hệ thống những “ đồn điền ” cà phê ở vùng cao nguyên, nhờ khí hậu và đất đai phù hợp. Trong buổi ban đầu, cà phê chỉ là thức uống đặc biệt còn mang nặng tính chất tôn giáo và tín ngưỡng (uống vào dịp lễ lạc, cúng tế, hội hè, giảm đau khi phụ nữ có kinh nguyệt, sinh con đẻ cái v.v.) của các nhóm dân sống rải rác ở vùng này. Mãi đến 5 thế kỷ sau, cùng với sự bành trướng của đế chế Ottoman, cà phê bắt đầu vượt biên. Nhà hàng cà phê đầu tiên khai trương

năm 1475 tại Constantinople, thủ phủ của đế chế Ottoman, có thể là thí điểm của loại “cao lâu dây chuỗi” kiểu McDonald’s sau này? Từ ấy thức uống cà phê chinh phục thế giới, thâm nhập Âu châu thế kỷ 16, Mỹ châu thế kỷ 16 - 17 và kể từ 1887 những đồn điền cà phê đầu tiên do thực dân Pháp xây dựng xuất hiện tại Tây Nguyên, Việt nam. Các quán cà phê Âu châu vào đầu thế kỷ 17, trong một chùng mực nào đó, là nơi ghi dấu những biến chuyển xã hội thời ấy. Thương gia, thương nhân, y sĩ, thi sĩ, bác học v.v. bắt đầu ngôi thưởng thức cà phê chung với tầng lớp quý tộc, thượng lưu. Quán cà phê dần trở thành địa điểm nghe ngóng, trao đổi các nguồn tin hành lang về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, một kiểu *bộ chính trị chợ Đồng Xuân*. Đến giữa thế kỷ 17, “cô hàng cà phê” đảm đương thêm dịch vụ nhận và trao thư tại chỗ, có thù lao riêng, theo yêu cầu của khách hàng. Hàng quán cà phê trở thành một hình thức bưu điện, hộp thư (hay Internet-Cafe). Dịch vụ này trước đó chỉ có dân nhà giàu mới kham nổi, vì phải bỏ tiền ra thuê riêng một tay phát thư chạy đông chạy đáo.

Cho đến đầu thập niên 80, cà phê Việt nam chủ yếu cung cấp thị trường nội địa (diện tích trồng : 20.000 ha, sản lượng 7.000 tấn/năm). Qua các quy hoạch di dân ô ạt đến Tây Nguyên, phá rừng đại trà trồng cây công nghiệp, sử dụng phân bón tràn lan, với sự tài trợ của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng thế giới (World Bank, từ 1994 đã đề nghị Việt nam dùng kim ngạch xuất khẩu cà phê để thanh toán nợ nần), diện tích trồng cà phê toàn quốc (chủ yếu Tây Nguyên trên 315.000 ha, phần còn lại dọc theo vùng biên giới Việt-Lào v.v.) đã tăng vọt. Năm 1990 sản lượng tuy gia tăng nhưng còn nằm ở mức khiêm nhường 84.000 tấn/năm, thì các năm kế tiếp cà phê Việt nam đã thật sự chấp cánh đại bàng (xem bảng thống kê A):

nhưng, phá giá thị trường. Nói cho đúng, Việt nam vừa là tội nhân vừa là nạn nhân của thương trường cà phê trong bối cảnh toàn cầu hoá, do “võ lâm ngũ bá” khống chế.

Trên thị trường thế giới, chủ yếu có hai loại nguyên liệu cà phê: loại có chất lượng, giá cao, gọi là Arabica và loại kém chất lượng, giá thấp, Robusta (mang vị đắng, mùi hăng). Sản phẩm chế biến từ cà phê (kiểu mì ăn liền, cà phê đã rang, sấy, xay v.v.) lấy nguyên liệu chủ yếu từ Arabica, Robusta chỉ là phần phụ gia, độn thêm vào, hoặc sản phẩm rẻ tiền. Từ năm 1994, trùng hợp ngẫu nhiên với sự tham gia thị trường thế giới ô ạt của Việt nam (chủ yếu là xuất khẩu loại Robusta, giá thấp), kỹ thuật chế biến cà phê đã cho phép nâng rất cao phần độn, phụ gia Robusta mà không làm mất phẩm chất sản phẩm cuối cùng. Các “võ lâm ngũ bá” đổ xô đầu tư và khuyến khích trồng cà phê Robusta ở Brazil, Việt nam. Các nước truyền thống (đa số ở Phi châu và Châu Mỹ La tinh), chuyên xuất khẩu cà phê Arabica, không trở tay kịp, phải bán tống bán tháo loại cà phê này. Hệ quả : giá thị trường cà phê sa sút thảm hại.

Một yếu tố rất quyết định khác là sự kiện Mỹ và Tây Âu, vào đầu thập niên 90, chấm dứt ủng hộ “Tổ chức cà phê thế giới- ICO” (International Coffee Organisation, hậu thân của International Coffee Agreement - ICA). ICO là tổ chức tương tự như OPEC (các nước sản xuất dầu), được thành lập để giữ giá cà phê (2,40 - 2,80 USD/Kg) trên thị trường thế giới không bị nhiễu loạn, bất ổn (chủ yếu là điều chỉnh cung cầu cho phù hợp tình hình). Trong thời kỳ “Chiến tranh lạnh”, Mỹ và Tây Âu sẵn sàng cộng tác, tham gia đóng góp qua nhiều hình thức, mục đích tối hậu : ngăn chặn, không để hàng triệu người tại Châu Mỹ La tinh sản xuất cà phê, mất việc làm, mất nguồn

Thống kê A: Tình hình phát triển xuất khẩu Cà phê Việt nam:

Chú giải	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Kim ngạch (Triệu USD)	565	337	498	594	585	498	365	315 ?
Lượng (1.000 Tấn)	241	239	392	382	482	694	840	661 ?
Giá trung bình USD/Kg	2,348	1,410	1,271	1,554	1,213	0,718	0,435	0,476 ?
Diện tích trồng (1.000 ha)	185	254	340	370	408	516	607 ?	?
% Kim ngạch Xuất khẩu	10,9	4,6	5,4	6,3	5,1	3,6	2,5	2,0 ?

Từ một nước không có tiếng tăm, có thể gọi là vô danh tiểu tốt trên thị trường, trong vòng chưa đến 10 năm, Việt nam đã vọt lên, khi chiếm hạng nhì khi chiếm hạng ba thế giới về xuất khẩu cà phê sau Brazil, Colombia (Nếu chỉ thống kê loại cà phê Robusta, Việt nam đã có năm đứng đầu). Tuy nhiên đằng sau những con số hấp dẫn về tăng trưởng đáng khích lệ nêu trên, một vị đắng ngất như của loại cà phê Robusta, đã và vẫn còn quanh quẩn trong đời sống của hàng ngàn hộ gia đình, từng tham gia khuấy lên cơn sốt cà phê (1995 - 1999), bây giờ đang sống dở, chết dở vì nợ nần, vì cà phê phá giá v.v. sau cơn sốt (2000 đến nay). Chuyện gì đã xảy ra?

Như chúng ta thấy trong bảng thống kê A, cà phê đã bị phá giá trầm trọng. Từ trung bình 2,348USD/Kg vào năm 1995 xuống còn 0,435USD/Kg năm 2001. Song song đó nhiều tổ chức, nhiều nước xuất khẩu, đã lên án Việt nam (và Brazil), qua chính sách tăng trưởng và xuất khẩu bạt mạng, gây nhiều

sống, sẽ nghiêng về các phong trào thiên tả. Sau khi “hiện thực xã hội chủ nghĩa” Đông Âu đẹp tiệt, ICO trong mắt các chiến lược gia Mỹ và Tây Âu, đã đóng xong vai trò lịch sử. Bên cạnh đó, Ngân hàng Thế giới, vừa là cặp ràng vừa là thàng mỗ truyền thông điệp “dòng chảy tự do” của cà phê sẽ tự điều chỉnh mọi xáo trộn, nâng giá, đem lại lợi ích cho các nước sản xuất, một số quan lãnh đạo nước thành viên tưởng bở, hoặc bị mua chuộc, hoặc bị áp lực phải xé rào, cứ thế đường ai nấy đi. Hệ quả việc này : giá cà phê đã tụt xuống khoảng 1,6 USD/Kg (năm 1990) và hiện nay trung bình 0,49 - 0,53 USD/Kg. ICO trở thành hữu danh vô thực, chỉ “có tiếng mà không có miếng”, ngược lại “miếng” của “võ lâm ngũ bá” càng thêm nặng kị, trên 2 thị trường chứng khoán nguyên liệu cà phê lớn nhất thế giới (London và New York), giá cả không ngóc đầu lên được, trừ những năm Brazil, vô địch thế giới, bị thiên tai, mất mùa.

Theo đánh giá của OXFAM, một tổ chức cứu trợ nhân đạo phi chính phủ, khoảng 25 triệu người là nạn nhân trực tiếp của khủng hoảng này, kéo theo sự suy sụp của các chương trình cứu đói, giảm nghèo tại Phi châu. Không thể nào đổ mọi tội vạ cho một nước nghèo như Việt nam, mà mọi tác nhân, nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, phải tìm cách cùng nhau giải quyết trên hiện tình thế giới : cung nhiều hơn cầu (dự đoán cung/cầu cho năm 2003: 122/107 triệu bao, 60 Kg/bao). OXFAM đã nêu lên khuynh hướng phát triển thương trường cà phê, càng ngày càng bất lợi cho các nước xuất khẩu : trong vòng 10 năm qua, kim ngạch xuất khẩu các nước này giảm trên 30%, riêng Việt nam, giảm từ 565 triệu USD (1995) xuống còn 315 triệu USD (2002), mặc dầu dung lượng xuất khẩu gia tăng. Đây là khuynh hướng phát triển nói chung của nhiều loại nguyên liệu nông sản chưa chế biến, trong một trật tự toàn cầu bất công, chủ yếu có lợi cho các cường quốc. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, từ 1960 đến 2000 giá cả đa số nguyên liệu nông sản giảm 40%. Trước áp lực của Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đa số các nước nghèo, chủ yếu sống bằng nghề nông, đã phải giảm dần tỉ lệ thuế nhập hàng hoá vào nội địa, trong lúc Mỹ, EU, Nhật, với những hệ thống cò-ta, hàng rào thuế quan, chính sách bù lỗ phức tạp, hầu như vẫn ung dung tự tại, tiếp tục ngăn chận, rào cản hàng nông sản. Một thí dụ về “huyền thoại thị trường tự do tự thân vận động, điều chỉnh” : theo thống kê của “Tổ chức hợp tác Kinh tế và Phát triển” (OECD), hàng năm ngành nông nghiệp tại Mỹ, Âu châu, Nhật bản được nhà nước trợ cấp bù lỗ trung bình 20.000 USD/dầu người (Các cường quốc kinh tế mỗi năm đổ ra 320 tỉ USD để tài trợ, bù lỗ cho ngành nông nghiệp bản xứ). Cụ thể tại Mỹ năm 2001 giá thành của 1 gia bông vải là : 0,93 USD. Nhờ được nhà nước trợ cấp, bù lỗ, tập đoàn sản xuất Bông vải Mỹ có thể xuất khẩu với giá 0,39 USD/gia (nhà nước bù lỗ 57%, tương đương 3,9 tỉ USD). Chính sách “dumping” phá giá này, đẩy hàng chục nghìn nhà sản xuất nhỏ tại các nước thế giới thứ ba phá sản, không cạnh tranh nổi hàng Mỹ. Ngay cả Việt nam hàng năm phải nhập khoảng 100 triệu USD bông vải, một phần vì nguồn nội địa không cạnh tranh nổi thị trường thế giới. Nước Mỹ ngoài ra còn chủ chốt việc “dumping” các mặt hàng sau : lúa mì (nhà nước bù lỗ từ 20 - 44%), đậu nành (6 - 30%), bắp (4 - 33%), gạo (4 - 22%). Cụ thể khối EU tài trợ, bù lỗ 2,7 tỉ euro cho các nông trại sản xuất đường trong khối, đồng thời dựng hàng rào, lá chắn qua các “tiêu chuẩn vệ sinh, kỹ thuật” tốn kém và phức tạp, không ít thì nhiều ngăn chặn nhập khẩu hàng nông sản từ các nước thuộc “thế giới thứ ba”.

Trong thời vàng son, cây cà phê ở Việt nam còn được gọi là “cây đôla” hái ra tiền, người trồng có thể thu nhập xấp xỉ 1.000 USD/ha theo giá bán trung bình 0,60 - 0,70 USD/Kg. Nhà nước Việt nam, một phần với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, đã giải quyết công ăn việc làm cho gần 1 triệu người ở ạt di dân đến vùng Tây nguyên, bằng chiến dịch trồng cà phê. Những thành công đầu tiên rất đáng khích lệ, tuy nhiên đã tạo cơn sốt cà phê, làm choá mắt người trách nhiệm lẫn người dân bình thường, chân lấm tay bùn. Trèo cao, té đau, ảo tưởng giàu to sau 5, 6 năm sống trên chín từng mây đang thu nhỏ lại, nhưng tầng ẩn đằng sau những cơn sốt thống kê lạnh lùng, biểu đồ lên xuống, tăng giảm, là niềm hãnh tiến của đám trưởng giả mới có của có quyền, là cảnh đời đau thương, đen bạc của

những con người cụ thể, đổ nợ đổ nần, là sự phá hoại môi trường sống, tấn công thiên nhiên và bị thiên nhiên trả đũa, là đổ máu trên địa bàn không nhỏ, tranh giành đất đai giữa người Kinh và dân tộc Ê-đê, Bà-Ná, Gia-Rai. 20% diện tích rừng Tây nguyên đã bị xoá sổ, suối, sông, hồ cạn kiệt vào mùa khô, lượng nước ngầm giảm 30 - 40%. Hạn hán, lũ lụt triền miên vào năm 1999 và hiện nay tại Tây nguyên có thể là lời cảnh cáo kịp thời của thiên nhiên ? Trong năm 2000, chỉ tiêu kế hoạch trồng cà phê của Nhà nước ở Đắc lắk : 60.000ha, thực tế : 170.000 ha (một phần do quan lãnh đạo bán hay cho thuê đất vô tội vạ, một phần là chiếm đất khai hoang bất hợp pháp), vẽ ra “ bức tranh vân cầu “ phản ánh sự tràn lan hiện tượng tham nhũng, vô trách nhiệm, sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi, thiên cận trong những tính toán lâu dài. Âu đó cũng là : “ *trải qua một cuộc bể dâu - Những điều trông thấy mà đau đớn lòng* ”. Rất mong cơn sốt cà phê sẽ là bài học để đời cho chúng ta trong tương lai.

Một hiện tượng khác, cần nhắc đến, là sự xuất hiện của xí nghiệp cà phê Trung Nguyên năm 1996. Trong vòng 5 năm, xí nghiệp này đã xây dựng được hệ thống kinh doanh kiểu dây chuyền, với gần 300 đại lý đối chứng ở trên 60 tỉnh trong nước và đang muốn vươn ra các thị trường quốc tế. Mô hình kinh doanh theo nguyên tắc nhượng quyền này, khá giống mô hình McDonald’s nói chung và mô hình cà phê Starbucks nói riêng, rất thành công không riêng gì tại Bắc Mỹ. Rõ ràng đây là một tiềm năng lớn, để trước mắt nâng cấp thị trường tiêu thụ cà phê trong nước.

Trong tình hình phát triển chung nội và ngoại, cùng với viễn cảnh năm 2003 bắt đầu chung sống thực sự trong “ Khu vực tự do thương mại các nước ASEAN ” (AFTA), Việt nam đã cam kết sẽ thi hành những chính sách dài hạn sau để góp phần giải quyết khủng hoảng cà phê :

- Giảm và giới hạn diện tích trồng cà phê Robusta xuống còn 300.000 - 400.000 ha
- Tăng thêm 100.000 ha diện tích trồng Arabica
- Giảm lượng xuất khẩu tối đa hàng năm xuống còn 10 triệu bao (60 Kg/bao, 7,5 triệu bao Robusta và 2,5 triệu bao Arabica. Trong năm 2001, Việt nam xuất khẩu 14 triệu bao, tiêu thụ trong nước 0,5 triệu bao)
- Nâng cao lượng tiêu thụ cà phê nội địa hàng năm (chỉ tiêu: 1 Kg/người, con số năm 2001 là 0,3 Kg/người chiếm 4% tổng lượng sản xuất)
- Xây dựng và phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm từ cà phê nguyên dạng, qua đó giảm lượng xuất khẩu hạt cà phê nguyên dạng.
- Biến một phần đất trồng cà phê sang đất trồng hạt tiêu, dứa, ca cao, đào lợn hột v.v.
- Nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu nói chung.

Cà phê, theo đánh giá của Nhà nước Việt nam, là nhóm hàng hoá có khả năng cạnh tranh cao trong AFTA, hy vọng sẽ dần dần phục hồi thế mạnh, đem lại nguồn sống lâu dài cho hàng trăm ngàn người. Có thể tránh đi vào vết xe đổ hay chãng?

Khả Tri

Tháng 05-2003.

Chất màu da cam trong chiến tranh Việt Nam : Xét lại qui mô và tầm ảnh hưởng

Nguyễn Văn Tuấn

LTS. Những phát hiện mới về số lượng hoá chất “ khai quang ” mà Mỹ đã sử dụng ở VN, được công bố trên tạp chí Nature ngày 17.4.2003 (xem Diễn Đàn số trước), khiến “ giới nghiên cứu khoa học và chính quyền phải xét lại những hiểu biết trong vòng 20 năm qua về quy mô và ảnh hưởng của việc Mỹ dùng hoá chất trong cuộc chiến ”. Đó là ý kiến của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Tuấn (tác giả hai bài báo đã đăng trên ĐĐ - xem [1, 2]) trong một bài bình luận mà anh đã có nhã ý gửi cho chúng tôi. Xin mời bạn đọc xem tiếp những nhận định của tác giả NVT.

Một trong những ứng dụng của kết quả nghiên cứu của nhóm Columbia là nó giúp việc xác định đối tượng trong các nghiên cứu liên quan đến chất màu da cam dễ dàng hơn. Để xác định một mối liên hệ giữa một yếu tố và một chứng bệnh, điều quan trọng hàng đầu là phải xác định chính xác đối tượng nghiên cứu. Chẳng hạn như nếu muốn xác định mối liên hệ giữa dioxin hay chất màu da cam và dị tật bẩm sinh, cuộc nghiên cứu cần phải thu thập thông tin từ những người từng sống trong vùng và thực sự bị ảnh hưởng hóa chất trong thời chiến tranh. Trong quá khứ, có khá nhiều nghiên cứu trên các cựu quân nhân Mỹ, nhưng kết quả thường không rõ ràng hay dứt khoát [1,2]. Một trong những lí do mà những nghiên cứu này cho ra kết quả “tiêu cực” là các nhà nghiên cứu đã chọn các đối tượng không thích hợp, và đó là một điều mà giới cựu chiến binh Mỹ thường hay phàn nàn. Thực ra, ngay cả Cơ quan phòng chống và kiểm soát bệnh tật Mỹ (Centers of Disease Control and Prevention), khi được ủy nhiệm nghiên cứu ảnh hưởng của dioxin trong cựu quân nhân Mỹ, cũng phàn nàn rằng họ không biết chọn ai làm đối tượng để nghiên cứu. Do đó, kết quả nghiên cứu của nhóm Columbia đã tháo gỡ một khó khăn cho những nhà nghiên cứu chất màu da cam trong tương lai. Kết quả này còn đóng góp một phần tích cực và quan trọng cho các công trình nghiên cứu ở Việt Nam, vì qua bản đồ sẽ công bố nay mai [3], các nhóm nghiên cứu ở Việt Nam có thể xác định khá chính xác những địa điểm và đối tượng dân chúng nào cần được nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu của nhóm Columbia còn có thể “minh oan” cho các kết quả nghiên cứu từ Việt Nam trong quá khứ. Đã từ lâu, giới khoa học nước ngoài hay nghi ngờ các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam. Họ cho rằng các nhà khoa học Việt Nam có khuynh hướng ước tính mức độ ảnh hưởng của chất màu da cam quá cao. Nhưng những nghi ngờ đó, qua ánh sáng của kết quả nghiên cứu của Đại học Columbia, là rõ ràng thiếu cơ sở. Ở Ý, chỉ 30 kg dioxin bị thải ra môi trường mà đã gây rất nhiều tác hại cho sức khỏe cư dân

trong vùng, kể cả ảnh hưởng đến hệ thống tái sản sinh [4], thì ở Việt Nam, với hơn 360 kg dioxin và hơn 76 triệu lít hóa chất khác, mức độ tác hại chắc chắn sẽ cao hơn nhiều, và nếu có nhiều bệnh tật [trong cư dân người Việt sống trong các vùng từng bị ảnh hưởng] được phát hiện thì cũng không phải là một điều gì quá đáng.

Kết quả nghiên cứu của Đại học Columbia còn góp phần giải thích tại sao hàm lượng dioxin trong môi trường và trong máu của cư dân các vùng từng chịu ảnh hưởng chất màu da cam ở Việt Nam vẫn còn cao. Theo một nghiên cứu được công bố khoảng 8 năm trước đây, hàm lượng dioxin trong cư dân miền Trung và Nam Việt Nam (nơi từng bị xịt hóa chất) là 15 ppt (15 phần nghìn tỉ - part per trillion), cao hơn so với cư dân miền Bắc Việt Nam (không bị xịt hóa chất trong thời chiến) khoảng 5 lần, và cao hơn cư dân Mỹ khoảng 3 lần [5]. Ngoài ra, có dấu hiệu cho thấy dioxin đã xâm nhập vào lòng đất, vì trong thời gian 1982 đến 1992, hàm lượng dioxin trong máu của cư dân miền Trung không giảm.

Nghiên cứu của nhóm Columbia còn cho thấy, như nhận định của Viện Y khoa Mỹ, việc tiến hành một chương trình nghiên cứu dịch tễ học về tác hại của dioxin hay chất màu da cam trong người Việt Nam ở Việt Nam hết sức cần thiết và quan trọng. Một nghiên cứu như thế hoàn toàn có thể thực hiện được với dữ kiện mới về đối tượng nghiên cứu mà công trình của Đại học Columbia cung cấp. Đã gần 30 năm sau cuộc chiến, nhưng vẫn chưa có một cuộc nghiên cứu cho qui mô và hệ thống để thẩm định mức độ của vấn đề, mối liên hệ giữa hóa chất màu da cam (hay dioxin) và bệnh tật trong đồng bào Việt Nam. Trong thời gian gần đây, cũng có một số nghiên cứu từ Việt Nam với sự giúp đỡ và cộng tác của các nhà khoa học nước ngoài, nhưng những nghiên cứu này chỉ mang tính mô tả, chưa đi sâu vào các vấn đề cấp bách và thiết thực mà thế giới đang quan tâm đến như nghiên cứu lâm sàng, di truyền học, và nghiên cứu cơ chế sinh học của tác hại của dioxin, v.v...

Một điều đáng nói là công trình nghiên cứu này (kéo dài 3 năm, tốn 5 triệu Mỹ kim) do một nhóm nghiên cứu người Mỹ (thuộc Đại học Columbia) tiến hành, nhưng họ lại không chọn Science, một tạp san khoa học lớn và uy tín của Mỹ, mà lại chọn một tạp san của Anh (Nature) để công bố kết quả. Điều này có lẽ thể hiện sự tế nhị của giới khoa học Mỹ, và người Mỹ nói chung, trong các nghiên cứu liên quan đến chất màu da cam nói riêng, và hóa chất nói chung, trong cuộc chiến Việt Nam, nhất là trong bối cảnh cuộc chiến ở Iraq đang diễn ra lúc đó. (...)

Hiện nay, hàng chục ngàn cựu quân nhân Mỹ từng tham chiến ở Việt Nam được Bộ Cựu chiến binh (Department of Veteran Affairs) công nhận là một số vấn đề sức khỏe của họ (như ung thư tế bào mềm, bệnh Hodgkin, ban clor, v.v...) là do chất màu da cam gây ra, và họ có quyền hưởng trợ cấp suốt đời. Nói một cách khác, đó là một hình thức “bồi thường” cho những thiệt hại do tiếp xúc với chất màu da cam. Giới cựu quân nhân Mỹ (và Chính phủ Việt Nam) kêu gọi Chính phủ Mỹ cũng nên có “trách nhiệm” với những nạn nhân người Việt Nam. Thế nhưng Chính phủ Mỹ hoặc làm ngơ, hoặc đòi hỏi bằng chứng. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy giới quân sự

Mỹ đã biết được tác hại của chất màu da cam ngay từ lúc họ bắt đầu sử dụng hóa chất này trong cuộc chiến [6]. Do đó, cùng với nghiên cứu mới nhất của nhóm Columbia, những đòi hỏi về “ bằng chứng ” của người Mỹ quả lở bịch.

Có thể nói chưa có một vấn đề nào có khả năng làm chia rẽ ý thức hệ của xã hội Mỹ như cuộc chiến ở Việt Nam. Và, cũng chưa có một vấn nạn y tế công cộng nào làm cho thế giới thức tỉnh và ý thức được hậu quả của chiến tranh bằng ảnh hưởng của dioxin, hay của chất màu da cam. Công trình nghiên cứu mới nhất của nhóm dịch tễ học tại Đại học Columbia là một đóng góp có ý nghĩa và quan trọng vào công cuộc nghiên cứu ảnh hưởng của dioxin nói riêng và hóa chất khai hoang nói chung ở Việt Nam. Nó còn nhắc nhở chúng ta về qui mô của cuộc chiến, đặc biệt là — nói theo ngôn ngữ của chính phủ Mỹ năm 2003 — khía cạnh hủy diệt hàng loạt (mass destruction) của một cuộc chiến hóa học.

NGUYỄN VĂN TUẤN

Chú thích và tài liệu tham khảo:

[1] Xem Diễn Đàn số 113, tháng 12, 2001.

[2] Xem Diễn Đàn số 117, tháng 4, 2002.

[3] Xem “A Geographic Information System for Characterizing Exposure to Agent Orange and Other Herbicides in Vietnam”, tác giả Jeanne Mager Stellman, Steven D. Stellman, Tracy Weber, Carrie Tomasallo, Andrew B. Stellman, và Richard Christian, Jr.. Tập san Environmental Health Perspectives, bộ 111, số 3, March 2003, trang 321-328.

[4] Xem “ Health effects of dioxin exposure: a 20-year mortality study,” tác giả Pier Alberto Bertazzi và đồng nghiệp, Tập san American Journal of Epidemiology, năm 2001; bộ 153 : trang 1031-1044 ; và “ Paternal concentration of dioxin and sex ratio of offspring,” do Giáo sư Paolo Mocarelli và đồng nghiệp công bố trên Tập san Lancet, bộ 355: trang 1858-1863.

[5] Xem “ Agent Orange and the Vietnamese: the persistence of elevated dioxin levels in human tissues,” Tác giả Arnold Schecter, Tập san American Journal of Public Health, năm 1995; bộ 85: trang 516-522.

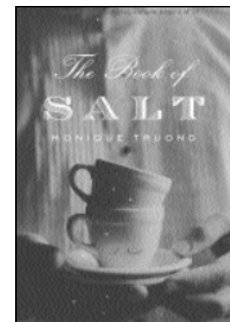
[6] Trong một lá thư gửi cho Thượng nghị sĩ Tom Daschle, đề ngày 9 tháng 9 năm 1998, Tiến sĩ James R. Clary, thuộc cơ quan nghiên cứu vũ khí hóa học (Chemical Weapons Branch) trực thuộc Airforce Armament Development Laboratory (Florida), viết như sau [tạm dịch]: “Lúc chúng tôi (các nhà khoa học quân đội) khởi xướng chương trình khai hoang vào thập niên 1960, chúng tôi biết tiềm năng độc hại của chất dioxin chứa trong thuốc diệt cỏ. Chúng tôi còn biết rằng công thức mà giới quân sự dùng có nồng độ cao hơn nồng độ mà giới dân sự dùng, vì chi phí rẻ và thời gian sản xuất ngắn. Tuy nhiên, vì hóa chất sẽ được dùng trên kẻ thù, không ai trong chúng tôi quan tâm thái quá. Chúng tôi không bao giờ nghĩ là quân đội chúng ta lại bị nhiễm độc chất. Và, dù chúng tôi có nghĩ đến tình huống này, thì chúng tôi cũng chờ đợi rằng chính phủ sẽ giúp đỡ các cựu chiến binh bị nhiễm độc.” (“ When we (military scientists) initiated the herbicide program in the 1960s, we were aware of the potential for damage due to dioxin contamination in the herbicide. We were even aware that the military formulation had a higher dioxin concentration than the civilian version due to the lower cost and speed of manufacture. However, because the material was to be used on the enemy, none of us were overly concerned. We never considered a scenario in which our own personnel would become contaminated with the herbicide. And, if we had, we would have expected our own government to give assistance to veterans so contaminated.”)

Monique Trương *The Book of Salt*

nxb Houghton Mifflin,

New York, 2003, 261 trang

Monique Trương, sinh năm 1968 tại Sài Gòn, theo gia đình sang Mỹ từ năm 1975, hiện là luật sư tại New York. *The Book of Salt* là tiểu thuyết đầu tay của cô.



Tiểu thuyết này thuộc loại không cốt truyện. Nó là những hồi tưởng và tản mạn của một thanh niên đồng tính tên Bình (dựa trên một nhân vật có thật), nấu bếp cho hai nhà văn Gertrude Stein và Alice B. Toklas ở Paris vào những năm 1930. Chuyện có nhiều tầng : đối xử chủ tớ, quan hệ đồng tính luyến ái giữa Stein và Toklas, giữa Bình và người đầu bếp Pháp khi còn ở Việt Nam và với một thanh niên Mỹ lai đen ở Paris, xung đột thế hệ giữa Bình và cha, bối cảnh thuộc địa Việt Nam và Pháp. Tác giả dàn dựng một không gian và thời gian trong đó nghệ thuật nấu nướng, lịch sử Việt Nam, sinh hoạt đồng tính (cả nam lẫn nữ), và tự truyện, lòng luyến nhau trong một dòng văn tinh tế, đôi lúc dí dỏm, nhưng luôn chừng mực. Văn Monique Trương nóng ấm, rất “ nhiệt đới ”, phảng phất một tấm lòng hoài cổ, và qua con mắt người đọc này, nó lóng lánh sắc màu quê hương của cô và chúng ta, trong nghĩa đen lẫn bóng.

Monique Trương có óc tưởng tượng phong phú. Chọn bối cảnh “ gia đình ” Stein-Toklas vào thời điểm ấy ở Paris đối với một tác giả trẻ gốc Việt lớn lên ở Mỹ hẳn là mạo hiểm văn chương vào một thế giới không quen thuộc, một thử thách lớn cho người viết. Trương đã hội nhập rất thành công cá tính đầy giai thoại của Stein và Toklas vào tiểu thuyết của cô. Gọi Gertrude Stein là GertrudeStein là một cách chơi chữ rất Gertrude Stein. Không trách Gertrude Stein – người của câu “ hoa hồng là hoa hồng là hoa hồng ” – đã được Monique Trương cho mỉm cười khi nghe Bình gọi quả dưa là “ quả lê không là quả lê ”. Song, trong không gian của *The Book of Salt*, đó chẳng phải là một trò chơi chữ tinh nghịch cho vui. Đối với Bình, một thanh niên kém học, kiếm lời, không thạo tiếng Pháp, lối nói của Gertrude Stein trở thành một cách phát biểu phải đành, một yếu tố xuyên suốt khắp quyển truyện.

Monique Trương táo bạo đưa một người da vàng chân ướt chân ráo từ châu Á vào giữa lòng xã hội trí thức Tây phương (Proust, Stein, Toklas, Robeson, Paris... còn gì “ Tây phương ” hơn ?). Song, tuy nhân vật chính là người Việt, *The Book of Salt* không có cái giới hạn thường gặp trong các tác phẩm văn chương sắc tộc. Đây là một quyển sách xứng đáng thuộc gọn trong chính mạch văn chương không biên giới (với hơi hướng Graham Greene, Marguerite Duras, V.S. Naipaul). Những cảm tính, khoái khoái của Bình có tính “ phổ quát ”, không bầu vùi vào cái quá cá biệt Việt Nam (có lẽ nhờ vậy mà *The Book of Salt* đã gây nhiều ấn tượng trong giới phê bình gia Mỹ). Cụ thể hơn, bằng cách đặt câu chuyện vào thời điểm giữa hai thế chiến, Monique Trương tránh những “ phức tạp ” của những năm máu lửa sau này. Đó là một quyết định khôn ngoan.

ĐIỂM SÁCH

Chỉ tiếc đôi lúc Monique Trương cũng chia sẻ với nhiều nhà văn ngoại quốc viết tiếng Anh một “thói tật” : đó là dùng các nhân vật nổi tiếng, có thật trong lịch sử, nhưng không ăn nhập gì đến câu chuyện, trong tiểu thuyết của mình. Vài tác giả dùng thủ thuật này một cách khá kiến hiệu, song đa số không mấy thành công, chỉ gây hoang mang cho người đọc về dụng ý của người viết. Cuộc gặp gỡ ngắn giữa Bình và bác Hồ mà Monique Trương tưởng tượng trong *The Book of Salt*, theo người đọc này, không thêm gì cho câu chuyện.

Đọc tác phẩm đầu tay của một nhà văn trẻ, các nhà phê bình tốt bụng thường khuyến khích rằng người viết sẽ có nhiều thành công trong tương lai. Không cần nói thế về *The Book of Salt*. Tương lai của Monique Trương đã đến.

Trần Hữu Dũng
Dayton 15/5/2003

Nguyễn Tùng chủ biên

MÔNG PHỤ

Một làng ở đồng bằng sông Hồng

LASEMA (CNRS) & Viện Dân tộc học
Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 2003

Đây là bản Việt ngữ của cuốn sách xuất bản tại Pháp từ năm 1999 : *MONG PHU, Un village du Delta du Fleuve Rouge* (L'Harmattan, Paris).

Mông Phụ là một trong 8 làng của xã Đường Lâm (cách Sơn Tây 4 km), nằm giữa sông Hồng và chân núi Ba Vì. Thông qua việc nghiên cứu việc tổ chức không gian, nhà ở, phương thức khai thác tài nguyên, quan hệ thân tộc của một làng, các tác giả chú tâm tới các biến đổi trong quá khứ và hiện tại, cũng như các mối quan hệ của nó với các làng lân cận.

Chuyên khảo này là kết quả sự hợp tác giữa Viện Dân tộc học Hà Nội (Vũ Thị Thường, Diệp Đình Hoa, Nguyễn Dương Bình và Trần Văn Hà) và đơn vị nghiên cứu LASEMA thuộc CNRS của Pháp (Nelly Krowolski, Nguyễn Xuân Linh và Nguyễn Tùng).

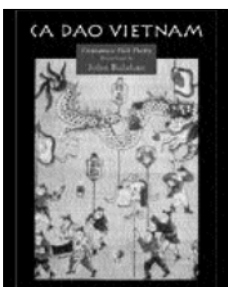
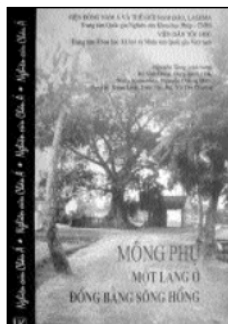
John Balaban

Ca Dao Vietnam :

Vietnamese Folk Poetry

Cooper Canyon Press, 2003, USA
100 p -15 USD

Tên tuổi của nhà thơ kiêm dịch giả John Balaban đã trở thành quen thuộc



qua cuốn *Spring Essence : The Poetry of Hồ Xuân Hương* (Copper Canyon Press, 2000), tập thơ Hồ Xuân Hương song ngữ (Việt-Anh) và song tự (Nôm - Quốc ngữ) và qua hoạt động của Hội bảo tồn Di sản chữ Nôm (Vietnamese Nom Preservation Foundation ; địa chỉ internet <http://nomfoundation.org>).

Thật ra, song song với sự nghiệp thơ ca riêng, Balaban đã từ lâu kiên trì giới thiệu đất nước và văn thơ Việt Nam với độc giả Anh ngữ. Tiêu biểu nhất là cuốn *Ca Dao Việt Nam* (song ngữ Việt Anh) vừa được tái bản, tập hợp 48 bài ca dao mà ông đã sưu tầm (trong đó có những bài ghi lại ở Côn Phụng với các đệ tử của Ông Đạo Dừa).

Về tác giả John Balaban, xem trên mạng <http://nomfoundation.org/people/index.php?t=jbalaban>

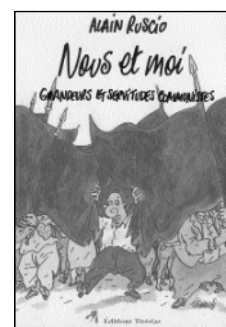
Alain Ruscio

NOUS et MOI

Grandeurs et Servitudes Communistes

Editions Tiserias, Paris, 2003, 300p

www.tiserias-editions.com



Alain Ruscio là một nhà sử học chuyên nghiên cứu về lịch sử thời thuộc địa của Pháp, mở đầu là luận án tiến sĩ *Những người cộng sản Pháp và cuộc chiến tranh Đông Dương*. Luận án này là một kiểu mẫu vì tác giả của nó là một đảng viên cộng sản Pháp. Mà như J.P. Sartre đã nhận xét : “ Lịch sử ĐCS, người ở ngoài đảng mà viết, chỉ dựa vào vật chứng, tư liệu và chứng từ, thì dễ bị thành kiến làm sai lệch, và bất luận thế nào, cũng vẫn thiếu một sự từng trải không gì thay thế được ; người đó ra khỏi đảng, thì trong lòng tràn đầy uất hận, ngòi bút sẽ viết bằng thứ mực thù hận ; còn người ở trong đảng, được sự đồng ý của thượng cấp, thì trở thành sử gia chính thức và tùy theo lập trường của từng thời điểm mà sẽ nói dối hoặc tránh né vấn đề ”. Nói kiểu mẫu vì luận án của Ruscio đó thoát ra khỏi thực trạng mà Sartre mô tả rất đúng. Nó đã kết hợp được nghiên cứu khách quan và cái nhìn từ bên trong mà không tránh né, đối trá, cũng như công trình nghiên cứu của thế hệ sử gia cộng sản Pháp từ cuối thập niên 70 trở đi.

Hãy tạm gác chuyện lịch sử cộng sản do đảng viên viết, vì cuốn sách mới của Alain Ruscio không phải là một công trình nghiên cứu sử học. *NOUS et MOI* (Chúng tôi/chúng ta và Tôi) một phần là tự truyện. Của một người đã ra khỏi đảng. Tiểu tựa của nó là *Grandeurs et Servitudes Communistes*, cụm từ rất khó dịch, xin dịch/phản cho tiện là Vinh Nhục Cộng Sản.

Lại một cuốn sách của cựu đảng viên cộng sản ! Nhưng đây không phải là một cuốn sách của uất hận hay oán hối, phản thù. Nguồn gốc của nó cũng khá độc đáo : sau 25 năm hoạt động tích cực (gia nhập Thanh niên cộng sản và vào đảng từ tuổi 16-17), AR lợi dụng một lần dọn nhà để “rón rén” rút ra khỏi đảng năm 1991. Ngày 21.4.2002, Robert Hue, ứng viên của ĐCS Pháp được chưa đầy 3,5 % phiếu bầu trong vòng đầu cuộc tranh cử tổng thống Pháp, Lionel Jospin (thủ tướng,

Đảng xã hội) về hàng ba, sau Jacques Chirac và cả Jean-Marie Le Pen. Một cuộc “động đất” trong đời sống chính trị Pháp (và châu Âu). Sáng hôm sau, AR trở lại trụ sở trung ương DCS, với ý định ghi tên trở lại vào đảng. Cẩm tờ giấy trong tay, rút cuộc anh không kí tên. Và viết một lá thư dài, gửi cho bạn bè, đồng chí. Từ đó có cuốn sách này, ra đời đúng một năm sau.

Tự truyện, *NOUS et MOI* còn là cuộc đối thoại của một người vẫn thiết tha với Cách mạng, nói với những người tiến bộ, những người muốn thay đổi một thế giới trong đó “của cải của 3 tư nhân giàu có nhất vượt hẳn tài nguyên của 48 nước nghèo nhất”.

Với một đề tài phải nói là “khô khan”, tác giả đã làm một kì công: *CHÚNG TA và TÔI* rất vui, dí dỏm, đọc vài dòng là mãi miết đọc suốt đêm. Độc giả người Việt sẽ càng thích thú đọc những phần liên quan tới Việt Nam (AR là phóng viên thường trú của L’Humanité ở Hà Nội từ 78 đến 81).

Trần Hải Hạc
Relire “Le Capital”

Marx, critique de l'économie politique et objet de la critique de l'économie politique

Ed Page Deux, coll. Cahiers libres, 2003, Suisse
2 tomes, 763 p, 55 € / 82 FS
email : page2@fastnet.ch ; internet : www.fastnet.ch/page2



Khi Liên xô và hệ thống các nước gọi là xã hội chủ nghĩa đổ sụp, có người đã vội “kết liễu” lịch sử, và không thiếu người, một lần nữa, lại viết ai điều cho chủ nghĩa Marx. Thế rồi, người ta lại tranh luận về chủ nghĩa Marx, về tác phẩm nền tảng của học thuyết này : cuốn *Tư Bản*.

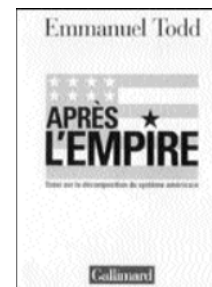
Giảng dạy và nghiên cứu kinh tế học ở trường đại học Paris XIII, Trần Hải Hạc “đọc lại” tác phẩm của Karl Marx trong bối cảnh mới : không còn học thuyết Marx chính thống, tư bản toàn cầu hóa ngự trị khắp thế giới, nhưng đồng thời cũng xuất

hiện một phong trào chủ trương toàn cầu hóa “ một cách khác ” với những câu hỏi và suy nghĩ về chủ nghĩa tư bản đương đại.

Đọc lại Tư Bản, trước hết, là tiếp tục đề án mà Marx đã khởi xướng : phê phán kinh tế học chính trị, đặt lại vấn đề các phạm trù kinh tế như hàng hóa và tiền tệ, tư bản và lao động làm thuê, lợi nhuận và địa tô. Song bản thân thuyết của Marx, trong những cuộc tranh luận, đã có xu hướng biến thành một thứ kinh tế học chính trị cần phải được phê phán cùng lúc. Vì vậy *Relire Le Capital* mang phụ đề : *Marx, phê phán kinh tế học chính trị và đối tượng của phê phán kinh tế học chính trị*.

Emmanuel Todd
Après l'Empire

Essai sur la décomposition du système américain
Ed Gallimard, 2002, France
240 p - 18,50 €



Với cuộc chiến tranh và thắng lợi quân sự chớp nhoáng của Mĩ ở Irak, cuốn “ *nhị luận về sự suy sút của hệ thống Mỹ* ” (phụ đề của cuốn sách nhan đề) *Sau đế chế* của Emmanuel Todd có vẻ như bị trật chìa. Vậy mà không phải vậy. Trước hết, cần nhắc lại là ngay từ năm 1976, với cuốn *La chute finale* (*Sự sụp đổ cuối cùng*, tựa đề nhái câu hát nổi tiếng *Đấu tranh này là trận cuối cùng* trong bài *Quốc tế ca*), E. Todd đã tiên liệu sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Lúc đó, không mấy ai tin, nhất là các nhà Liên Xô học. Song Todd không phải là một nhà chính trị học và Xôviết học, mà là một nhà sử học kiêm dân số học, nghiên cứu của ông dựa trên những số liệu cơ bản và những “ xu hướng lâu dài ”.

Lần này cũng thế, xét về xu hướng phát triển kinh tế xã hội 50 năm qua, Emmanuel Todd nhận định :

- năm 1945, tổng sản lượng của Mỹ chiếm hơn 50 % tổng sản lượng thế giới, và trong 50 năm tiếp theo, Hoa Kỳ nắm vị trí bá quyền trên thế giới không cộng sản.
- bắt đầu từ thập niên 70, kinh tế Mỹ lệ thuộc vào kinh tế thế giới tư bản
- trong thập kỉ 1990-2000, cùng với sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa, quá trình lệ thuộc ấy đã tăng tốc mạnh mẽ : cán cân thương mại của Mỹ thiếu hụt từ 100 tỉ đôla (năm 1990) tăng vọt lên 450 tỉ (năm 2000)
- là siêu cường quân sự duy nhất, Mỹ ý thức rằng mình không thể duy trì mức sống hiện nay nếu không có thế giới, đồng thời cũng không còn sức để kiểm soát các tác nhân kinh tế và chiến lược lớn (Châu Âu, Nga, Nhật, Trung Quốc) : sự thoái trào tương đối của thế lực Mỹ là xu hướng tất yếu.
- chính để nguy trạng sự thoái trào đó mà Mỹ chĩa mũi dùi quân sự của mình vào những quốc gia không quan trọng, vào “ Trục của cái Ác ”, bắt đầu là Irak, viện cớ “ chống khủng bố quốc tế ”.

Kiến Văn

Tìm đọc
HỢP LƯU
tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA
Tel (714) 965-4651 • Email : hoplou@saigononline.com
<http://www.hoplou.org/>

- ♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước
- ♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : Mme Nguyễn Thị Xuân Sương
60 Ave Romain Rolland, F-93200 SAINT-DENIS
Tel : 33 (0)1 48 27 13 45

Phân định vùng biển Vịnh Bắc Bộ

NGUYỄN NGỌC GIAO

Một năm sau khi kí kết Hiệp ước Biên giới trên đất liền (30.12.1999), ngày 25.12.2000, chính phủ Việt Nam và chính phủ Trung Quốc đã kí 2 văn kiện khác : **Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ** và **Hiệp định hợp tác nghề cá**.

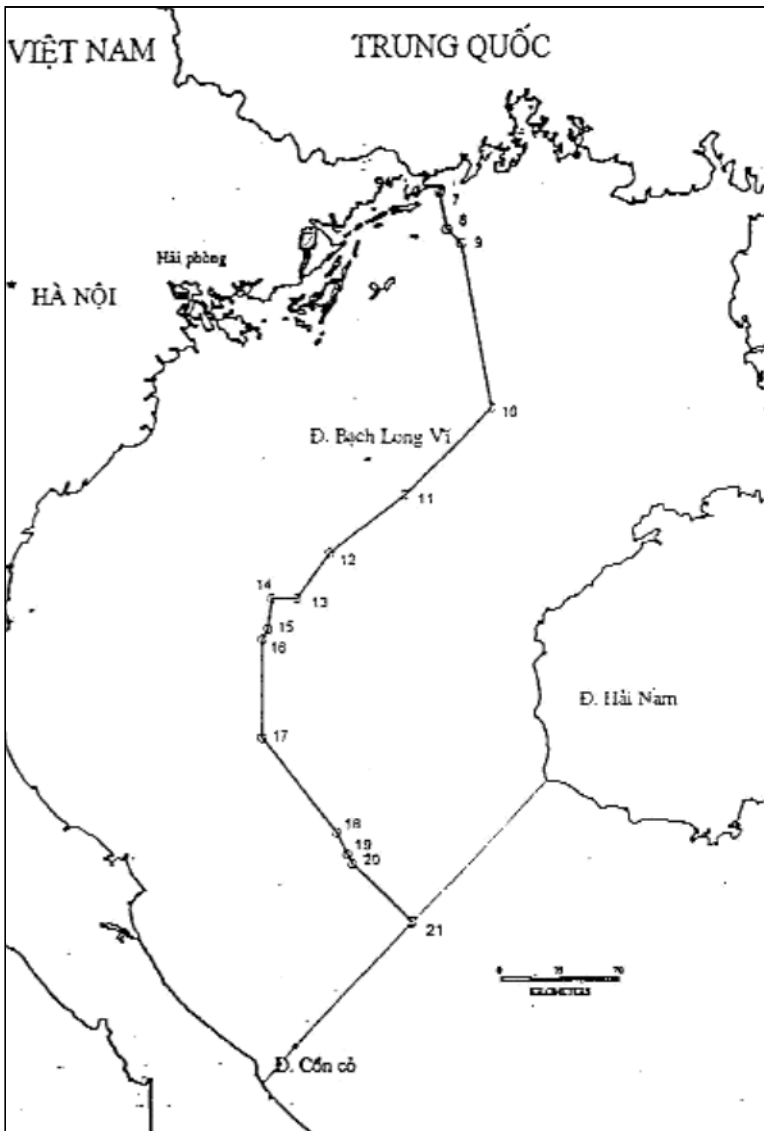
Khác với Hiệp định Biên giới trên đất liền đã có hiệu lực từ ngày 6.7.2000 (ngay sau khi được quốc hội hai nước phê chuẩn), hai hiệp định về Vịnh Bắc Bộ vẫn chưa có giá trị pháp lí đầy đủ vì hai năm rưỡi sau ngày kí kết, chính phủ hai nước vẫn chưa đưa ra trình duyệt trước quốc hội. Lí do viện dẫn giải thích sự chậm trễ này là hai bên còn “*đang đàm phán về Nghị định thư bổ sung Hiệp định hợp tác nghề cá*” (1).

Văn bản hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ đến nay vẫn chưa được công bố, bản đồ đính kèm cũng không được phổ biến “*nội bộ*” trong bản tài liệu mật vừa trích dẫn. Nhờ sự giúp đỡ tận tình và dũng cảm của một số cán bộ và bạn bè, chúng tôi đã có được bản đồ này (*xem hình dưới*).

Theo tác giả Nguyễn Hồng Thao, cán bộ Ban biên giới, “*đường phân định từ điểm số 1 đến điểm số 9 quy định theo điều II của Hiệp định là biên giới lãnh hải của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ (...). Đường phân định từ điểm số 9 đến điểm số 21 là ranh giới giữa vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ*” (2)

Vịnh Bắc Bộ rộng khoảng 126 250 km², chiều dài bờ biển phía Việt Nam khoảng 763 km, phía Trung Quốc khoảng 695 km, tỉ số là 1,098 : 1. Theo đường phân định nói trên, diện tích vùng vịnh thuộc chủ quyền Việt Nam lớn hơn vùng vịnh thuộc chủ quyền Trung Quốc khoảng 8 200 km², theo tỉ số 1,135 : 1 (lớn hơn tỉ số chiều dài bờ biển, một tiêu chí để phân vịnh theo *Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển*, 1982).

So sánh hai tỉ số ấy, tác giả Nguyễn Hồng Thao đã viết : “*có thể nhận thấy rằng đường phân định trong Vịnh Bắc Bộ đã mang lại một kết quả công bằng và có thể chấp nhận*” (2).



Hình bên : Sơ đồ đường phân định Vịnh Bắc Bộ theo Hiệp định 25.12.2000. Đường này là tập hợp những đoạn thẳng tuần tự nối liền 21 điểm phân định (xem *hình dưới* là bảng liệt kê tọa độ các điểm này).

Điểm 1 (21°28'12.5" Bắc - 108°06'04.3" Đông) nằm ở cửa sông Bắc Luân.

Điểm 21 (17°47'00" Bắc - 107°58'00" Đông) nằm ở giữa Đảo Côn Cỏ (Việt Nam) và Mũi Oanh Ca (Đảo Hải Nam, Trung Quốc). Đường chéo nối liền hai địa điểm này là đường đóng Vịnh Bắc Bộ.

Tên điểm	Vĩ độ Bắc			Kinh độ Đông		
	Độ	Phút	Giây	Độ	Phút	Giây
Điểm 01	21	28	12.5	108	06	04.3
Điểm 02	21	28	01.7	108	06	01.6
Điểm 03	21	27	50.1	108	05	57.7
Điểm 04	21	27	39.5	108	05	51.5
Điểm 05	21	27	28.2	108	05	39.9
Điểm 06	21	27	23.1	108	05	38.8
Điểm 07	21	27	08.2	108	05	43.7
Điểm 08	21	16	32	108	08	05
Điểm 09	21	12	35	108	12	31
Điểm 10	20	24	05	108	22	45
Điểm 11	19	57	33	107	55	47
Điểm 12	19	39	33	107	31	40
Điểm 13	19	25	26	107	21	00
Điểm 14	19	25	26	107	12	43
Điểm 15	19	16	04	107	11	23
Điểm 16	19	12	55	107	09	34
Điểm 17	18	42	52	107	09	34
Điểm 18	18	13	49	107	34	00
Điểm 19	18	07	08	107	37	34
Điểm 20	18	04	13	107	39	09
Điểm 21	17	47	00	107	58	00

Song, như mọi người còn nhớ, cuối năm 2001, một số cán bộ lão thành đã phản đối sự phân định này vì cho rằng, theo Hiệp ước 1887 được kí kết giữa chính quyền Pháp và nhà Thanh, Vịnh Bắc Bộ đã được phân định theo đường kinh tuyến khoảng 108° Đông, diện tích phần biển thuộc chủ quyền Việt Nam lên tới khoảng 60 % tổng diện tích Vịnh Bắc Bộ. Theo luận điểm này, với Hiệp định 25.12.2000, vùng biển thuộc chủ quyền Việt Nam chỉ còn khoảng 53 %, như thế là nước ta mất đi hơn 8 000 km² (có văn bản đưa cả con số 10 000 km²).

Quan điểm này thể hiện nhiệt tình yêu nước và nỗi lo lắng trước thế mạnh và sức ép nhiều mặt của Trung Quốc. Tuy nhiên, phải nhận rằng, trong trường hợp cụ thể này, nhiệt tình không tương ứng với hiểu biết chính xác về lịch sử.

Công ước ngày 26.6.1887 (thường được gọi theo tên người đại diện cho chính phủ Pháp là *Công ước Constans*) là văn kiện duy nhất được thoả thuận giữa Paris và Bắc Kinh có nói chút ít tới vùng biển. Câu văn nguyên bản của văn kiện này là : “ *Les îles qui sont à l'est du méridien de Paris à 105°43' de longitude est, c'est-à-dire la ligne nord-sud passant par la pointe orientale de l'île de Tch'a Kou (Tra-co) et formant la frontière sont attribuées à la Chine* ” (3). Cụ thể, kinh tuyến 105°43' Đông (tính từ Paris, tương ứng với khoảng 108° tính từ Greenwich) nói trong công ước 1887 chỉ để phân định chủ quyền trên các hải đảo : các đảo ở phía tây kinh tuyến này thuộc chủ quyền Việt Nam, các đảo ở phía đông thuộc chủ quyền Trung Quốc, và các hải đảo này đều nằm trong hải phận 5 hải lí của thời đó. Công ước Constans hoàn toàn không đề cập tới lãnh hải, thêm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế, vì một lí do đơn giản : lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế là những khái niệm chưa có ở cuối thế kỉ 19. Mãi tới giữa thế kỉ 20, chúng mới xuất hiện và tới năm 1982, chúng mới được quy định trong Công ước quốc tế về Luật Biển.

Như vậy, luận điểm theo đó Vịnh Bắc Bộ đã được phân định theo tuyến 108° đông không có căn cứ lịch sử. Cơ sở pháp lí duy nhất cho việc phân định lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế là Công ước của LHQ về Luật biển năm 1982 (mà Trung Quốc, sau Việt Nam, đã gia nhập từ năm 1996). Và theo văn kiện này, thì ngoài vùng lãnh hải ven bờ biển, hầu như toàn bộ Vịnh Bắc Bộ là vùng tranh chấp phải giải quyết qua thương lượng và theo những tiêu chí như chiều dài bờ biển của mỗi bên, sự thường trú trên hải đảo, thực tiễn lịch sử.

Về hải đảo, mấu chốt của các cuộc đàm phán (1974, 1977-78, 1993-2000) là hai đảo Côn Cỏ và Bạch Long Vĩ, nhất là Bạch Long Vĩ vì vị trí của đảo này ở gần giữa vịnh và ở sát ngư trường (vùng đánh cá và hải sản) chủ yếu (nằm ở phía tây-nam đảo). Tuy là đảo nhỏ nhưng cư dân Việt Nam đã thường trú lâu

đời ở đây. Phía Trung Quốc đã thừa nhận chủ quyền Việt Nam trên Bạch Long Vĩ và chấp nhận vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam bao gồm một vùng “ cánh quạt ” bán kính 15 hải lí ở phía đông của đảo này (4). Còn Côn Cỏ (nổi tiếng trong cuộc chiến tranh chống Mĩ), hai bên thoả thuận đảo này có hiệu lực 100 % trong việc phân định vùng đặc quyền kinh tế : điểm số 21 nằm chính giữa đoạn thẳng nối Côn Cỏ với mũi Oanh Ca của đảo Hải Nam.

Độc lập với việc phân định lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế ở Vịnh Bắc Bộ, nhưng lại liên quan mật thiết với ý muốn đi tới thoả thuận của hai bên là vấn đề ngư doanh. Thực chất vấn đề là : ngày nào chưa có hiệp định giữa hai nước, thì đại bộ phận Vịnh Bắc Bộ (ngoài vùng lãnh hải 12 hải lí dọc theo bờ biển của mỗi nước) là vùng biển quốc tế, ngư thuyền các nước được tự do đánh cá. Trên thực tế, cho đến nay, ngư thuyền Việt Nam có hiệu suất rất thấp nên chỉ đánh cá ở ven biển ; vùng biển có nhiều cá nhất (như đã nói trên, nằm ở phía tây nam đảo Bạch Long Vĩ) trên thực tế, cho đến ngày nay, là sân chơi của đội ngư thuyền Trung Quốc. Đó là lí do dẫn tới việc đàm phán (bắt đầu từ tháng 4.2000) và kí kết (cuối năm 2000) *Hiệp định hợp tác nghề cá giữa Việt Nam và Trung Quốc*.

Nội dung chủ yếu của hiệp định này là lập ra vùng đánh cá chung ở phía nam vĩ tuyến 20, dọc theo đường phân định và rộng 30,5 hải lí ở mỗi bên đường này. Diện tích tổng cộng của vùng đánh cá chung là 33 500 km², tức 27,9 % diện tích Vịnh. Thời hạn giá trị của vùng đánh cá chung là 15 năm. “ *Mỗi bên có quyền kiểm tra, kiểm soát các tàu đánh cá được phép vào vùng đánh cá chung thuộc vùng đặc quyền kinh tế của nước mình ; số lượng tàu đánh cá của mỗi bên được phép vào hoạt động đánh bắt trong vùng đánh cá chung được xác định hàng năm thông qua Ủy ban liên hợp nghề cá, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và căn cứ vào sản lượng được phép đánh bắt được xác định trên cơ sở điều tra liên hợp định kì về nguồn lợi thủy sản ; mỗi bên có quyền liên doanh hợp tác đánh cá với nước thứ ba trong vùng đặc quyền kinh tế của mình* ” (1). Do cân cân lực lượng chênh lệch, người ta có thể hiểu tại sao các nghị định thư đi kèm hiệp định đòi hỏi phải có thời gian.

Nói rộng hơn, tình hình phát triển kinh tế trên biển cũng như trên đất liền cho thấy bảo vệ chủ quyền gắn liền với ý chí, khả năng và bản lĩnh tạo ra sự đồng thuận dân tộc để xây dựng đất nước giàu mạnh. Tiếc thay điều này không thể hiện trong cuộc tranh luận vừa qua về vấn đề biên giới. Có lẽ đó là điều đáng lo nhất.

N.N.G.

(1) *Thông báo về đàm phán và ký kết Hiệp ước biên giới trên đất liền, Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá giữa Việt Nam và Trung Quốc*, tài liệu “ mật ” của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 56-TB/TW, đề ngày 30.3.2002 (trong bài sẽ gọi tắt là tài liệu mật).

(2) Tiến sĩ Nguyễn Hồng Thao, *Giải quyết tranh chấp trong Vịnh Bắc Bộ*, trong *Tạp chí Công tác tư tưởng*, số 1.2001, tr 17-19.

(3) Dẫn theo Charles Fourniau, *La frontière sino-vietnamienne et le face à face franco-chinois à l'époque de la conquête du Tonkin*, trong *Les frontières du Vietnam*, P.B. Lafont chủ biên, Ed. L'Harmattan, Paris, 1989, tr.92-93.

(4) Xem (2) và Lê Công Phụng, *Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ...* trong *Tạp chí Công tác tư tưởng* số tháng 1.2001.

Tác giả xin thành thực cảm ơn :

- Bà Lucette VACHIER, phụ trách kho tư liệu về Đông Dương (Centre des Archives d'Outre-Mer, Aix-en-Provence) ; ông Yvon ROE D'ALBERT, giám đốc Vụ lưu trữ, và ông Jean-Pierre PIRAT, trưởng phòng Bản đồ, Vụ lưu trữ thuộc Bộ ngoại giao Pháp đã cho phép tham khảo và chụp lại các bộ sưu tập bản đồ phân định biên giới Bắc Kỳ - Trung Quốc cuối thế kỉ XIX ;

- và những cán bộ, bạn bè trong nước vì công ích, đã không quản ngại nguy hiểm, cung cấp cho Diễn Đàn những tài liệu và bản đồ liên quan tới Hiệp định Việt-Trung 1999 và 2000.

Đòi lời bàn thêm về

Bản Kiều DUY MINH THỊ (bài II)

NGUYỄN TÀI CẤN

1. Trong *Diễn Đàn* số 122, chúng tôi đã có một bài ủng hộ cách đi của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn và các luận điểm mà Giáo sư đã nêu lên xung quanh việc nghiên cứu giá trị của bản Kiều Duy Minh Thị (DMT) ⁽¹⁾. Nay chúng tôi xin viết tiếp bài II này, đối chiếu với một số bản Kiều khác của thế kỉ 19, để nói rõ hơn về một số điểm nữa mà bản DMT có thể đóng góp thêm, trong việc soi sáng lịch sử văn bản Truyện Kiều.

2. Theo trình tự như trong bài trước, xin mở đầu bằng chuyện kị húy. Trong 9 bản Kiều thế kỉ 19 mà chúng ta sẽ đem ra so sánh, cứ liệu kị húy cho thấy :

– Trước hết, có thể xếp các bản Kiều này thành những thế hệ trước sau, căn cứ vào thời gian biên tập của chúng, chứ không phải căn cứ một cách lệ thuộc vào năm chép, năm in của chúng ;

– Và thứ hai là có thể xác định được chiều hướng ảnh hưởng giữa chúng như thế nào (bản sau tiếp thu những gì, cách tân những gì so với bản trước v.v.)

A) Căn cứ vào chuyện có kị húy hay không các chữ như TÔNG (ở hai câu 1953, 2452), THÌ (ở hơn 100 câu), HỒNG (ở câu 2157), NHẬM (ở câu 2873, 2949, 2950), có thể lưỡng phân, một bên là hai bản LNP, KOM, đã kị húy Thiệu Trị, Tự Đức, và một bên là 7 bản còn lại, cổ hơn, chưa kị húy ;

Rồi căn cứ vào chuyện có kị húy hay không, theo lệnh năm 1836, chữ KIẾU ở câu 2564, lại có thể vạch được bước lưỡng phân thứ hai, tách thành một bên là bản DMT, biên tập sớm, chưa kị húy, và một bên là các bản LVĐ/1871, TMD/1879; QVĐ/1879, VNB-60, biên tập muộn, đã kị húy.

Như vậy, theo trình tự trước sau trong việc biên tập, ta có 3 thế hệ văn bản :

* Biên tập khoảng từ 1836 trở về trước, mà chính xác là trong khoảng 1803-1825 : bản DMT ;

* Biên tập khoảng 1836-1840 : bốn bản LVĐ, TMD, QVĐ, VNB-60 ;

* Biên tập sau năm 1847 : hai bản LNP và KOM.

Hai bản TVK, ADM phải xét riêng. Bản TVK là một bản quốc ngữ, có dựa vào DMT ; bản ADM thì nửa nôm nửa quốc ngữ : phần nôm dựa chủ yếu vào bản DMT/1872 nhưng có tham khảo thêm một bản miền Bắc ; phần quốc ngữ chịu nhiều ảnh hưởng của bản TVK. Cả TVK cả ADM đều không kị húy TÔNG, THÌ, HỒNG, NHẬM. Hơn nữa, căn cứ chữ HUỒN ở câu 354, có thể đoán rằng riêng TVK có dùng thêm một bản nôm biên tập sau năm miền húy HOÀN (1833), vì chữ này không

đầu có nữa : bản DMT và các bản miền Bắc đều in là CHÂU (chắc do các bản gốc xưa viết tắt chữ HOÀN để kị húy rồi sau chép nhầm mà thành !) : 2 bản LNP, KOM lại đổi thành THOÀ. Bản ADM in nôm chữ này theo DMT là CHÂU, in quốc ngữ theo TVK là HUỒN và lại viết húy chữ KIẾU theo lối LVĐ ! Như vậy, hai bản này đều có nguồn gốc cổ hơn hai đời Thiệu Trị, Tự Đức, tuy TVK in năm 1875 và ADM in năm 1884. Nhìn chung, bản ADM gần DMT ; bản TVK thì xa DMT hơn và xích gần các bản LVĐ, TMD, DVĐ...

B) Về vấn đề các thế hệ sau vừa tiếp thu vừa cách tân những gì đã có ở các thế hệ trước, riêng ở địa hạt kị húy, có thể lập thành hai bảng chính như sau :

Bảng 1 : Thay LAN bằng HUỒNG

Câu	DMT	ADM	TVK	LVĐ	TMD	QVĐ	VNB-60	LNP	KOM
162	+	+							
375	+	+		+	+	+	+		
497	+	+	+	+	+	+	+		
1310	+	+	+						
1471	+			+	+	+	+	+	
1988	+	+		+	+	+			

Bảng 2 : Kị húy GIỐNG/CHỪNG (*)

câu	DMT 1872	ADM 1884	TVK 1875	LVĐ 1871	TMD 1879	QVĐ 1879	VNB-60 ?	LNP 1870	KOM 1902
243	thối	thối	thối	thối	thối	thối	thối	𪛗	𪛗
258	thối	thối	thối	thối	thối	thối	thối	𪛗	𪛗
853	chồn	<種>	<giống>	<種>	搵	搵	搵	𪛗	𪛗
1194	眾	<種>	<giống>	眾	眾	眾	眾	𪛗	𪛗
1728	種	<種>	<giống>	种	仲	仲	仲	𪛗	<種>
2066	hết	hết	hết	种	tạc	种	tạc	𪛗	<種>
2097	khéo	khéo	khéo	khéo	khéo	khéo	khéo	𪛗	<種>

Qua hai bảng có thể thấy :

* Các bản miền Nam, miền Bắc khá gần gũi nhau, tạo thành một khối : 2 bản LNP và KOM đứng tách thành một khối riêng, khác hẳn.

* Các bản miền Nam, miền Bắc tiếp thu nhiều, tuy cũng đã có những cách tân. Hai bản LNP và KOM thì hầu như không tiếp thu gì từ các bản trước, chúng cách tân hoàn toàn cách kị húy.

* Nếu cần tiêu chí hình thức, chỉ dựa vào một câu 234 (hoặc 258) là có thể vạch được sự đối lập giữa Bắc, Nam và Huế ; dựa vào một câu 2066 là thấy ngay sự phân chia thành Bắc Nam ; còn việc chia nhỏ trong nội bộ mỗi miền thì cũng

(*) Trong Bảng 2, các chữ nôm có đặt trong ngoặc < > là chữ *giống/chừng* viết thông thường, không kị húy, các chữ nôm khác là những cách viết kị húy, đều đọc là *giống*. Ở các ô chữ quốc ngữ là phiên âm những chữ nôm đã được dùng để tránh chữ *giống*. Riêng ở cột TVK (bản Trương Vĩnh Ký là bản in quốc ngữ, không có chữ nôm), ta thấy có 3 trường hợp còn chữ *giống* (trong ngoặc < >), 4 trường hợp *giống* đã bị thay bằng *thối*, *hết* hay *khéo*. *Diễn Đàn* xin thành thực cảm ơn các bạn AL, JD, NH và VT đã giúp tạo những chữ nôm điện tử dùng trong bảng này [*chú thích của toà soạn*]

đều có thể tìm tiêu chí như vậy, nhưng phải đi thêm hai, ba bước nữa.

Việc căn cứ vào mặt kỹ huý phân thành ba thế hệ có quan hệ với nhau như trên rất ăn khớp với kết quả nghiên cứu các mặt khác. Chẳng hạn, cứ liệu về mặt khảo dị ở gần hai ngàn chỗ có từ ngữ khác nhau (con số chính xác của chúng tôi là 1962 chỗ) cũng cho thấy :

– Hai bản gốc Huế đứng tách riêng hẳn : chúng khác bản DMT đến gần 60 % từ ngữ (bản LNP 57,4 %, bản KOM 57,3 %)

– Bốn bản miền Bắc khác DMT ít hơn, khoảng 40 % (bản VNB-60 khác 38,2 %, TMĐ 38,7 %, hai bản LVĐ, QVĐ 39,7 %)

– Bản TVK của miền Nam cũng có số liệu xấp xỉ như các bản miền Bắc : khác DMT khoảng 40,8 %.

– Riêng bản ADM, do dựa chủ yếu vào bản DMT nên chỉ khác DMT khoảng 21,6 %.

Rõ ràng các bản Kiều biên tập càng muộn bao nhiêu thì càng đi xa các bản sao cổ bấy nhiêu. Có điều, trong xu hướng chung đó, ý nghĩa hai bên có chỗ khác nhau : ở địa hạt kỹ huý, càng bỏ được những vết tích cổ bao nhiêu là càng tốt bấy nhiêu, bởi vì làm những sự cách tân như bỏ HƯƠNG phục hồi lại LAN, hoặc bỏ THÓI, CHÓN, HẾT, KHÉO phục hồi lại GIỐNG..., đó chính là gạt bỏ được những cái tai hại của các lệnh xưa để trở về với nguyên tác của Nguyễn Du. Còn ở địa hạt từ ngữ thì – như dưới đây sẽ thấy – có thể khác : nếu dính ngoa (*) mà không đúng, nếu nhuận sắc mà quá nhiều thì chỉ có hại cho văn bản gốc của tác giả mà thôi !

3. Đi theo hướng như GS Hoàng Xuân Hãn gợi ý, trong bài trước chúng tôi có giới thiệu 5 câu rất cổ, thuộc các bản phác thảo đầu tiên của cụ Nguyễn Du : đó đều là những câu còn đang diễn nôm theo sát bản nguyên tác của Thanh Tâm Tài Nhân (TTTTN), và theo sát cả lời bình của Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường). Trong 5 câu đó có 1 câu sẽ do những người nhuận sắc đổi khác còn 4 câu thì do chính cụ Nguyễn Du tự chữa đi chữa lại. Xin nhắc lại, đó là 4 câu sau đây :

A/ :

A/1 : *Trăm năm trong cõi người ta*
Chữ TÌNH chữ KHỔ khéo là KẾT NHAU

A/2 : *Chữ TÀI chữ SẮC khéo là CỘT NHAU* (2)

A/3 : *Chữ TÀI chữ MỆNH khéo là GHÉT NHAU*

B/

B/1 : *Giữa thì hương nến hẳn hơi*
TREO TRANH QUAN THÁNH trắng đôi lông mày

B/2 : *TRÊN TREO MỘT TƯỢNG trắng đôi lông mày*

C/

C/1 : *Người đầu sâu sắc nước đời*
Mà chàng THỨC THỦ ra người bó tay

C/2 : *Mà CHÀNG thức thủ ra người bó tay*

C/3 : *Mà chàng THỨC PHẢI ra người bó tay*

D/

D/1 : *Bóng nga thấp thoáng dưới màn*
Trông CHÀNG nâng cũng ra tình đeo đai

D/2 : *Trông NÀNG chàng cũng ra tình đeo đai*

Quá trình Cụ chữa lại bao giờ cũng có cái lí do của Cụ. Chẳng hạn trong trường hợp A, mở đầu bằng A/1 – theo câu đầu tiên trong hồi đầu tiên của Truyện Tàu – là mở đầu bằng một câu rất trừu tượng. Có thể hỏi : cái KHỔ trong TÌNH trường là gì ? Đòi Kiều cho ta thấy : đó là cái KHỔ của TRAI TÀI, GÁI SẮC, trời xanh cho họ gặp nhau để trêu CỘT họ, chứ không phải để cho họ “ bách niên giai lão ”. Lần đầu, Kiều gặp Kim Trọng, đúng là :

Người quốc sắc, kẻ thiên tài

Nhưng gặp con gia biến, phải chia lìa. Lần thứ hai, gặp Thúc Sinh, cũng đúng là :

Thực là tài tử giai nhân

Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn

Nhưng gặp phải bà vợ cả ghê gớm, Kiều phải bỏ trốn. Lần thứ ba, gặp Từ Hải, lại cũng đúng là :

Gặp nàng ngày ở Châu Thai

Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên

Nhưng bị Hồ Tôn Hiến đánh lừa, Từ Hải bị chết đứng, Kiều bị ép duyên thổ tù, phải đi đến kết thúc :

Sông Tiền Đường đó, áy mô hồng nhan

Cụ Nguyễn Du là một nhà thơ. Rất có thể, càng về sau, càng đi sâu vào câu chuyện, tâm hồn nhà thơ càng bị cái cụ thể lôi cuốn. Tình tiết 3 lần trai tài gái sắc lỡ duyên đã làm Cụ xúc động nhiều hơn là cái câu trừu tượng “ TÌNH là ĐẠI KINH, KHỔ là ĐẠI VÍ ” mà Cụ đã bị bắt buộc phải diễn nôm, khi mới mở bản TTTN ra để viết truyện. Nên Cụ cụ thể hoá A/1 thành A/2. Nhưng từ A/1 đến A/2 Cụ vẫn chưa đi xa TTTN và Thánh Thán. Chỉ từ A/2 sang A/3 Cụ mới chuyển hướng. Nhân vật Thuý Kiều là một nhân vật có đủ cả TÀI cả SẮC. Trong Truyện Kiều có 7 câu nói đến điều đó (3). Nhưng như vậy thì xưa có hai cách giải thích số phận long đong của nàng :

Có thể nói đó là số phận của một người đẹp bị

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen

Mà cũng có thể nói đó là số phận của một người tài bị

Chữ tài liền với chữ tai một vần

Truyện Tàu nghiêng về hướng đầu, còn cụ Nguyễn Du thì nghiêng về hướng sau. Thuý Kiều tài sắc vẹn toàn, nhưng Cụ nhấn mạnh cái tài nhiều hơn cái sắc : trong phần giới thiệu ở đầu, Cụ viết 6 câu về tài, chỉ 2 câu về sắc : trong toàn truyện có 6 câu chỉ nhấn mạnh sắc nhưng lại có đến 9 câu chỉ nhấn mạnh tài ! (4).

Cụ cho người tướng sĩ đoán trước tài hoa của Kiều sẽ dẫn đến đâu :

Anh hoa phát tiết ra ngoài

Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa

Cụ cũng cho Kiều tự than trách về cái tài của nàng :

Nghĩ đời mà ngán cho đời

Tài tình chi lắm cho trời đất ghen.

Tất nhiên, những điều đó đều là những bước dần dần dẫn đến sự kết thúc câu chuyện với thuyết “ Tài Mệnh tương đố ” thay vì thuyết “ Hồng nhan bạc phận ”. Phải chăng vì cụ Nguyễn Du cũng là người có tài, nên Cụ cảm nhận sự cay nghiệt của cuộc đời đối với người có tài nhiều hơn ? Dầu sao, kết luận đã thế thì câu mở đầu cũng phải đổi theo : A/2 phải nhường chỗ cho A/3 !

Ở các trường hợp khác cũng đều vậy cả : cụ Nguyễn Du

đổi câu nào cũng là đổi theo một cái lí do nhất định nào đó. Chẳng hạn đổi từ B/1 sang B/2 là tôn trọng tín ngưỡng dân gian, đổi để khỏi bị người đọc phản ứng ; đổi từ C/1 sang C/2 rồi C/3 là để phù hợp với các tình tiết trong cốt truyện, phù hợp với sự diễn biến trong tâm tư, trong suy nghĩ của nhân vật Kiều ; còn đổi từ D/1 sang D/2 là để thực hiện triệt để hơn nữa cái chủ trương trong sáng tác của Cụ : bênh vực Kiều, bỏ những chi tiết bất lợi cho nàng và thay từ ngữ để vạch trần Sở Khanh.

Nếu những điều phỏng đoán trên đây là đúng thì hoá ra các bản Kiều hiện biết đều không phải là cùng xuất phát từ một nguồn gốc chung : nghĩa là từ cùng một bản thảo duy nhất cụ Nguyễn Du cho truyền đi sau khi Cụ đã sửa chữa một cách hoàn mĩ. Căn cứ những gì chúng ta hiện có, có thể ngờ rằng, trong quá trình chữa đi chữa lại, ít nhất Cụ cũng đã cho người ta lần lượt sao ra 4 bản phác thảo ít nhiều có chỗ khác nhau :

– Một bản rất xưa, khi 2 câu mở đầu còn đang được phác thảo là A/1. Bản này hiện không còn, nhưng DMT đã từng dựa vào một bản sao của nó, khi mới bắt đầu cho khắc bộ ván in năm 1872 ;

– Sau đó có một bản đã chữa A/1 thành A/2 nhưng ở câu 930 còn B/1 và ở câu 2008 còn C/1 hoặc C/2. Bản này sau được biên tập lại vào khoảng 1803-1825 và trở thành bản gốc của bản DMT/1872 ;

– Rồi đến một bản phác thảo chữa thêm 3 chỗ nữa (*A/2 chữa thành A/3 ; ** B/1 chữa thành B/2 ; *** C/2 chữa thành C/3), nhưng vẫn còn để D/1 ở câu 1064. Bản thảo này sau cũng được biên tập lại khoảng 1836-1840, và trở thành bản gốc bản LVD/1871 ;

– Và cuối cùng là một bản thảo đã chữa nốt cả D/1 thành D/2 ở câu 1064. Bản này sau có một bản sao ở Huế mà cụ LNP đã chép lại năm 1870.

Hiện nay chúng ta không còn bản thảo nào có tự tích của cụ Nguyễn Du nữa, thật là một điều đáng tiếc. Nhưng với cứ liệu bản DMT cung cấp, sau khi so sánh sơ bộ, chúng ta cũng đã có thể phỏng đoán được 4 bản thảo như trên. Cần phải chịu khó tiếp tục nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa. Biết đâu có ngày chúng ta sẽ có thể đi đến hình dung được một cách đầy đủ hơn nữa toàn bộ quá trình sáng tác, và tự nguyện sắc của Cụ.

4. Khi nói đến một số từ ngữ Nghệ Tĩnh trong Truyện Kiều, Gs Hoàng Xuân Hãn nghĩ nhiều đến vai trò của cụ Nguyễn Du. Khi lưu ý thêm đến những cách ghi nôm kiểu Nghệ Tĩnh chúng tôi lại nghĩ nhiều đến vai trò của những người sao chép : chắc họ là những người trong đám bà con, bạn bè, học trò của cụ Nguyễn Du. Thấy Cụ viết được một truyện nôm hay, họ sao thêm cho Cụ và cho bản thân họ một số bản nữa. Vì họ đều là người Nghệ Tĩnh cả, cho nên họ mới đưa cách phát âm của họ vào trong cách ghi nôm nhiều đến thế. Trong bài trước đây chúng tôi đã nêu lên khoảng gần 30 câu của bản DMT có những trường hợp như thế. Đem gần 30 trường hợp đó đối chiếu với các bản Kiều thế kỉ 19 mà chúng tôi đã dẫn, chúng ta sẽ thấy tất cả mọi bản, ở cả ba miền, đều có giữ lại – hoặc nhiều hoặc ít – một số vết tích phương ngữ Nghệ Tĩnh (22 ở ADM, 8 ở TVK, 17 ở cả 4 bản miền bắc, 10 và 13 ở hai bản gốc Huế). Thế có nghĩa là các bản sao xưa nhất của Truyện Kiều, được truyền đi khắp cả ba miền đất nước, đều là những bản sao có nguồn gốc Nghệ Tĩnh cả. Nhưng chúng được sao ở đâu ? Ở đâu mà cụ Nguyễn Du

chẳng tìm được một số bà con, bạn bè cùng quê, nhất là ở những nơi đô hội như đất Thăng Long chẳng hạn ! Có điều cũng nên nghĩ đến những năm Cụ về quê, được rảnh rỗi, đi săn, đi câu, đi hát phường vải, sang Trường Lưu chơi, và làm thêm được mấy tác phẩm bằng nôm nữa. Rất có thể trong thời gian này Cụ chữa đi chữa lại bản phác thảo Truyện Kiều, nên ở quê mới có truyền thuyết Cụ viết một đêm là xong, sáng dậy bạc trắng cả đầu. Mà đã chữa đi chữa lại ở Tiên Điền thì chắc vùng Tiên Điền cũng là vùng phát đi các bản sao đầu tiên ⁽⁵⁾. Rồi đến đâu các bản sao đầu tiên này cũng được sao thêm thành nhiều bản nữa. Tất nhiên ở những bản mới này cách ghi Nghệ Tĩnh sẽ giảm bớt, cách ghi bản địa sẽ lọt vào : ví dụ BẢO ghi thành BIỂU, KHẮT KHE ghi thành KHẮC KHE ở Huế, QUÀNG XIÊN ghi thành QUÀNG XUYẾN, KHỦNG KHIẾN ghi thành KHỦNG KHUYẾN ở miền Nam chẳng hạn ⁽⁶⁾.

Căn cứ những vết tích phương ngữ này có thể đoán được hai điều :

– Bản sao mà DMT nhận được là một bản đã kinh qua Huế, đã Huế hoá, vì có CAY ĐẮNG ghi thành CAY ĐẮN, VÊ GIÀ ghi thành VÊ NHÀ, GIỜ TAY ghi thành NHỜ TAY, NGẮN ĐÓN ghi thành NGẮN ĐOÁN...

Và có sao lại ở ngay kinh đô Huế thì bản gốc của DMT mới kị huý theo lệnh đời Gia Long nghiêm mật đến thế !

– Trái lại, các bản sao mà miền Bắc nhận được đều là những bản sao truyền ngay ở Bắc hay đi thẳng ra Bắc, không kinh qua Huế.

Đến đây, tất nhiên ai cũng muốn hỏi : vậy những bản sao gốc Nghệ Tĩnh đầu tiên vừa nói trên đã được truyền đi vào khoảng nào ? Gs Hoàng Xuân Hãn cho biết Cụ Phạm Quý Thích đã đọc xong Truyện Kiều và làm bài thơ của mình một ngày trước khi đến Huế và giáo sư nhớ là vào quãng 1805-1806. Nhiều người lại cho là vào năm 1811. Nhưng cần biết đó là bản sao lần thứ mấy ? Theo ý chúng tôi đó là bản thảo đã có câu A/3, vì chỉ truyền bản A/3 mới dễ ứng với các bản miền Bắc và với hai câu thơ sau đây của cụ Phạm Quý Thích được :

– *Nhất phiến tài tình thiên cổ luy*

– *Bạc mệnh cảm chung oán hận trường*

Nhưng trước bản có A/3 đã có sự truyền bá hai bản có A/2 ; A/1 cổ hơn rồi : trong Nam nhận được không lẽ ngoài Bắc không ! Chẳng qua đường ra Bắc, bản có A/3 đến sớm hơn nên hai bản có A/2, A/1 đều đã được chữa lại theo bản có A/3 này, do đó về sau không còn lưu lại dấu vết nữa. Vậy có thể tin rằng chậm nhất đầu đời Gia Long, những bản Kiều đầu tiên cũng đã được truyền đi.

5. Gs Hoàng Xuân Hãn khen bản DMT là phải ! Càng nghiên cứu, nó càng cho chúng ta biết thêm bao nhiêu là chuyện. Giáo sư chỉ tiếc một điều : bản DMT/1872 do thợ Trung Quốc khắc nên in sai quá nhiều : “ *Hoa ghen thua thắm* ” thì in thành “ *Hoa tình thua thắm* ” ; “ *tuyệt nhường màu da* ” thì in thành “ *tuyệt nhường màu lưng* ” v.v. May rằng phần lớn đều là những sai lầm “ *giản dị* ” – như lời giáo sư nói. Đa số các chỗ sai đều đã được đính ngoa là nhờ thế. Tiếc rằng vẫn có những chỗ đính ngoa đúng mà không ai theo, lại có những chỗ đính ngoa sai mà bản in nào cũng tiếp nhận. Xin dẫn mỗi trường hợp đáng tiếc này một ví dụ :

Trong bản DMT/1872 hai câu 35, 36 được khắc in là

Phong lưu rất mực hồng quân

Xuân xanh xấp xỉ LÊN tuần cấp kê.

Chắc chữ LÊN sai, tuy nó còn có vết tích cổ rõ rệt hơn ĐẾN, TỐI. Bởi vì để Thuý Kiều ở tuổi mới lên 15, Thuý Vân ở tuổi 14, Vương Quan ở tuổi 13 thì không hợp lí về nhiều mặt : * không hợp với nội dung “ tuổi đều đang độ thanh xuân ” của bản TTTN ; ** không hợp với cách xử sự của Thuý Kiều (dám sang nhà Kim Trọng bàn đại sự cả cuộc đời, dám đi ngay đến quyết định bán mình chuộc cha v.v.) : *** không hợp với tình bạn giữa Vương Quan và Kim Trọng ; một thanh niên “ tuổi trạc đôi mươi ”. Chỉ xem cách Kim Trọng gọi Vương Quan là “ anh Hải Vọng ”, là “ tôn huynh ” (ở trong nguyên tác của TTTN) thì đủ rõ Vương Quan không thể là một cậu bé 13 tuổi.

Bản ADM thấy LÊN và TRÊN có tự dạng rất gần nhau, nên đính ngoa thành TRÊN. Cũng có thể là Duy Minh Thị đã báo cho A. des Michels biết có chuyện nhầm lẫn, bởi vì hồi ấy có nhiều bậc trí thức đã góp sức vào công trình của A. des Michels như thế : Trương Vĩnh Kí cũng đã giúp, Trần Ngươn Hanh cũng đã giúp. Đính ngoa thành TRÊN TUẦN CẤP KÊ thì Thuý Kiều sẽ vào khoảng 18, 19, Thuý Vân vào khoảng 17, 18, và Vương Quan vào khoảng 16, 17 : có vẻ hợp lí hơn nhiều ! Tiếc rằng bản ADM in ở Pháp, ngoài Bắc không nhà nho nào biết đến, nên không có bản nào đính ngoa theo.

Còn ví dụ về đính ngoa sai thì như sau : hai câu 229, 230 được bản DMT/1872 khắc in là :

NGAY NGÀY *chơi mả Đạm Tiên*
Nhấp đi thoát thấy ứng liền chiêm bao

NGAY NGÀY : một cách diễn đạt rất sát đúng sự thực !

Khổ nỗi chữ NGÀY chép nôm theo lối Nghệ Tĩnh có thể đọc là NGÀY ! vì NGÀY ở vùng quê Nguyễn Du thường nói là NGÀY, mất dấu huyền như ở các trường hợp VÀO > VÒ, GÌ > CHI, CON GÀ > CON GA, VỪA VỪA THÔI > VƯA VỪA THÔI v.v. Mà ai đã đọc thành NGÀY NGÀY thì cũng phải cho là sai, vì Thuý Kiều mới đi chơi mộ Đạm Tiên một lần ! Ngay chúng tôi là người Nghệ Tĩnh mà trước đây cũng quen lối nói đó và cũng nghĩ là in sai ! Đọc sai rồi tưởng nguyên tác sai, đó là cái lỗi thứ nhất của người đính ngoa. Cái lỗi thứ hai là đính ngoa thành BUỔI NGÀY, một cách nói không chuẩn ! Trong tiếng Việt thông thường chỉ dùng BUỔI trước SÁNG, TRƯA, CHIỀU, TỐI mà thôi ; còn trước NGÀY, ĐÊM thì phải nói là BAN ! Nếu dùng BUỔI trước NGÀY hay ĐÊM thì đó là cách nói tắt, ví dụ : “ Phim này chủ nhật sẽ chiếu hai buổi : BUỔI NGÀY bắt đầu lúc 9 giờ sáng và BUỔI ĐÊM bắt đầu lúc 8 giờ tối ” (BUỔI NGÀY = buổi chiếu ban ngày ; BUỔI ĐÊM = buổi chiếu ban đêm). Mà cách nói tắt này thường cũng chỉ dùng khi đã tạo được ngữ cảnh thích hợp, chẳng hạn trong ví dụ trên, chỉ dùng BUỔI NGÀY, BUỔI ĐÊM sau khi đã nêu trước 3 chữ “ chiếu 2 buổi ”. Ở câu Kiều đã đính ngoa lại, ta không thấy có một sự chuẩn bị trước về ngữ cảnh như vậy, nên BUỔI NGÀY đọc lên nghe không ổn. Tóm lại, đọc sai NGÀY NGÀY thành NGÀY NGÀY, cho là sai, rồi đính ngoa thành BUỔI NGÀY : đó là một điều thật đáng tiếc, vì làm hại đến nguyên tác !

Nói chung, khi đính ngoa cần nghiên cứu thật kĩ tự dạng của các chữ bị viết sai hay in sai. Nếu không làm thế thì khó lòng tìm lại được các chữ đúng vốn có. Mà không tìm lại được các chữ đúng vốn có ở nguyên tác tức là để thêm ra những dị bản mới. Trong Truyện Tàu, TTTN cho biết tình bạn giữa Vương Quan và Kim Trọng là “ chí thiết ”, cho biết những câu nói của Vương Ông khi muốn tự tử, không muốn bán Kiều là “ lời của bậc từ phụ ”. Chắc hẳn khi diễn nôm, ở câu 154 cụ

Nguyễn Du đã dùng hai chữ CHU THÂN với nghĩa là “ chí thân ” (theo Từ hải), và ở câu 675 đã dùng hai chữ LÒNG TỬ để diễn ý “ từ phụ ”, nhưng rồi chúng bị chuyển sai thành ĐỒNG THÂN và thành LÒNG TƠ, vì về tự dạng CHU rất gần ĐỒNG, TỬ rất gần TƠ. Không nghĩ đến các khả năng đó, bản LNP đã đính ngoa ĐỒNG THÂN thành TƯƠNG THÂN, bản KOM đính ngoa thành SONG THÂN, còn LÒNG TƠ thì cả hai bản đều chữa thành LƯƠNG TRÊN ! Rõ ràng là các vị biên tập ở Huế đã không nghĩ gì đến chuyện nghiên cứu cách viết của các chữ in sai, nên đi đến những đính chính khó tin là vốn có ở trong bản thảo của nhà thơ : TƯƠNG và SONG không thể nhầm thành ĐỒNG vì quá khác tự dạng ; và LƯƠNG TRÊN, vì lẽ ấy, cũng không thể nhầm thành LÒNG TƠ !

6. Đính ngoa là một việc được ngành văn bản học ủng hộ, vì đính ngoa chính xác là giúp cho văn bản sai phục hồi lại được diện mạo đúng vốn có. Còn chuyện nhuận sắc thì giới văn bản học thường khó có thể mà dễ dàng đồng tình, vì nhuận sắc là tỏ ra không tôn trọng nguyên tác của tác giả. Nhưng trong truyền thống cổ của ta, đó lại là chuyện được coi là bình thường ! Nghiên cứu gần hai ngàn chỗ có sự khác nhau giữa 9 bản Kiều thế kỉ 19, có thể thấy ngay một số lượng đáng kể các dị bản đều đẻ ra do truyền thống hay nhuận sắc này. Nhưng nhuận sắc thơ ai chứ nhuận sắc thơ Nguyễn Du thường chỉ đi đến kết quả ngược ý muốn. Xin so sánh vài câu trong bản DMT/1872 với những câu đã được nhuận sắc để thấy cái kém cỏi của các bản về sau, và từ đó càng thấy thêm cái quý của bản DMT.

* Hai câu 97, 98 : Hai câu này ở bản DMT/1872 được khắc in là :

Một vùng cỏ áy bóng tà
Gió hiu hiu thổi một và NGỌN LAU

Chúng ta đọc nghe đã rất hay, nhưng hai bản VNB-60 và KOM vẫn chưa bằng lòng và chữa lại thành :

Gió hiu hiu thổi một và BÔNG LAU

Sự nhuận sắc này về sau được rất nhiều người tán thành, kể cả những bậc chuyên gia nổi tiếng : Đào Duy Anh, P. Schneider... Chắc theo ý họ, hình tượng BÔNG LAU đẹp hơn NGỌN LAU và với thanh bằng thì chữ BÔNG nghe êm tai hơn chữ NGỌN. Nhưng cụ Nguyễn Du trước khi viết chắc đã có quan sát, có cân nhắc, có tra cứu thi ca cổ kim chứ ! Trong thơ Đỗ Phủ có câu

“ Dĩ ánh châu tiền lò dịch hoa ”

(tạm dịch : Đã sáng hoa lau trước bãi cồn)

Câu đó nằm ở bài thứ 2 trong 8 bài *Thu hứng*. Bạch Cư Dị mở đầu bài *Tì bà hành* cũng nói đến hoa lau và hoa lau cũng gắn với mùa thu :

Phong điệp dịch hoa thu sắt sắt

Tiếc rằng câu dịch rất hay (**), nhưng dịch không sát, bỏ mất hai chữ “ phong điệp ” (lá phong) và chữ “ hoa ”. Xin làm thời tạm đổi lại như sau cho rõ nghĩa :

Bến Tâm Dương canh khuya đưa khách
Lá hoa thu : phong, lách đều hiu

Thơ trong nước cũng vậy. Trong bài *Thanh Quyết độ* (Bến đò Thanh Quyết, có khả năng làm năm 1338), Nguyễn Trung Ngạn đã có hai câu :

Yên phù từng tản, miếu hà xứ
Bạch phát lộ kì thiên cộng thu

Tạm dịch : *Thông phủ khói, miếu đầu rồi*
Cờ lau phát trắng, đất trời sang thu.

Rõ ràng các loài lau lách chỉ đâm bông, nở hoa về mùa thu : các nhà khoa học tự nhiên cho biết thế, các nhà thơ cổ điển cũng cho biết thế ! Và cụ Nguyễn Du đúng, bản DMT đúng : tiết Thanh minh chỉ có thể có ngọn lau mà thôi (7).

** Hai câu 317, 318 nằm ở đoạn nói chuyện Kim Trọng về nhà chuẩn bị tặng phẩm cho Kiều. Hai câu này bản DMT/1872 khác in là :

Vội vào thêm lấy của nhà
Xuyến vàng HAI CHIẾC khăn là một vuông

Nhưng tất cả các bản về sau đều đổi lại thành :

Xuyến vàng ĐÔI CHIẾC khăn là một vuông

Đúng là trong tiếng Việt thường hay nói ĐÔI XUYẾN và khi nói MỘT ĐÔI... thì cũng chỉ HAI CÁI... Nhưng phải có điều kiện về mặt ngữ pháp : đó là phải dùng ĐÔI trước một danh từ bình thường chỉ sự vật : ĐÔI XUYẾN, MỘT ĐÔI ĐŨA, 2 ĐÔI GIÀY, VÀI ĐÔI TÁT, ĐÔI NGỔNG... Còn khi dùng ĐÔI trước một danh từ chỉ đơn vị (như CON, CÂY, CHIẾC, CÁI...) thì ĐÔI lại không chỉ chính xác con số 2 nữa, mà chỉ ước chừng là VÀI, VÀI BA, ĐÔI BA, HAI BA, ví dụ :

- Ghế ĐÔI CÁI đã bị một rồi.
- Lợn ĐÔI CON không chịu ăn !
- ĐÔI NGƯỜI nghĩ rằng : ...
- ĐÔI TÌNH chưa chuẩn bị kịp

Ở đây Kim Trọng tặng xuyên thì nhất định phải tặng MỘT ĐÔI, đúng 2 cái. Nhưng dùng ĐÔI trước loại từ chỉ đơn vị CHIẾC thì – như đã nói – nghĩa của chữ ĐÔI lại trở thành chỉ số ước chừng ! Thành thử câu thơ dễ gây ấn tượng rằng Kim Trọng về nhà, vì vội quá nên vợ bậy, không rõ cầm trong tay 2 hay 3 chiếc xuyên !

Tóm lại, vì muốn có chữ ĐÔI, nhưng nhuận sắc mà đổi HAI CHIẾC thành ĐÔI CHIẾC thì không những chỉ làm hại cho câu thơ mà còn làm hại cho cả việc xây dựng nhân vật nữa.

*** Cuối cùng xin nói thêm một trường hợp nhuận sắc nữa : trường hợp vì không tính hết các khả năng đọc, khả năng hiểu của chữ in trong văn bản cổ nên phải đi tìm từ ngữ khác, với cách viết khác. Trong câu 367

Một tường tuyết □ sương che

Ở vị trí thứ 4 ta thấy bản DMT/1972 khác in một chữ có cấu trúc là <BỘ THUY + GIẢ>. Chữ này thường đọc là CHỮA, CHŨA, CHẢ, CHỖ, nhưng cũng còn vài cách đọc khác nữa, trong đó có cách đọc CHỖ như ở Maiorica. Về sau ADM để nguyên vậy và đọc CHỖ, nhưng 4 bản đổi thành ĐIỂM (LVĐ, TMD, QVĐ, VNB-60), một bản đổi thành ĐÓN (LNP) và một bản đổi thành TRỞ (KOM). Đây là câu thơ nói Kiều và Kim Trọng bị ngăn cách nên phải chịu cái cảnh

Tin xuân đầu để đi về cho nắng

Rõ ràng đọc TUYẾT CHỖ SƯƠNG CHE thì không diễn đạt được cái ý ấy. Nhưng nhuận sắc thành TUYẾT ĐIỂM hay TUYẾT ĐÓN thì cũng chẳng có gì rõ hơn. Riêng câu nhuận sắc thành

Một tường tuyết TRỞ sương che

thì được nhiều người tán thành vì có hình tượng “ tuyết thì ngăn trở, sương thì che khuất ” làm cho hai người không có cách gì gần gũi nhau. Nhưng cách nhuận sắc này vẫn tạo ra một dị bản mới, với TRỞ là một từ mới ; trong lúc ở bản cổ đã có sẵn từ cần thiết, với đúng nghĩa như vậy rồi ! Nếu chữ thứ

4 trên đây chúng ta đọc CHỖ thì đó là cách đọc của từ có cùng nguồn gốc và cùng nghĩa như TRỞ. Về mặt nguồn gốc, mối quan hệ giữa TRỞ và CHỖ thì cũng giống mối quan hệ giữa TRỮ và CHỮA, giữa TRẦN và CHÉN v.v. Về mặt ý nghĩa, vì cùng gốc với TRỞ nên CHỖ vốn cùng có nghĩa là “ ngăn lại ” : chính cái nghĩa “ ngăn lại ” này đã đưa đến cách dùng CHỖ để ra mệnh lệnh “ ngăn cấm ” như trong các câu :

- Chớ làm ồn !
- Chớ hút thuốc !
- Ấy, chớ ! v.v.

Thành thử hai câu 367, 368 không nên nhuận sắc làm gì : cứ để câu nôm như ở bản DMT/1872, nhưng xin đọc là :

Một tường TUYẾT CHỖ SƯƠNG CHE
Tin xuân đầu để đi về cho nắng

Đọc thế chính là đúng âm, đúng chữ, đúng nghĩa của từ mà Nguyễn Du dùng.

7. Đến đây thiết nghĩ cũng đã có thể thấy được một cách khá rõ ràng : bản DMT là một bản có thể giúp ích được cho chúng ta rất nhiều trong việc tìm hiểu lịch sử văn bản Truyện Kiều. Chúng ta phải để tâm nghiên cứu nó kĩ càng hơn nữa. Trong số các bản Kiều hiện có – đúng như lời Gs Hoàng Xuân Hãn đã nhận định – đó là “ bản quý nhất ”.

NGUYỄN TÀI CẨN

(1) Qui ước về viết tắt : DMT = Bản Duy Minh Thị / 1872 ; LVĐ = Liễu Văn Đường / 1871 ; TMD = Thịnh Mĩ Đường / 1879 ; QVĐ = Quan Văn Đường / 1879 ; VNB-60 = một bản có thể in mlượn, nhưng chắc biên tập cùng thời gian với các bản TMD, QVĐ/1879 ; KOM = Kiều Oánh Mậu / 1902 ; LNP = bản Lâm Noạ Phu chép ở Huế năm 1870, mới đây vừa được Nguyễn Bá Triệu công bố ở Canada ; TVK = Trương Vĩnh Kí / 1875, 1911 ; ADM = Abel des Michels / 1884.

(2) Muốn thấy rõ bản DMT/1872 đã cho đục ván, khắc chêm 2 chữ TÀI, SẮC vào, làm cho 2 chữ này hơi khác 6 chữ còn lại, xin so sánh với các chữ TÀI, SẮC ở những câu gần đó : câu 24, câu 28 v.v.

(3) 7 câu nói về cả tài cả sắc Thuý Kiều là : 24, 28, 639, 985, 1456, 2640, 2891.

(4) 6 câu chỉ nhấn mạnh sắc : 163, 825, 1065, 1271, 1452, 2922. 9 câu chỉ nhấn mạnh tài : 405, 416, 1469, 1871, 1849, 1900, 1904, 1990, 2154.

(5) Giả thuyết Truyện Kiều đã được viết thời Tây Sơn đã được một số nhà nghiên cứu nêu lên : Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trương Chính... Tuy chưa ai chứng minh được hoàn toàn, nhưng chúng tôi vẫn thiên về giả thuyết ấy.

(6) Ví dụ thêm về tiếng Huế, trong bản KOM : NĂN (ăn năn, năn nỉ) > NẮNG ; DAN (dan díu) > GIANG ; SỎN (sỏn gai) > SÔNG ; BUÔNG (thì buông) > BUỒN ; CHẮC (đã chắc) > CHẮT (Các câu có vết tích tiếng Huế ở KOM : 965, 2407, 3195, 1784, 1300, 2006, 2142, 1220, 2282).

Ví dụ thêm về phương ngữ Nam Bộ : về cách đọc xin xem hai bản quốc ngữ TVK, ADM ; về cách viết nôm xin xem thêm những chữ như NGẮT ở câu 758, THẸN ở câu 787, BỒI ở câu 767 v.v. (DMT)

(7) Riêng bản KOM còn nhuận sắc VI LAU ở câu 264 thành BÔNG LAU và ĐỐ LÁ ở câu 160 thành ĐỒ LÁ : biến cảnh tháng ba, tháng tư thành cảnh thu, đông cả !

(*) *Đính ngoa* : sửa chữa (*đính*) sai nhảm (*ngoa*) [chú thích của ĐD]

(**) *Quạnh hơi thu lau lách đầu hiu* (câu dịch của Phan Huy Vịnh)

Sumer

5000 năm sau



Mảnh phù điêu thờ có khắc tên Ur-Nanshe, vua Lagash, 2550 tr. C.N. (bảo tàng Louvre)

Văn Ngọc

Trên dải đất trù phú nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate, có tên gọi Lưỡng Hà (*Mésopotamie*, lấy từ tiếng Hy Lạp : *mesopotamos* = giữa hai con sông) – tức Irak ngày nay – biết bao nhiêu nền văn minh đã kế tiếp nhau đi qua, để lại những tầng văn hoá, như những lớp phù sa lắng đọng, chồng chất lên nhau dưới lòng đất !

Cũng vậy, không biết bao nhiêu cuộc chiến tranh đã xảy ra trên dải đất này suốt mấy ngàn năm qua !

Không phải vô cớ mà vùng Lưỡng Hà được coi là Địa đàng (Eden) trong Cựu Ước ! Đây cũng là nơi có tháp Babel huyền thoại. Vùng Lưỡng Hà từ xưa vẫn là mảnh đất hấp dẫn, đối tượng dòm ngó của các dân tộc láng giềng.

Ngay từ đầu thiên niên kỷ thứ III tr. C.N., nền văn minh Lưỡng Hà, chủ yếu là Sumer, đã phải đối chọi với một nền văn minh rực rỡ không kém ở phía đông-nam, đó là : Suse (Elam). Suse ngày nay thuộc lãnh thổ Iran. (Ở bảo tàng Louvre, khu vực dành cho Suse nằm ngay kế bên Sumer và Ai Cập, cả ba đều là những nền văn hoá, nghệ thuật cổ nhất thế giới).

Cũng không phải tự nhiên mà những cuộc chiến tranh tàn khốc đầu tiên xảy đến cho vùng đất này lại là những cuộc chiến tranh giữa các “ quốc gia-đô thị ” được nói đến trong những thiên sử thi của các đời sau. Sự kiện này có những lý do kinh tế -chính trị của nó. Quan trọng nhất, có lẽ là cuộc chiến tranh giữa hai “ quốc gia - đô thị ” Lagash và Umma kéo dài đúng 150 năm (từ 2550 đến 2350 tr. C.N.) !

Ngay sau đó, và dọc theo suốt chiều dài lịch sử của vùng Lưỡng Hà, là các cuộc chiến tranh liên tiếp, lần này là giữa các quốc gia của người Sumériens, Akkadiens, Assyriens, Kassites, Babylo니ens, Perses, v.v. Kịp đến thời hiện đại, đó là những cuộc chiến tranh giữa Irak và Iran (1980-89), rồi cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1991), và cuối cùng, là cuộc chiến tranh với Mỹ vừa qua (2003).

Động cơ của các cuộc chiến tranh này, chung qui vẫn chỉ là sự tranh chấp những nguồn lợi trực tiếp hay gián tiếp giữa các quốc gia : biên cương, bờ cõi, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất. Thậm chí, ngay cả những di sản văn hoá, những cổ vật, những tác phẩm nghệ thuật, từ xưa vẫn được kẻ chiến thắng coi như là những chiến lợi phẩm, và giá trị của chúng cuối cùng cũng được qui thành giá trị hàng hoá !

Tuy nhiên, tâm thức của con người ta, cũng như ý thức của

họ về chiến tranh và hoà bình, về sự huỷ diệt, hay tồn tại của nhân loại, cũng đã có những biến đổi đáng kể với thời gian và nhất là với sự hiểu biết.

Nhờ sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, con người ngày càng nhận thức được rõ hơn bản chất của chiến tranh và các giá trị cần được bảo vệ. Ngày nay, họ có đủ phương tiện kỹ thuật để bảo vệ những giá trị đó, song đồng thời cũng có đủ phương tiện để huỷ diệt chúng trong chớp mắt !

Điều đáng quan ngại, là : liệu con người có đủ sáng suốt để giải quyết bằng luật pháp và lý trí các vấn đề tranh chấp về quyền lợi, hay vẫn cứ cần phải dùng đến vũ lực ? Đây là một vấn đề đạo lý và triết lý. Hay đúng hơn, là một cái vòng lẩn quẩn đầy nghịch lý, một cuộc giằng co giữa pháp lý, đạo lý, triết lý, và... cái bản năng nguyên khai của con người ! Một cuộc vật lộn giữa ánh sáng và bóng tối, giữa văn minh và sự đố kỵ, ngu muội.

Chiến tranh đã từng huỷ diệt cả một dân tộc, như dân tộc Assyriens, chẳng hạn (đầu thiên niên kỷ II tr. C.N. - 610 tr. C.N.) ! Nhưng nền văn minh, văn hoá của người Assyriens thì vẫn còn đó, qua các hiện vật và “ thư tịch ” còn để lại. Chúng vẫn tồn tại trong trí nhớ tập thể và vẫn là một trong những nền văn minh, văn hoá rực rỡ nhất của nhân loại. Điều này cho thấy : chiến tranh không thể nào huỷ diệt được tất cả, nhất là không thể nào ngăn cản được sự tiếp nối của các nền văn minh, văn hoá.

Tìm hiểu các nền văn minh, văn hoá cổ, cũng như tìm hiểu các truyền thống văn hoá nghệ thuật, nói chung, chính là để chất vấn, học hỏi quá khứ, từ đó nhận biết ra được chính mình. Chính những hiện vật cổ, và những tác phẩm nghệ thuật của những thời quá khứ – mà ta đã có dịp chiêm ngưỡng trong các bảo tàng, triển lãm – cung cấp cho ta một cách cụ thể và trực tiếp nhất, những kiến thức, những bài học quý báu về óc sáng tạo và khiếu thẩm mỹ của người xưa. Đồng thời, chúng cũng soi rọi cho ta thấy con đường mà tiền nhân đã đi qua.

Nhìn vào nền văn minh Lưỡng Hà, sự kiện nổi bật nhất và quan trọng nhất - vượt lên trên tất cả các phát minh và sáng tạo khác : qui hoạch, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, v.v. (mà trong khuôn khổ giới hạn của bài này tôi sẽ không đề cập đến), đó là sự sáng tạo ra chữ viết của dân tộc Sumériens, lớp cư dân đã đến định cư ở vùng đất này khoảng đầu thiên niên kỷ IV tr. C.N. Cho đến nay, người ta vẫn chưa biết họ đã từ đâu đến. Có thể là từ phía đông (Iran, Ấn Độ, v.v.) nhưng không có gì làm bằng chứng cụ thể. Dầu sao, họ cũng không phải là những cư dân đầu tiên đến ở xứ này. Trước họ, đã có những thổ dân người Sabaréens và Sémites.

Cách đây hơn hai thế kỷ, những du khách đi qua vùng Lưỡng Hà thường nhìn thấy ở đây đó, trong các nhà thờ dân, những tấm thẻ bằng đất sét nung, hoặc phơi nắng, trên có những ký hiệu bí ẩn hình mũi đinh (cunéiforme), được in lõm xuống đất sét lúc còn chưa khô.

Thực ra, việc các du khách phát hiện ra những chiếc thẻ có khắc ký hiệu này đã xảy ra từ trước nữa. Ngay từ năm 1616, một người Ý, trong một chuyến du hành đi tham quan những phế tích của kinh thành Babylone, đã nhặt được một vài tấm thẻ có khắc ký hiệu ở thành phố Hilleh, kế bên Babylone, một thành phố mới, được xây lên chủ yếu bằng những vật liệu lấy từ những phế tích. Năm 1625, cũng nhà du hành người Ý đó đã thu lượm được một vài tấm thẻ khác ở Muqayyar, một thành phố xây ngay trên địa điểm của kinh thành Ur cổ.

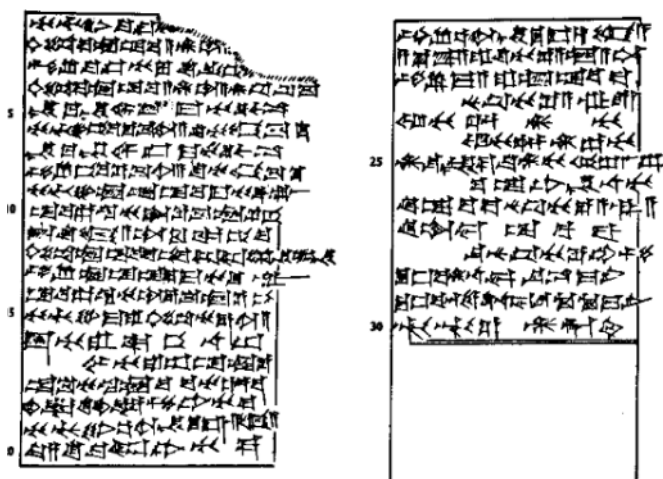
Khoảng những năm 1761-1767, một nhà khảo cổ học người Đan Mạch cũng đã gom nhặt được một số ký hiệu in trên đất sét ở Mossoul (bắc Irak). Song phải chờ đến năm 1786, nhà thực vật học Michaux, người Pháp, đem từ Babylone về một tấm bia đá khắc đầy ký hiệu (*kydurru*), thì ở Âu châu các nhà bác học mới có tạm đủ một số tài liệu để có thể khởi công nghiên cứu.

Cuối cùng, năm 1802, nhà bác học G.F. Grotefend và một số nhà cổ ngữ học đã tìm ra được cách giải mã các ký hiệu này (20 năm trước khi Champollion giải mã được chữ viết của người Ai Cập). Tuy nhiên, phải hơn nửa thế kỷ sau người ta mới khám phá ra hết những bí ẩn của thứ chữ viết đó.

Đến năm 1857, thì các nhà bác học đã có thể xác định được rằng :

1- thứ *tiếng* này có liên hệ mật thiết với tiếng Hébreu của dân tộc Do Thái, với tiếng Araméen (tiếng Jesus nói) và tiếng Ả Rập, là những thứ tiếng thuộc họ “ Sémite ”. Nhưng ngay lúc đó, thì người ta chưa biết rõ ai là chủ nhân đích thực của nó. Sau này, qua nội dung các “ thư tịch ”, dần dần người ta mới biết được rằng những tấm thẻ thu lượm được ở những tầng khai quật trên cùng là những di vật của người Assyriens và người Babyloniens, song vẫn chưa biết được ai là chủ nhân của thứ *chữ viết* phức tạp kia.

2- thứ *chữ viết* ấy là một loại chữ tượng hình, vừa diễn ý, vừa hình thanh (ghi âm), lại có cả những thành tố có chức năng ngữ pháp.



Thơ tỏ tình của người phụ nữ được vua Shu-Sin kén chọn trong ngày lễ truyền thống hàng năm (đầu thiên niên kỷ II tr. C.N. - bảo tàng Istanbul).

Năm 1842, Botta, lãnh sự Pháp ở Irak, một người quan tâm đến khảo cổ học, cho khai quật ở địa điểm Khorsabad, cách Mossoul 15km, và đã khám phá ra ở đây những dấu tích của cung vua Assyrien, Sargon II (721-705 tr. C.N.), và của thành phố cổ Dur-Sharrukin. Nhiều hiện vật đã được chiếc tàu thủy Cormoran cập bến ở Bosrah (Bossara) chở về đến tận Paris ngược theo sông Seine, và ngày 1-5-1847 bảo tàng Louvre đã khánh thành gian phòng triển lãm dành riêng cho nền văn hoá nghệ thuật Assyrie – một nền văn hoá đã đến sau Sumer hơn một ngàn năm – mà cái nôi là vùng Ninive, cạnh Mossoul, phía bắc Irak.

Mãi đến năm 1880, Ernest de Sarzec, phó lãnh sự Pháp ở Irak, từ Bossara chỉ đạo cuộc khai quật ở Tello (gần kinh thành Lagash xưa, cách Bossara 200 km, Bagdad 260 km), đã khám phá ra ở đây nhiều cổ vật của nền văn hoá Sumer : kiến trúc, điêu khắc, tượng, bia đá, và rất nhiều ký hiệu hình mũi đinh in

khắc trên đất sét nung, và trên đá. Năm 1883, Sarzec được phong chức lãnh sự ở Irak, và những năm 1888-89 và 1893-95 rời đến ở hẳn Tello để điều khiển công việc khai quật ở đây, cho tới khi mất (1901). Trong những năm công việc của Sarzec bị gián đoạn, đã có nhiều cổ vật bị thất thoát bởi những cuộc khai quật lậu và bọn lái buôn. Paul Cambon, đại sứ Pháp ở Istanbul, đã phải thương thuyết với chính quyền Irak để đem về bảo tàng Louvre một số hiện vật đã đào được trong những cuộc khai quật chính thức.

Tuy nhiên, đứng về mặt khảo cổ học, cuộc khai quật ở Tello đã là một thất bại đáng tiếc, vì Ernest de Sarzec chỉ là một nhà ngoại giao, và không không phải là một nhà khảo cổ học. Cuộc khai quật đã không dựa theo một phương pháp khoa học nào cả. Đó chỉ là những cuộc nhặt nhạnh cổ vật vụn vặt, không đếm xia gì tới cái khung cảnh kiến trúc trong đó con người đã sinh hoạt, ăn ở, và những cổ vật này đã từng có những chức năng và những vị trí nhất định. Sarzec lại chỉ quan tâm đến những pho tượng cổ ! Cho nên nhiều dấu tích kiến trúc đã hoàn toàn bị phá huỷ trong cuộc khai quật này.

Trong khi, phía Pháp giao việc khai quật ở Tello cho một nhà ngoại giao, và ở Suse cho một kỹ sư mỏ, thì về phía Đức người ta đã giao cho Robert Koldewey, một kiến trúc sư, điều khiển công trường khai quật khảo cổ học ở Babylone (1897), và ông này đã đào tạo ngay tại chỗ một ê-kíp khá đông đảo kiến trúc sư để cùng làm công việc này trong 18 năm ròng rã ! Cũng nhờ vậy mà người ta đã phát hiện ra được một cách có hệ thống những dấu tích của kinh thành Babylone cổ – kinh thành của Hammurabi (1790-1750 tr.C.N.), Nabuchodonosor I (1124-1103 tr. C.N.), và nhất là của Nabuchodonosor II (604-562 tr. C.N.).

Kịp đến năm 1905, Fr.Thureau-Dangin cho xuất bản tác phẩm “ *Những ký hiệu ở Sumer và ở Akkad* ”, thì từ đó trở đi không ai còn nghi ngờ gì nữa về sự tồn tại của nền văn minh Sumérienne và các nền văn minh cổ đại khác nối tiếp theo sau: Akkadienne, Assyrienne, Babylonienne.

Nhiều địa điểm khai quật khảo cổ học khác ngoài Tello đã được mở thêm ở phía nam Irak : Nippur (1889), Eridu (1918), El Obeid (1923), Kish (1923), và nhất là Ur (1918) và Uruk (1914-1928). Các công trường khảo cổ này, nói chung, đều đã tiếp tục hoạt động cho tới gần đây.

Càng đào sâu, người ta càng gặp các hiện vật liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến nền văn minh, văn hoá Sumer, những di tích kiến trúc, những cổ vật, những chiếc thẻ bằng đất nung có niên đại khoảng đầu, hay giữa thiên niên kỷ II tr. C.N., khi chữ viết Sumerienne đã phát triển từ dạng thô sơ với những hình vẽ vạch trên đất sét, đến dạng chữ hình mũi đinh, đã được “ chuẩn hoá ” về mặt hình thức, và đã có khả năng diễn đạt cao. Những tư liệu khảo cổ học này đã cho phép các chuyên gia về “ Sumer học ” hình dung ra được một cách cụ thể cuộc sống hàng ngày của dân tộc này, cũng như nền kinh tế và văn hoá của họ ở vào giữa thiên niên kỷ thứ III tr. C.N.

Chữ viết do dân tộc Sumer sáng tạo ra đã được các dân tộc Akkadiens, Assyriens, Babyloniens sử dụng cho đến gần cuối thiên niên kỷ I tr. C.N., trong khi tiếng nói của họ sẽ bị bỏ dân bắt đầu từ năm 2340 tr. C.N. trở đi, sau khi Sumer thuộc về tay Sargon d’Akkad, nhường chỗ cho tiếng nói của dân tộc Akkadiens, gốc Sémite. Đến năm 2000 tr. C.N., thì tiếng nói của dân tộc Sumériens hoàn toàn bị rơi vào quên lãng.

Dấu sao, thì chữ viết của dân tộc Sumer, trong gần 2000

năm, đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển, không chỉ của bản thân nền văn minh Sumer, mà còn cả cho sự phát triển của các dân tộc Akkadiens, Assyriens, Babyloniens, và ngay cả cho một số dân tộc láng giềng : Elam, Syrie, Phénicie, Anatolie, v.v. Mặt khác, cùng với những hiện vật mà khảo cổ học đã phát hiện được trong các cuộc khai quật, nó đã cho phép hậu thế tìm hiểu được những nền văn hoá cổ đại này qua các “ thư tịch ” bằng đất sét phơi nắng.

Dưới đây là một sự kiện lịch sử được kể lại trong một thiên sử thi gồm 115 câu thơ được ghi lại bằng thứ chữ ấy. Sự kiện này xảy ra vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N., thời mà Sumer gồm những quốc gia-đô thị thường hay tranh chấp nhau quyền bá chủ. Một trong những quốc gia-đô thị mạnh nhất lúc bấy giờ là Kish. Uruk, một quốc gia-đô thị khác ở phía nam cũng hùng mạnh không kém, và vẫn thường đe dọa uy quyền của Kish. Vua Kish (trong sử thi được gọi là Agga) thấy nguy cơ, bèn đem quân sang đánh nếu Uruk không chịu thừa nhận vai trò bá chủ của mình. Gilgamesh, vua Uruk, cho triệu tập hai cuộc hội nghị, một của các bộ lão, và một của các người trai tráng có khả năng đi đánh giặc. Nhà vua thân hành đến chỗ hội họp của các bộ lão và khuyến dụ họ nên lấy quyết tâm đánh. Song, các bộ lão lại không muốn chiến tranh. Nhà vua tỏ ý không vui, song khi ngài đi đến chỗ hội nghị của những trai tráng, thì những người này, ngược lại, tỏ ra quyết tâm chiến đấu, không chịu đầu hàng. Gilgamesh mừng lắm, và tin tưởng vào chiến thắng. Kịp đến khi vua Kish (Agga) cho vây thành Uruk, dân chúng ở trong thành hoảng sợ, nhưng chỉ sau đó mười ngày Agga bỗng nhiên cho lui quân. Đoạn kết trong thiên sử thi kể rằng : đó là vì Gilgamesh đã cảm hoá được Agga, và hai người đã trở thành bạn.

Sự kiện này có một cái gì khiến cho ta nghĩ đến Hội nghị Diên Hồng thời nhà Trần (hơn ba nghìn năm sau) ! Chỉ khác có một cái, là ở Hội nghị Diên Hồng, các bộ lão đều một lòng quyết chiến ! Có lẽ vì cuộc chiến tranh ở thời Trần là một cuộc chiến tranh chống ngoại xâm (Mông Cổ), nên không thể nào hoà hoãn được với kẻ địch ?

Tuy nhiên, sử thi vẫn chỉ có giá trị là sử thi, là văn học, chứ không phải là tài liệu lịch sử chính xác ! Tác phẩm trên đã được sáng tác có lẽ đã năm, sáu trăm năm sau khi sự kiện lịch sử kia xảy ra, khi mà chữ viết của người Sumériens đã phát triển đến mức có thể diễn đạt được bằng ngôn ngữ văn chương, nghĩa là khoảng nửa đầu của thiên niên kỷ II tr. C.N.

Dẫu sao, so với các nền văn học của nhân loại, thì các tác phẩm sử thi, cũng như các thể loại khác như ngụ ngôn, thơ trữ tình, v.v. của dân tộc Sumériens đã ra đời sớm nhất : 5, 6 thế kỷ trước các tác phẩm của Hy Lạp, và Ấn Độ.

Nếu chỉ nhìn mặt chữ, và chỉ xét về hình dạng, cấu trúc của nó, thì người ta thấy chữ viết của người Sumériens có một cái gì rất “ hiện đại ”, rất giàu tính “ hệ thống ”, trong sự lặp lại những ký hiệu đã được “ chuẩn hoá ”, nghĩa là có cùng một hình thể và cùng một cách “ viết ” (cùng một dấu “ ấn ”, có lẽ đã được thực hiện bằng một dụng cụ đầu có cạnh vuông, khi ấn nghiêng xuống đất sét chưa khô làm thành một ký hiệu hình cái đinh có đầu tam giác. Tiếng Pháp dùng từ “ cuneiforme ” để chỉ cái hình dạng chung của thứ chữ viết này, đây có lẽ cũng chỉ vì một sự thuận tiện nào đó về mặt từ ngữ, chứ về hình dạng thì những “ nét ” chữ Sumérien giống hình những cái đinh có đầu tam giác đẹp hơn là hình cái chêm (cuneiforme, gốc tiếng La-tinh *cuneus* = coin = miếng gỗ, hay

sắt, có mặt cắt hình tam giác nhọn, dùng để chêm cho chặt).

Điều đáng chú ý là những ký hiệu này có một cái gì hao hao giống như chữ Hán ! Có lẽ không đẹp bằng, không linh động bằng, và không “ tượng hình ” bằng chữ Hán, nhưng lại có những ưu điểm khác : nó vừa diễn ý được, vừa ghi âm được, lại có cả những thành tố qui định ngữ pháp. Trong chữ Hán, có những “ bộ ”, những “ nét ”, còn ở đây mỗi từ diễn ý và âm là một tổng thể đồng nhất những ký hiệu “ hình cái đinh ” được bố trí một cách khác nhau, song thuộc cùng một cấu trúc. Ở giai đoạn phát triển cao nhất của nó (bắt đầu từ giữa thiên niên kỷ II tr. C.N. trở đi), chữ viết sumérien trở thành một cấu trúc hoàn toàn “ trừu tượng ”, gồm toàn những ký hiệu mà đơn vị (nét) là một hình thể hình học được chuẩn hoá, mà ta gọi là hình cái đinh – mọi ký hiệu có tính cách “ tượng hình ” đều đã bị loại bỏ dần sau hơn một chục thế kỷ.

Nền văn minh Sumer đương nhiên không phải chỉ rực rỡ bắt đầu từ lúc chữ viết được phát minh (khoảng 3300-3200 tr. C.N.), nhưng chữ viết đã cho phép dân tộc Sumériens và các dân tộc đến sau trên lãnh thổ Lưỡng Hà ghi chép lại được lịch sử của họ (Akkadiens, Assyriens, Babyloniens). Vì thế mới có câu nói đầy ý nghĩa của học giả người Mỹ Samuel Noah Kramer : “ Lịch sử bắt đầu ở Sumer ”. Câu này cũng là tựa cuốn sách nổi tiếng của ông, xuất bản lần đầu tiên năm 1957.

Cũng cần phải nói rõ thêm rằng, khi ta nói : chữ viết được phát minh ở Sumer vào khoảng 3300-3200 tr. C.N., đây mới chỉ là chữ “ tượng hình ” nguyên khai, được vạch vẽ trên đất sét, chứ chưa phải là thứ chữ được in lõm xuống bằng một dụng cụ có cạnh, và đã có đầy đủ khả năng diễn đạt các khái niệm như sau này. Chữ viết được phát minh ở Sumer sớm hơn ở nơi khác, có lẽ vì ở đây đã hội tụ được một số điều kiện thuận lợi đặc biệt do bối cảnh kinh tế phát triển và sự ra đời của các đô thị, nhất là các “ quốc gia-đô thị ” – một hình thức kinh tế-xã hội mới, xuất hiện vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N. – người ta cần có chữ viết, trước hết để giao thiệp, trao đổi, thông tin, quản lý, trong các lãnh vực thương mại, hành chính, và nhất là tôn giáo, nhưng mặt khác cũng là để diễn đạt tư tưởng trong các lãnh vực văn hoá.

Do đâu mà có được sự phát triển này của nền kinh tế và của xã hội Sumer, nói chung, vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N. ?

Nguyên nhân có lẽ phải tìm ở trong sự phát triển rất sớm của nền nông nghiệp ở vùng Lưỡng Hà, nhờ ở kỹ thuật dẫn nước vào ruộng và sự thuận lợi về mặt thông thương bằng đường thuỷ, đặc biệt là bằng con sông Euphrate, nối liền vịnh Ba Tư với các nước ở phía bắc và đông-bắc : Syrie, Phénicie, Anatolie, Thổ Nhĩ Kỳ, v.v.

Ngay từ thiên niên kỷ VIII tr. C.N., xuất hiện các làng mạc đầu tiên ở vùng phía bắc Lưỡng Hà. Dân cư ở đây, người gốc Sémite, bắt đầu sinh sống bằng nghề nông và chăn nuôi, nhà ở được xây cất bằng đất, với kỹ thuật tường trình, trên nền móng bằng đá.

Khoảng giữa thiên niên kỷ VII tr. C.N., một sự kiện mới



Hiện vật bằng đất sét nung hình lăng trụ 8 cạnh trên có khắc chữ theo hàng dọc tìm thấy ở Khorsabad - niên đại có thể vào khoảng giữa thiên niên kỷ II tr. C.N. (Bảo tàng Bagdad)

mẻ và vô cùng quan trọng đã xảy ra : ở vùng Samarra (phía bắc Bagdad ngày nay), mặc dầu đất đai khô cằn, song một số làng mạc mới đã mọc lên, vì ở đây người ta đã biết sử dụng kỹ thuật “dẫn thủy nhập điền” (tuới, tiêu) để cấy cấy, trồng trọt. Nhà ở và nhà kho chứa ngũ cốc đã được xây bằng gạch đất đóng khuôn, với kích thước nhất định, cho phép thực hiện những mẫu nhà với kích thước định trước.

Ở những vùng đất phía nam – được coi là cái nôi của nền văn minh Sumer – ngay từ giữa thiên niên kỷ VII tr. C.N., đất đai cũng đã được khai khẩn và cũng đã có nhiều làng mạc, người dân cũng sớm biết kỹ thuật “ dẫn thủy nhập điền ”, mặc dầu ở đây đất mặn, nên gặp nhiều khó khăn hơn . Biển lúc đó vào tới sát chân các đô thị Ur và Uruk, ngày nay biển đã lùi xa tới 250km. Đến thiên niên kỷ IV tr. C.N., khi người Sumériens đến định cư ở đây, nông nghiệp cũng như đời sống xã hội lại càng phát triển hơn, nhà ở được xây bằng gạch đất đóng khuôn phơi nắng, và thường có diện tích khá rộng (trên 100m²), chia làm nhiều phòng, mái được chống bằng cột gỗ, mặt bằng thường có trục đối xứng. Nhà kho tập thể được xây cao hơn mặt đất, gần như nhà sàn, nhưng không phải xây trên cột, mà trên tường thấp. Đồ gốm tinh xảo, gần giống như đồ gốm ở Samarra, với hoa văn trang trí hình học khá phức tạp.

Thiên niên kỷ III tr. C.N. chứng kiến sự ra đời của các đô thị, được quan niệm như những trung tâm có chức năng văn hoá, kinh tế và hành chính. Từ đó, nảy sinh ra những “ quốc gia-đô thị ” có chủ quyền độc lập, người đứng đầu có quyền hành như một ông vua.

Thời kỳ từ 2900 đến 2340 tr. C.N. có thể được coi như một thời kỳ “thập nhị sứ quân” khá hỗn loạn, các quốc gia-đô thị đánh lẫn nhau, mãi đến năm 2340 tr. C.N. Sargon d’ Akkad, một “sứ quân” người Sémite, mới thống nhất được giang sơn, lập ra triều đại Akkad. Triều đại này duy trì được cho đến cuối thiên niên kỷ III tr. C.N. Năm 2100, quốc gia-đô thị Ur lên nắm quyền bá chủ...Suốt từ đó cho đến thế kỷ 6 tr. C.N., trước khi bị người Ba Tư (Perse) xâm chiếm, Lưỡng Hà sẽ còn phải trải qua nhiều biến thiên khác với nhiều triều đại khác : Kassites, Assyriens, Babylo니ens, v.v.

Về dân tộc Sumériens và nền văn minh của họ, nhiều điều bí ẩn còn được cất dấu trong những tấm thẻ bằng đất sét có khắc ký hiệu, và nhất là trong những di tích đô thị cổ hiện còn nằm sâu dưới lòng đất.

Ở Ur (phía nam Irak), vào những năm giữa hai thế chiến, nhà khảo cổ học người Anh, L. Woolley, đã phát hiện ra một quần thể gồm nhiều ngôi mộ cổ của các vị vua Sumérien, niên đại khoảng 2400 tr. C.N. Trong một ngôi mộ, người ta đếm được tất cả 74 hài cốt ! Tổng cộng trong toàn bộ các ngôi mộ, người ta đã tìm thấy 2000 hài cốt người ! Theo các nhà sử học, đó có thể là những người hầu cận của nhà vua, bị chôn sống theo vua (hoặc vợ vua), cùng với nào là những cỗ xe có bánh do súc vật kéo, nào là những đồ dùng trong nhà, bát đĩa, nhạc cụ, khí giới, đồ trang sức, v.v. giống hệt như truyền thống của mấy ông vua Trung Quốc một hai ngàn năm sau !

Văn Ngọc

Tài liệu tham khảo :

Samuel Noah Kramer, *L'Histoire commence à Sumer*, Editions Arthaud, 1986

Jean-Louis Huot, *Les Sumériens*, Editions Errance, 1989

Nhiều tác giả, *De la Mésopotamie à la Perse*, Encyclopaedia Universalis, 1999

Quốc lộ số 1 : “ com tù ” chưa hết, tới nạn “ cướp xe ” !

LTS : Vụ đánh chết một hành khách từ chối “com tù” ở tỉnh Bình Thuận, tháng chạp vừa qua, đã gây chấn động trong dư luận cả nước, buộc thủ tướng chính phủ ra chỉ thị cho các chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh phải chịu trách nhiệm về việc xoá bỏ nạn “com tù” trên địa bàn mỗi tỉnh (Diễn đàn số 126). Tuy nhiên, sau một thời gian tương đối lắng im, hiện tượng đã tái phát trên quốc lộ 1, đặc biệt ở khu vực của các tỉnh Khánh Hoà và Phú Yên, buộc chủ tịch uỷ ban các vấn đề xã hội của quốc hội, bà Nguyễn Thị Thu Hoài, phải thốt ra rằng “hình như ở những nơi đó không có chính quyền” (Tuổi Trẻ 26.4.03).

“Com tù” chưa hết, lại thêm nạn “cướp xe” – từ chỉ hiện tượng hành hung trấn lột hành khách xe đò từ chính các tài xế và phu xe. Riêng báo Tuổi Trẻ, chỉ trong tháng tư, đã đăng những chứng từ về sáu vụ “cướp xe” trên quốc lộ số 1 ở các tỉnh miền Trung, trong đó có chứng từ dưới đây của một hành khách đi từ Huế vào Thành phố Hồ Chí Minh. Và như một bức thư độc giả có nhấn mạnh, “những người đi xe đò hầu hết là người nghèo, người lao động có thu nhập thấp, phải tính toán từng đồng. Họ biết trước sẽ phải chịu cảnh ‘com tù’, ‘cướp xe’ nhưng vẫn phải đi...” (Tuổi Trẻ 25.4.03).

Vào ngày 11.3.02, sau khi thực hiện xong phỏng vấn ông Lê Viết Xê – trưởng ban tổ chức Festival Huế 2002, lúc 14 giờ tôi đón xe khách Hà Tĩnh vào mang số ...-2467 (tình huống bất ngờ nên tôi không kịp ghi mã vùng đăng ký) để trở về Thành phố Hồ Chí Minh. Trên hành trình này, tôi và hơn 20 hành khách đã bị bọn ‘xe cướp’ đối xử mất hết tính người, trấn lột rất dã man, có tổ chức đến mức nhiều người không còn một đồng để ăn.

Khi đến Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi, xe này đã san hết khách cho chiếc xe khác mang số 53N-0404 rồi bỏ chạy. Nhà xe 53N-0404 buộc chúng tôi mỗi người phải đưa thêm 30 000đ (mặc dù chúng tôi đã trả đủ tiền cho xe trước) mới được lên xe. Chúng tôi đành phải chấp nhận theo yêu cầu của họ. Thế nhưng, chạy được khoảng 10km đến ngã ba Bình Dương, huyện Phú Mỹ, tỉnh Bình Định, họ lại xô đẩy chúng tôi xuống “bán” cho xe khác số 77K-1123. Xe này lại buộc chúng tôi phải đưa thêm 30 000đ nữa mới chạy. Nhiều người phần uất phần đối thì bọn chúng mắng chửi, hành hung ; van xin bọn chúng không tha. Trả tiền xong tưởng rằng xe chạy vô nhưng bọn chúng lại chạy ngược ra đến đồng trống, hieu quạnh thuộc xã Mỹ Lộc, hung hăng lừa hết hành khách xuống lúc đêm hôm khuya khoắt. Hơn một tiếng sau, bọn chúng đón một chiếc xe khác số 53N-2715 để “bán” khách rồi bỏ chạy. Rồi bằng hành vi tương tự, bọn này trấn lột mỗi người 20 000đ nữa, nếu không đưa bọn chúng sẽ bỏ lại đồng trống đêm khuya. Lúc này, có người đành lòng, có người đã khóc.

Hành trình oan nghiệt về đến thành phố Qui Nhơn, bọn chúng giờ chiều khác : xe hỏng ! Chúng tháo bánh xe đi sửa, câu giờ. Nhiều người sốt ruột phản ứng, bọn chúng thì... “kệ bậy”. Xe số 53N-2019 là chiếc cuối cùng sau lần thứ tư “mua đi bán lại”, nhưng cũng không quên trấn lột thêm 10 000đ/người, để đưa chúng tôi về Thành phố Hồ Chí Minh.

Lại Ký

(Tuổi Trẻ 23.4.03)

Rừng xưa xanh lá

Bùi Ngọc Tấn(*)

Com áo không đùa với khách thơ

Xuân Diệu

Com áo không đùa với bất kỳ ai. Lại càng không đùa với các nhà văn nhà thơ. Nhất là vào cái thời cuối thập niên 80 (của thế kỷ trước) nên kinh tế cả nước đang chuyển từ hệ thống bao cấp sang kinh tế thị trường. Biến động mạnh từ suy nghĩ, quản lý, hàng hoá, giá cả tới bản thân giá trị đồng tiền.

Đình Kính, nhà văn quân đội với đồng lương đại úy (ngày ấy anh đeo lon bốn sao một vạch) mà phải cùng vợ nuôi hai con nhỏ đang đi học, đó là chưa kể bố mẹ già. Không dám ước vọng cao xa ti vi cát xét tú đứng tú li. Chỉ nghĩ đến cái ăn để tồn tại, có đủ tiền mua sách bút, đóng tiền học cho con và có đủ tiền mua được manh áo ấm cho bố mẹ vợ con mỗi khi gió rét từ biên giới thổi về. Lại còn phấn đấu có một chút *dự trữ chiến lược* phòng khi ốm đau.

Phải có tiền. Tiền là tiên là phật, sức bật tuổi trẻ, sức khoẻ tuổi già... Và cũng chỉ còn mỗi cách kiếm tiền : Viết thuê. Dùng nghề nghiệp của mình kiếm sống. Thôi thì đành gác lại những trang sách vẫn nghiền ngẫm nung nấu, những tác phẩm sẽ được viết ra bằng tim gan mình. Hãy để lại sau. Để đến bao giờ chưa biết, nhưng trước mắt là kiếm sống.

Đình Kính đã đi viết thuê và đã kiếm được tiền. Bữa ấy anh lang thang vào tận vùng rừng núi Đồng Nai, tìm ra được một ông giám đốc một lâm trường quốc doanh và cũng là một đồng hương. Ông là người đi đầu trong việc tháo gỡ cơ chế cũ, táo bạo, dám nghĩ dám làm, *một người có thể tuyên dương anh hùng được mà bắt bỏ tù cũng được* theo như quan niệm của thời đầu mở cửa. Anh đã hoàn thành một bộ phim về ông, về lâm trường. Phim đã chiếu cho lâm trường xem và còn được phát cả trên màn ảnh nhỏ. Không thể diễn đạt được xúc động của lâm trường, của ông giám đốc khi thấy hình ảnh mình trên ti vi. Với lâm trường, Đình Kính là một thiên tài, là hiện thân cho sức mạnh toàn năng của nghệ thuật. Phấn khởi đầy lòng, ông giám đốc nọ nhờ Đình Kính *giúp cho* một tập sách về đơn vị.

Nghĩ ngay đến những bạn bè cũng đói rách như mình, nhưng Đình Kính vẫn làm ra về cân nhắc, đắn đo : - Sếp nói rất chính xác. Giấy trắng mực đen bình thường thôi nhưng vô cùng quan trọng. Nó đi vào từng gia đình, từng người. Nó đi vào chiều sâu lòng người. Nó đi vào thư viện. Con cháu chúng ta vào thư viện là sẽ biết cha ông chúng đã sống và làm việc như thế nào. Phim cũng quan trọng nhưng không thể ví với sách được. Nhưng đây là một việc khó khăn, một mình tôi không làm nổi. Phải vài người cùng làm mới bảo đảm được thời gian. Để kỳ này ra Hà Nội tôi *nói khó* với mấy anh ngoài ấy.

It ngày sau Đình Kính đưa hai nhà văn khác cùng vào. Giám đốc rạng rỡ nét mặt khi được giới thiệu đó là hai nhà văn nổi tiếng, những cái tên ông đã nghe thấy từ lâu mà hôm nay ông

(*) LTS : Bạn đọc Diễn Đàn chắc đều đã đọc *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn, một tác phẩm rất nhân bản và rất văn chương của văn học Việt Nam đương đại. Chúng tôi xin trích đăng tại đây một đoạn trong hồi ký *Rừng xưa xanh lá* của ông. (Nhà xuất bản Hải Phòng, 2003)

mới vinh dự được gặp. Với thói quen của một người làm kinh tế, giám đốc cho thảo hợp đồng gồm những nội dung chủ yếu : Thời gian hoàn thành bản thảo là hai tháng, ăn nghỉ, tàu xe ra vào lâm trường lo, khi bản thảo được duyệt và thông qua, mỗi nhà văn sẽ được bồi dưỡng một chỉ vàng ! (Giám đốc giải thích thêm : Phải quy ra vàng các đồng chí ạ. Nếu tính nhuận bút bằng tiền tôi sợ thiệt cho các nhà văn. Ba trăm đồng tháng này là ba trăm, tháng sau còn trăm rưỡi, tháng sau nữa chỉ còn một trăm. Cho nên ta cứ tính thành vàng, vàng bản vị, các nhà văn tán thành không ? Nhất trí ! Tiếng ba nhà văn đồng loạt cất lên.) Mỗi người một chỉ vàng ! Một tài sản khó mà hình dung được ngày ấy !

Như mở cờ trong bụng, ba nhà văn nhanh chóng dự các cuộc họp, nghe báo cáo, xuống các đội sản xuất, vào rừng vắn vơ, nhìn suối chảy, nghe chim hót để lấy... không khí.

Ba người không viết ở lâm trường. Đích thân giám đốc đưa họ xuống biển, xuống Long Hải, một khu nghỉ mát sang trọng, yên tĩnh, cách Vũng Tàu hơn mười ki lô mét. Chả lâm trường còn liên doanh với một đơn vị du lịch và có những khách sạn sát biển. Ông giám đốc họp toàn thể cán bộ nhân viên khách sạn để giới thiệu ba nhà văn : - *Trần trọng giới thiệu với các đồng chí ba nhà văn quốc gia ! Ba nhà văn nổi tiếng ở Hà Nội. Các đồng chí vào giúp chúng ta viết và xuất bản một tập sách về lâm trường. Đây là nhà văn Đình Kính mà các đồng chí đều đã biết. Đây, nhà văn Chu Lai, nhà văn quân đội kiêm kịch sĩ. Còn đây nhà văn Nguyễn Quang Thân, tác giả nhiều tập tiểu thuyết, truyện ngắn mà các đồng chí đã đọc.*

Các nhà văn lần lượt đứng lên, cúi đầu chào, nở nụ cười khiêm tốn, lịch sự, nụ cười ra mắt. Ông giám đốc ôm vai từng người như những chiến hữu cánh hẩu trước bao con mắt kính phục của các nhân viên dưới quyền. Ông nói về việc bố trí phòng ở "mỗi người một phòng, trong phòng phải có cả bàn viết", về tiêu chuẩn ăn, về lượng bia phải có hàng ngày, không được để các đồng chí ấy thiếu thốn cái gì : - Còn khoản thuốc lá nữa. Các nhà văn hút nhiều, hút nặng đấy. Mỗi người một ngày một bao thuốc lá Jet. Nhớ là thuốc lá Jet. Các đồng chí ấy chỉ hút thuốc lá Jet. Đừng có mang Ba số đến. Đừng tưởng ai cũng thích Ba số cả đâu! - Mỗi nhà văn một ngày một bao Jet! Ông nhắc lại một lần nữa và nhìn lướt đám nhân viên của ông như nhắc họ chớ quên điều quan trọng ấy. Đám cán bộ nhân viên xì xào : - Minh thì cứ cho Ba số là nhất. Khách nào cũng Ba số. Những tiếng thì thâm ấy đến tai giám đốc. Ông cười, hài lòng. Còn anh chị em nhân viên khách sạn từ ấy nhìn giám đốc của mình với đôi mắt hoàn toàn khác : Sếp không chỉ là người quản lý tài ba táo bạo, mà còn là chiến hữu với các nhà văn lớn, những nhà văn quốc gia, hiểu biết cặn kẽ những điều nhỏ nhất trong sở thích của họ.

Ba nhà văn của chúng ta bắt tay vào việc bán chữ. Tất nhiên là sau khi tắm biển, uống bia, ăn sáng và phì phèo thuốc lá Jet.

Chu Lai, Đình Kính hút thử một hơi và ho sặc sụa. Cả hai đều không biết hút. Còn Nguyễn Quang Thân hút vào lại thở ra, không có tí khói nào lọt tới họng, phì phò như một cái bể. Thân hút thuốc lào, Thân chịu được, không ho. Thân nhận trách nhiệm thỉnh thoảng làm một điều trước đám nhân viên khách sạn. Ba phòng làm việc của ba nhà văn lúc nào cũng có ba bao thuốc lá bốc dở và có tàn thuốc trong ba cái gạt tàn. Nguyễn Quang Thân chẳng viết được một dòng nào, nhưng bù lại, Thân bập bập thuốc lá chăm chỉ. Cứ xuất hiện giữa đám nhân viên khách sạn là Thân bật lửa châm thuốc. Ác cái là loại thuốc Jet này quá nặng. Chẳng hiểu căn cứ vào đâu mà ông giám đốc anh hùng kia lại tuyên bố là *các đồng chí ấy chỉ hút thuốc lá Jet.*

Đình có mang Ba số đến. Đình tưởng cứ Ba số là hay đâu. Không. Ba số hay lắm chứ đồng chí giám đốc ơi. Ba số có bập bập thế này cũng không ho. Ba số dễ bán. Giá cao. Bán ở đâu cũng được. Ba người đã đi chung quanh khu nghỉ mát, rứt dề hỏi han xem người ta có mua thuốc lá Jet không. Họ đều lắc. Ở đây không ai hút Jet. Ở đây người ta chỉ hút thuốc thơm. Ba số, Dunhill, bét ra cũng Capstan. Jet không bán cho ai được.

Không bán được, không hút nhưng vẫn nhận thuốc đều đặn. Một tháng đầu đã 90 bao thuốc Jet. Trừ ba bao để ở ba phòng cho Nguyễn Quang Thân *hút nghỉ binh* còn 87 bao. Chỉ trông cái túi du lịch phồng căng cũng đủ sốt ruột. Cho nên thật tỉnh người khi Chu Lai nguyên chiến sĩ đặc công nước từ đầu chạy về khách sạn: - Mình đã tìm được nơi bán thuốc lá Jet rồi. Chỗ này nó không mua thuốc gì khác ngoài thuốc Jet. Chuyện cứ như đùa. Cứ như thần thoại. - *Thật không ? - Ở đâu ?* Chu Lai nhấn mạnh : - *Nó không mua thuốc gì ! Nó chỉ mua thuốc Jet ! Nó đang chờ mình ở cuối bãi tắm ! Đi nhanh !*

Thế thì thật rồi ! Đặc công có khác ! Giỏi thật ! Cả ba ôm túi du lịch chứa đầy thuốc lá ra khỏi khách sạn. Ông chủ nhiệm khách sạn đang ngồi trong phòng *Reception* tươi cười : - *Vừa tắm rồi các nhà văn đã lại tắm nữa à ? Máu thế ?* Đình Kính cười tít mắt : - *Biết làm sao. Lại thích bơi!* Cả ba bước nhanh ra bãi tắm, còn nghe tiếng trầm trồ của ông chủ nhiệm : - *Chịu máy ông. Giữa trưa nắng thế này mà cũng rủ nhau đi tắm biển. Đúng là văn nghệ sĩ !*

Ba nhà văn cuốc thẳng ra bãi tắm, cười rình rích về phẩm chất nghệ sĩ của mình. - *Đâu ? Nó đâu ?*

Chu Lai chỉ tay về một chấm đen ở cuối bãi. Tới nơi, một thanh niên ngồi trên xe 67 chờ sẵn. Chu Lai ôm túi du lịch nhảy lên ngồi sau xe, vênh mặt nhìn hai người, đặc thẳng. Xe vút nhanh phóng ngược trở lại. Cát bay mù mịt. Nguyễn Quang Thân, Đình Kính đứng nhìn theo mãi chiếc Honda 67 rũi bụi dọc bãi tắm và khuất vào khu khách sạn. Hai người rất ngạc nhiên thấy chiếc xe quay về ngay, lần này phóng nhanh hơn lần trước, tiếng rú rít lên giận dữ.

Từ trên xe, Chu Lai xách túi du lịch nhảy xuống, cái túi vẫn căng phồng như thế. Đình lại một tí. Hình như là để cài cọ. 67 phóng đi. Rồ ga. Thổi bụi vào mặt Chu Lai. - *Sao ? Sao lại quay lại ? - Không bán được à ?* Chu Lai nhăn nhó : - *Tưởng bán ở đâu. Ai ngờ nó lại bán cho đúng khách sạn ba thằng mình ở !*

Thuốc lá rồi cũng bán được. Đi xa hơn. Bán ít một. Giá rẻ. Thế thôi.

Còn lại là viết. Nhưng chỉ Chu Lai, Đình Kính viết. Nguyễn Quang Thân không. Không được chữ nào. Lại còn hay sang quấy nhiễu: - *Cách đây mấy năm tớ đi dự tổng kết của một ngành. Trong hội nghị có lựa ra một số ít cốt cán tin cậy cho đi xem vi đê ô. Vi đê ô ngày ấy còn là của hiếm. Máy ai được xem. Mình được chọn. Nhà văn nhé. Đảng viên nhé. Không được đi thì còn ai vào đấy. Mình vẫn ức cái đạo xem phim *Chiến tranh và hoà bình*. Cán sự ba mới được xem. Mình mới cán hai. Lần này thì không trạch được. Đúng giờ các đồng chí cốt cán xếp hàng một đi xem trước bao con mắt thêm thường ghen tị của các đại biểu khác. Bọn này hỏi hợp đi không một tiếng động. Tới một câu thang đã có người đứng chờ sẵn. Kéo rèm. Bấm đèn. Hắt hèm ra hiệu để chỉ lối. Tới một thang gác khác. Lại kéo rèm. Lại đèn pin lập loè, thì thầm: Các đồng chí đi lối này. Tối tối rợn rợn đến nỗi có lúc mình tưởng như đang đi xem thử bom nguyên tử.*

Thân cười khặc khặc : - *Mà hôm ấy chiếu một phim rất vớ vẩn. Một băng tâm lý suốt suốt của Đài Loan.*

Hôm khác Thân lại sang, mồm phì phèo điếu Jet : - *Này. Tớ kể cho các cậu chuyện này... Lần này bị cự tuyệt thẳng thừng : - Thôi. Ông về cho người ta viết. Ông có muốn vỡ hợp đồng không thì bảo.*

Thân về nhưng lại sang. Không cười mà cứ ấp úng : - *Mình muốn nói với các cậu. Nhưng không biết có nên không. Mình cứ nói nhé.*

Được khuyến khích, Thân mạnh dạn : - *Mình nhớ Dạ Ngân quá. Không biết có cách nào kéo Dạ Ngân ra đây được không ?*

Đề nghị ấy được cả nhóm ủng hộ ngay. Có Dạ Ngân, chắc chắn Thân sẽ dễ yên cho hai người viết. Kính đặt vấn đề với chủ nhiệm khách sạn. Ô kê. Nguyễn Quang Thân toại nguyện. Chu Lai, Đình Kính không bị quấy rầy, năng suất tăng hẳn.

Cứ thứ bảy ông giám đốc lại từ rừng xuống biển. Tiếng ông oang oang giữa đám nhân viên dưới quyền. - *Chuẩn bị nhé. Hôm nay làm việc khuya đấy. Ông về duyệt những trang bản thảo vừa được viết trong tuần. Ông có tác phong làm việc dứt điểm. Duyệt từng phần. Và cuối cùng duyệt lại một lượt toàn bộ là xong. - Tuần trước ăn gì rồi nhỉ. Cháo chim à ? Hôm nay thay món khác đi. Làm món gì nhẹ nhưng lại có thể lai rai được. Gà à ? Không. Có đồ biển gì không ? Mối ăn cua xong à ? Đồ biển ăn nhiều rồi à ? Hay là ăn thịt nai rừng ?*

Cả khách sạn sôi động lên khi sếp từ rừng về với những mệnh lệnh oang oang. Họ biết thế là lại bao nhiêu trang sách, những dòng văn chương viết về họ, bạn bè họ, tuôn chảy từ những bộ óc nhà văn hẳn là rất đặc biệt và khác thường kia. Đã bao lần họ nín thở nhìn trộm qua cánh cửa khép, thấy những cái lưng cong cong, cái đầu bù xù cúi xuống và bàn tay cầm bút bò chậm chạp trên trang giấy. Ôi ! Thật là cao cả thiêng liêng ! Lại còn những lúc các nhà văn ngồi thờ thụy nhìn vào những dòng vừa viết. Nhìn như muốn xuyên thấu giấy. Nhìn, mắt rỗng không. Nhìn đấy nhưng chẳng nhìn thấy gì. Cả khi họ đẩy cửa đem vào phích nước sôi mới. Viết văn, quả là ghê. Lao tâm khổ tứ, vất óc, bại người, tổn thọ. Bây giờ mình đã nhìn thấy người ta viết văn rồi. Máy ai được như vậy !

Vốn là chuyên gia trong việc viết thuê, Đình Kính, Chu Lai biết phải viết như thế nào. Phải có tình hình gay go. Phải có lúc tưởng như bế tắc. Phải có những đêm khuya trần trọc trần trờ. Phải có những ngày dài bức xúc. Phải có tình thân trách nhiệm. Những cuộc họp. Những phút giây loé sáng. Những đám nghĩ đám làm. Phải có đối thoại. Phải có tả cảnh. Không ai bảo ai, cả hai cùng thống nhất một văn phong. Đó là thứ văn không phải để xem bằng mắt mà để nghe bằng tai. Bởi vì ông sếp không xem. Ông sếp chỉ nghe đọc lại.

Tối nay làm việc đến khuya. Ba nhà văn quốc gia của chúng ta tề tựu đông đủ. Chu Lai ngồi cầm xếp bản thảo vừa hoàn thành trong tuần, rờ rờ xuống mặt bàn cho ngay ngắn, lật lật vài trang, nhúu mày chăm chú, hoặc cầm bút chữa một chữ nào đấy, có khi chỉ là tô lại một nét mờ, hoặc xem lại chỗ nào cần uốn giọng, cần nhấn mạnh, cần nâng đầu lên. Nguyễn Quang Thân khoanh chân vòng tròn, bần mồm điếu thuốc lào, mốp má kéo cho thật đã, để rồi sau đó có thể chăm chỉ thực hiện nhiệm vụ bắt lửa bập bập thuốc lá Jet. Đình Kính hết nhìn mấy cô phục vụ bung vào những bia, những nước ngọt, lại nhìn ông giám đốc tanh tách bật lửa *ma nhê tô* hút ba số. Sếp toàn hút ba số. Thế mà lại đi tuyên bố bọn mình chỉ hút thuốc lá Jet. Chẳng ra làm sao! Cũng may đã tìm được nơi bán. *Ở đây người ta ít hút thuốc này lắm. Chỉ mấy anh xích lô, mấy chú xe lam. Mỗi ngày bán được vài bao là nhiều. Có, các chú cứ mang ra đây. Vài bao. Vài là ba. Vừa quá. Mỗi ngày bọn mình cũng chỉ ba bao.*

Dù tiết mục duyệt bản thảo này đã được tiến hành mấy lần rồi nhưng vẫn cứ căng thẳng. Vẫn cứ hồi hộp. Căng thẳng hồi hộp cho đến khi sếp tuyên bố ta bắt đầu làm việc thôi các đồng chí nhé. Như chỉ đợi có vậy, Đình Kính tóm tắt những đoạn đã được duyệt kỳ trước và sau đó giọng đọc của Chu Lai bắt đầu một tối làm việc tới khuya.

Đình Kính kéo Chu Lai đi đánh thuê là có cân nhắc kỹ lưỡng. Không phải chỉ vì Chu Lai là một nhà văn đã thành danh, dễ dàng gây nên cú sét mền phục từ cái nhìn đầu tiên, cũng không phải Chu Lai từng là đặc công đã lăn lộn ở vùng này. Điều chủ yếu Đình Kính chấm Chu Lai là ở giọng đọc. Không chỉ lão luyện ở những *chiều văn hùng tráng*, là một diễn viên kịch nói, Chu Lai có một giọng đọc không chệ vào đâu được. Âm. Vang. Âm. Sang sáng. Lăn vào lòng người.

Cái trò đọc truyện đêm khuya không là cái dính gì với Chu Lai. Nhưng không được chủ quan. Dù chính là người viết ra nó, anh vẫn đọc kỹ lại một hai lần, để thể hiện đúng tình cảm. Chu Lai như đã nhìn thấy trước hiệu quả của từng chữ phải nhấn mạnh, những chỗ tạm ngừng, những từ phải đọc uốn cong lên mà anh hình dung ra ngay từ khi còn đang cầm bút viết.

Ông giám đốc im lặng đốt ba số. Lắng nghe. Đình Kính, Nguyễn Quang Thân cúi đầu, thỉnh thoảng lại liếc trộm ông giám đốc, dò tìm phản ứng trên nét mặt dăm chiêu của ông. Sao ông ta lại chau mày. Đoạn này có gì không ổn đâu. Chỉ là nói về nghị quyết đảng bộ lâm trường thôi. Sao ông ta lại ngả hẳn người ra ghé lim dim mắt thế kia nhỉ? Hay ông ta ngủ. Kia. Sếp đã cười. Sếp còn gật gật nữa. Chắc ăn rồi. Thẳng rồi. Chắc sản phẩm của mình đã làm vừa lòng sếp, đã được sếp duyệt, sếp OTK rồi. Mà không ung sao được khi giọng oanh vàng của Chu Lai ngân nga: *Rừng xưa lá úa. Nhưng những con người đến cùng rừng hôm nay đã thay lá cho rừng. Không phải đất trời, sự vận động của thời tiết, của bốn mùa đã làm nên điều kỳ diệu ấy. Mà chính là những con người(...)(...) Con đường mới mở trong rừng đâu phải chỉ làm bằng máy móc. Trước hết nó được làm bằng trí tuệ, bằng tinh thần trách nhiệm, lòng yêu nước yêu chủ nghĩa xã hội của những người làm việc âm thầm không cần ai biết đến, lặng lẽ giản dị như những gốc cây rừng (...)(...)Ngồi trên chiếc xe lu lăn trên con đường xuyên rừng đang được hoàn thiện, họ có cảm giác đây là con đường tiến vào thế kỷ 21 và thả tâm hồn vào thiên niên kỷ tới.* Giám đốc không ung sái cổ sao được khi vẫn cái giọng tuyệt vời của một diễn viên đã bao lần chinh phục khán giả trên sân diễn tiếp tục: *Rừng thay lá. Rừng sống lại. Rừng lại hát khúc ca hùng tráng của rừng.* (Đọc đến đây Chu Lai ngừng lại, ngược nhìn lên mà chẳng nhìn ai, với cặp mắt thần thờ thẩn chiều sâu.) Đình Kính cha đẻ của những dòng văn ấy và cả Nguyễn Quang Thân không đóng góp một chữ nào cũng thấy sồn hết cả gai ốc vì xúc động. Giám đốc kêu lên : - *Tốt ! Tốt ! Cứ như vậy là rất tốt !* Và quay ra cửa hét to : - *Các đồng chí chuẩn bị ăn khuya đến đâu rồi ? Xin phép các nhà văn, tôi ra xem anh em họ làm ăn ra sao.*

Ngồi trong buồng còn nghe thấy giám đốc nói với chủ nhiệm khách sạn ngay phía ngoài cánh cửa (rõ ràng đủ to cho bên trong nghe thấy) : - *Đồng chí có trách nhiệm hỏi ba nhà văn xem có cần giải trí không ? Nhà văn cũng là người chứ ! Cũng cần giải trí chứ ! Đã thông các đồng chí ấy đừng ngại. Các đồng chí ấy giải trí không phải vì các đồng chí ấy, mà vì chúng ta, vì công việc, vì lâm trường !*

Hai tháng qua nhanh. Bản thảo đã hoàn thành. Hợp đồng đã kết thúc. 180 bao Jet trừ ba bao để ở ba phòng, còn lại một trăm bảy bảy bao đã được bán, tiền đã được cho vào túi. Tên tác phẩm đã được đặt. Đứa con tinh thần ấy được các ông bố thống

nhất đặt tên là RỪNG XƯA XANH LÁ. Nhưng lại xảy ra một trục trặc nhỏ : Những ai là tác giả, những ai đứng tên ngoài bìa sách ? Nguyễn Quang Thân tự xét mình không đóng góp một chữ nào cho tập sách này, nhất định không chịu ký tên : - *Bỏ tên tôi ra. Tôi không muốn là kẻ đạo văn.* Chu Lai trừng mắt : - *Ông đã được ở đây hai tháng. Ăn uống. Bia bọt. 59 bao thuốc Jet. Lại đón Dạ Ngân ra. Không ký tên là không xong đâu !* Đình Kính ôn tồn : - *Ông Thân không ký tên cũng được. Thôi thì tiền thuốc lá Jet chúng tôi cho ông. Nhưng cái khoản một chỉ vàng ông phải để lại. Hai tháng tôi chưa đòi.* Đòn ấy làm Thân choáng. *Coup décisif !* Thân đành chấp nhận ký tên, chấp nhận làm kẻ đạo văn.

Sau bữa liên hoan chia tay có cả sâm banh, có cả bia và đủ thứ sơn hào hải vị, ba nhà văn được ông giám đốc trực tiếp nong vào ngón tay mỗi người một chiếc nhẫn một chỉ vàng kết thúc hợp đồng. Nguyễn Quang Thân tút về Cần Thơ với Dạ Ngân. Chu Lai, Đình Kính về thành phố Hồ Chí Minh. Từ bến xe, hai người hai chiếc xe đạp khung dựng guồng về khu nhà nghỉ của Hải Quân. Đình Kính vừa đạp xe vừa ngắm chiếc nhẫn vàng óng trên ngón tay nắm ghi đồng. Một chiến công. Một thắng lợi dòn dã. Đây là chiếc nhẫn vàng thứ hai trong đời Đình Kính. Chiếc nhẫn vàng thứ nhất mua cách đây không lâu. Biết bao phấn đấu, tần tện của hai vợ chồng mới có được. Mua về, gói vào vải, bọc túi ni lông, cho vào tủ rồi, nằm ngủ rồi, lại tung chăn, dậy mở tủ lấy nhẫn ra ngắm, rồi lại gói lại bọc lại cát, mới vào màn ngủ được. Chỉ vàng to lắm, mấy ai có...

Đang ngắm ngợi như vậy thì đã tới Thảo cảm viên. Một đám đông con gái trẻ măng ríu rít ùa ra, vây lấy hai đồng chí bộ đội. Một cuộc tập kích bất ngờ. Người nắm ghi đồng. Người nắm tay. Người ôm vai. Người bóp đùi. Người kéo áo. Hoàng. Hoàng quá. Không còn biết ra sao nữa. Dù họ trẻ. Dù họ đẹp. Họ nũng nịu. Họ tươi như hoa. Dù họ ríu rít như chim : - *Hai anh. Đi đâu mà vội thế ? - Dừng lại. Đi chơi với chúng em. - Đi. Chút xíu thôi mà, anh Hai. - Anh Hai. Xem em nè. Vội xuống xe, kéo ngã. Họ nài nỉ. Họ thơm tho. Họ nưng nức nước hoa. Họ phụng phịu như dỗi. Họ nắm chân nắm tay, họ ôm lấy hai người.*

Cố gắng gạt bầy tiên nữ ấy ra, hai nhà văn thoát khỏi vòng vây, lên xe guồng một mạch về nhà nghỉ. Vừa đặt ba lô xuống, thoáng nhìn bàn tay đeo nhẫn, Đình Kính rụng rời : *Chiếc nhẫn vàng trên ngón tay không còn nữa ! - Chu Lai ơi ! Cái nhẫn của mình mất rồi !* Giọng Đình Kính thất thanh. Chu Lai giật mình giờ tay lên. Nhẫn vẫn còn.

Đình Kính nắm vật xuống giường không nói được một lời. Tiếc đã hẳn. Nhưng giận. Giận điên lên, cái lũ con gái khốn nạn ấy. Và cuối cùng thì phục. Cái nhẫn khi ông giám đốc đeo vào ngón tay mình còn chặt cơ mà. Không hiểu nó lấy cách nào nhanh thế.

Lại phải cười vì Chu Lai cứ giờ bàn tay có nhẫn ra trước mặt như khiêu khích. Đình Kính bảo : - *Mất. Tức thì tức thật nhưng phải công nhận chúng nó tài. Nó đã nâng lên hàng nghệ thuật.* Một lúc sau lại : - *Tài thật ! Tài thật !*

Chu Lai tiếp : - *Tài đến thế là cùng ! Tiên sư em Tào Tháo !* Đang đau như hoạn cũng phải cười. Đang cười bỗng im bật. Giật mình. Sục vội tay vào túi quần. Thở phào. Chỗ tiền bán thuốc lá Jet vẫn còn.

Lời cuối truyện : *Xin lỗi các bạn Đình Kính, Chu Lai, Nguyễn Quang Thân và cả Dạ Ngân nữa. Nếu các bạn không bằng lòng, hãy cứ coi đây là chuyện...bịa.*

Bùi Ngọc Tấn

Hun hút suối Giàng

truyện ngắn

Hồ Tĩnh Tâm

Hạnh rủ rê mời mọc mãi, cuối cùng tôi cũng bố trí được một chuyến thực tế sáng tác ở suối Giàng. Chúng tôi đến trọ ngay tại nhà vợ chồng ông Thào A Lý. Nhà chỉ có ba người. Hai vợ chồng ông Thào đã ngoài sáu mươi, bốn con gái lớn đều đã đi theo nhà chồng ở khác bản, trong nhà chỉ còn lại đứa con út Thào A My, mười sáu tuổi.

A My hàng ngày vẫn đi chăn đàn dê mấy chục con trên núi. Nói là chăn chứ thật ra chỉ mở cửa chuồng cho dê ra ngoài, rồi lùa cả đàn đến ngọn núi đá nào đó, để mặc chúng đứng đỉnh nối nhau về nhà. Con dê nào bướng bỉnh tách đàn quậy phá, A My đã có con chó vàng rượt theo, sủa inh ỏi, buộc nó phải quay trở lại với đàn.

Ngôi nhà của vợ chồng Thào A Lý cất chênh vênh trên sườn núi. Dưới núi là một thung lũng nhỏ, quanh năm ngập xấp nước, bốn bề trùng điệp núi đá giàng mản. Trước đây thung lũng để hoang, nhưng giờ đã có vài nhà học theo cách của người Tày trồng lúa. Sớm sớm chiều chiều, những ngọn núi luôn bị bao phủ mây mờ như sương khói. Vào mùa đông sương khói càng dày hơn, lâu tan hơn khiến cho phong cảnh càng bàng bạc một nỗi buồn u ám. Phía sau ngôi nhà của Thào A Lý có một rừng mận. Đi hết rừng mận lên lưng chừng núi, rải rác đó đây là những cây chè vàng đã ngoài trăm tuổi. Thào A Lý quý những cây chè ấy lắm. Bởi lẽ chúng là chè cổ thụ, cao lừng lững tới mười mét, cành lá xum xuê, thân cây hai ba người vòng tay ôm không xuể.

Hạnh lên được ba ngày thì có tin nhắn về thị xã Hà Giang gấp, ở nhà và ở cơ quan có chuyện, cần phải có ý kiến quyết định của Hạnh. Đã tốn kém lên tới đây, chẳng lẽ tôi lại bỏ về. Hạnh nói : “ Ông yên tâm. Tôi về vài ngày, xong việc lại lên. Có gì cần cứ đến gặp trưởng bản. Tôi với trưởng bản thân thiết như chân tay. Chiều nay tôi hỏi mượn cho ông cây ghita. Lúc nào buồn thì cứ từng tưng vài nốt cho vui ”.

Đêm đầu tiên khi chỉ còn mình tôi, Thào A Lý nướng thịt chuột, mời tôi uống rượu ngô ngâm bùi dẻ và mật ong. Đêm núi âm u, thảng thốt những ngọn gió đại ngàn. Heo may thon thót. Tôi với A Lý ngồi bên bếp lửa. A My với mẹ ngồi bên khung cửi. Tiếng lách cách lách cách. Tiếng lửa bếp nổ lách tách lách tách. A Lý nói : “ Có nghe tiếng suối Giàng hát không ? ”. Tôi lắc đầu. A Lý cầm lấy tay tôi : “ Nhắm mắt lại mà nghe. Đêm nào nó cũng hát. Bài ca của suối dài lắm, buồn lắm ! ”. Tôi nhắm mắt lại. Quả nhiên nghe được những âm thanh lạ lẫm như hư như thực, như từ thăm thẳm cất lên, đứt quãng, nghèn nghẹn. Tôi nâng cây đàn lên, xin phép Thào A Lý được hát. Tôi chỉ biết đàn hát quấy quá cho vui khi trà dư tửu hậu, nhưng đêm đó tiếng đàn của tôi xuất thân đến mức Thào A Lý cũng ngồi ngáy ra. Rồi Thào A Lý cất tiếng hát. Tiếng hát của ông khàn đục nhưng lay động đến lạ lùng.

Con chim ly bay theo tiếng suối

Con chim ly hát theo lời suối

Nói rằng em đã biết dệt ra thổ cẩm

Biết cầm kim may áo

Biết đợi ta bên ngọn suối

Gọi ta cầm khèn đến hát với em

Hát đến tàn đêm có mặt trăng

Hát đến mọc ông mặt trời trên đỉnh núi

Ơi con chim ly, con chim ly.

Thào A Lý hát mãi. Hát mãi. Rồi ông chỗi tay chống cằm và lịm đi trong thế ngủ ngời của núi. A My điu cha lên tám sạp tre có lót tấm chăn chiên, phía dưới nệm một lớp vỏ súi dày, đã tán xơ ra như bông xốp. Tôi ngồi lại thêm một lúc, bên bếp lửa có chảo cháo to đang sôi lục sục, rồi cũng đi ngủ.

Sáng ngày, tôi thức dậy hơi muộn. Mây núi đã tan. Thào A My đang mở cửa cho đàn dê ra ngoài. Tiếng be be ồn ã, đánh thức cả rừng mận xanh ngời lên. Khi đàn dê đã nối đuôi dọc theo con đường núi, A My hỏi : “ Đi về suối Giàng không ? Đẹp lắm ”.

Tôi xách giá vẽ đi theo A My, chừng gần hai tiếng thì đến suối Giàng.

Suối Giàng mùa đông chỉ còn là một lạch nước nhỏ, nguồn từ đầu đống trên những dãy núi đá. Dường như nước được chất ra từ đá, trong vẩn vát, mát lạnh đến tê buốt. Lòng suối lớn nhỏ đá cuội, đủ màu, đủ cỡ. Cây rừng rủ cành, sà thấp xuống sát mép nước. Nước róc rách, xô đẩy những viên đá cuội phát ra tiếng lanh canh. Lá rừng xào xạc. Nắng lọc qua vòm lá, đổ xuống mặt nước lóng lánh. Nhìn cao lên phía dốc núi, lưng lũng một cây pơmu đại thụ. Tại đó có một mỏm đá nhô cao, ngời ngời nắng mặt trời óng ả. Con dê đầu đàn đã tót lên đứng, ngẩng cao đầu như một vị tướng soái. Chòm râu của nó phơ phất. Cặp sừng nhọn hoắt, hiện ngang chĩa lên trời cao.

Tôi chọn một chỗ thuận lợi, dựng giá vẽ rồi tranh thủ dùng chì mềm phác thảo hình dáng con dê đầu đàn. Những nét phác sơ sài còn dang dở, con dê đầu đàn đã bỏ đi. Đành phải dùng trí tưởng tượng mà hoàn tất bức tranh. Nhưng không gian hoành tráng vẫn còn, sắc màu của rừng, của núi ngập tràn ánh nắng vẫn còn. Và cây pơmu đại thụ thì vẫn đứng đấy, dòng suối vẫn rười rượi chảy.

Đang say sưa với sắc màu, bỗng tôi nhận ra A My đã đứng sau lưng từ lúc nào. Gương mặt tròn ửng hồng nắng sớm. Đôi mắt đen cũng lấp lánh nắng. Những chiếc vòng bạc như cũng sáng lên trên lồng ngực căng vòng tuổi xuân thì. Ừ nhỉ, tại sao tôi lại không vẽ chân dung của cô gái Mông này ! My là một phần của suối Giàng, đang róc rách chảy xuống núi sức thanh xuân của rừng. Tôi bảo My ngồi xuống một tảng đá để làm mẫu. Và tôi vẽ. Từng nét, từng nét. Từng gam màu. My hiện dần lên, trẻ trung và duyên dáng. Đến trưa thì một phần bức tranh đã thành hình.

My nhìn bức tranh, chột đỏ mặt. “ Đẹp quá thôi ! Không phải My đâu ! Tóc My cháy nắng cơ mà ! ”. Tôi nói với My sáng mai lại đến đây để tôi vẽ tiếp ; tôi cần phải thể hiện màu sắc của không gian, của rừng, của suối. My đồng ý, nhưng lại nói với tôi rằng My muốn tôi dạy cho cách hát theo đàn. Rồi rất tự nhiên, My ngắt một chiếc lá rừng đưa lên môi, thốt lên một giai điệu. Rồi My hát. Tiếng hát trẻ trung và trong trẻo.

Tay em biết xe sợi chỉ đàn

Anh không có lòng thì thôi

Có lòng thì về, ta ở với nhau một ngày

Tay em biết cầm kim khâu áo

Anh không có lòng thì thôi

Có lòng thì về, ta ở với nhau một đêm...

Lời ca thân thuộc bởi tôi đã đọc được trong cuốn sách nào đó, nhưng giọng ca thì thân thiết đến nao lòng. A My đã lớn rồi, đã sắp qua tuổi mười sáu. Vậy mà từ hôm đến với nhà Thào A Lý, tôi coi A My như một cô bé chân dê trong truyện ngắn của Alfonse Daudet.

Suốt ba ngày bên suối Giàng, tôi hoàn thành bức chân dung My. Và suốt ba ngày sau nữa, tôi lại vẽ tiếp bức sơn dầu về con dê đầu đàn trên mỏm đá, dưới gốc cây pơmu. Với tôi, một chuyến đi thực tế như vậy đã là đủ lắm, mỹ mãn lắm. Từ đó tôi dành thời gian để học thổi sáo Mèo, học thổi khèn Mèo với Thào A Lý. Tôi học say sưa như tôi vẽ chân dung My, vẽ con dê đầu đàn. Một lần My rủ tôi lên nương ngô sau nhà bẻ bắp ngô đem về. Lên đến nơi, My chỉ cho tôi thấy một cây cổ thụ đã lún phún chồi non, rồi nói : “ *Mộc miên đâm chồi biếc là xuân sắp về. Mai anh có đi hái chè với My không ?* ”.

Tôi theo My đi hái chè. My dùng thang tre để leo bẻ những búp chè nhú ra từ những cành thấp lá đã. Còn tôi leo lên cao. Hai chúng tôi bẻ đầy hai giỏ mây thì trở về. My cho tôi biết trước đây chỉ bố My mới được leo hái chè, nhưng từ khi ông Thào A Lý lớn tuổi, hằng năm nhà My phải nhờ trai bản hái giùm. Hơn một năm nay My giấu bố, tự hái chè. Bố My không bao giờ cho đàn bà con gái leo lên những cây chè vàng cổ thụ. Vì sao thì My không biết. Chỉ biết đàn bà, con gái thì hái chè đôi mộc thấp, còn chè vàng cổ thụ chỉ đàn ông mới được hái. Việc ủ chè, sao chè là việc của mẹ ; gần đây mẹ đã cho phép My tự sao lấy chè cho cả nhà. Tôi đã thấy My ngồi sao chè trong cái chảo gang. Lửa than liu riu, tí tách nổ. My dùng bàn tay chà chà lên những búp chè hơi hơi ấm nóng. My tưới vào chảo một ít nước mắm, nói là để chè thêm ngọt, thêm đậm. Những búp chè se dần lại dưới bàn tay trắng trẻo của My. Sau mấy ngày hái chè, sau mấy đêm sao chè, cả nhà đã có được vài ký chè vàng cổ thụ.

Thế rồi Hạnh đột ngột hiện ra. Anh xách theo cái máy ảnh và mấy cuộn phim, nói rằng sẽ ở thêm vài ngày, chụp ảnh cho số báo tết. Tôi biết là đã đến lúc phải ra về. Tôi biết tôi cần phải trở lại suối Giàng một lần nữa. Hạnh nói : “ *Việc ông ông làm. Việc tớ tớ làm. Mai ông cứ đến suối Giàng mà chia tay. Ngày kia ta về* ”.

Tôi theo My dẫn đàn dê ra suối Giàng. Khi đàn dê đã tản ra, tìm ăn những ngọn lá mà chúng yêu thích. My nói : “ *Cứ theo những dãy núi này mà đi mãi sẽ tới quê anh à ? Quê anh có cây pơmu, có cây mộc miên không ?* ”. Tôi nói quê tôi chỉ có cây dứa, cây xoài và cây sấu riêng thôi. My hỏi : “ *Cây sấu riêng là cây buồn à ?* ”. Tôi trả lời cây sấu riêng không buồn, nó là minh chứng cho một mối tình buồn của hai người yêu nhau, không lấy được nhau. My ngắt một chiếc lá rừng, thốt một câu sli buồn não ruột. Rồi My hát. “ *Tay em biết xe sợi chỉ đan... Tay em biết cầm kim khâu áo* ”. Tôi ngồi lặng nghe My hát. Con chó vàng cũng nằm xoải chân bên cạnh tôi, lim dim mắt lắng nghe. Gió mùa tha thiết thổi, nhưng nắng vẫn hanh hanh khô giòn. Suối Giàng róc rách hoà theo. Giai điệu da diết như lời tâm sự, lời giải bày không thể dừng lại được.

Đêm trước lúc chia tay, Thào A Lý đãi rượu quý. Trưởng bản đến chơi, uống rượu say ngật ngừ. Ông nói tôi đàn cho Thào A My hát bài hát mà tôi đã dạy cho cô. Và Thào A My hát. Giọng hát run run bên lửa bếp. Lửa bếp bập bùng hắt bóng My lên vách nứa. Cái bóng rung rung chấp chờn. Bên ngoài đêm rừng đen đặc, gió xao xiết, lạnh lạnh. Chim từ qui kêu khắc khoải ở đâu đó.

Khi trưởng bản đã ra về, Thào A Lý hỏi tôi : “ *Uống rượu nhiều, còn nghe tiếng suối Giàng đang hát không ?* ”. Tôi nhớ cây pơmu và mỏm đá vượn cao trên dốc núi. Hình ảnh con dê đầu đàn hiện lên. Lừng lững, oai dũng. Nếu tôi đến vào mùa hè, tôi sẽ leo lên đây để chiêm ngưỡng những vì sao. Những vì sao của Alphonse Daudet. Và có thể là cả My nữa. My sẽ thổi sli bằng lá rừng. Hết lá này tới lá khác. Tôi sẽ thổi khèn và thổi sáo. Hết bài này đến bài khác. Suối Giàng sẽ chờ tiếng kèn môi, tiếng sáo trúc đi thật xa xuống đồng bằng châu thổ. Châu thổ đã nắng ấm rồi nhưng suối Giàng vẫn còn lạnh. Chỉ hơn một tháng nữa hoa đào sẽ nở, hoa ban sẽ nở. Còn một miền đã mon xanh biếc. Trên những cây chè vàng cổ thụ lứa búp mới lại mon xanh nữa rồi. Bàn tay My đã biết sao chè cho cả nhà. Tôi sẽ đi ngược những dãy núi như My đã nói. Bấy giờ... chắc My đã biết xe những sợi chỉ chắc, biết may những chiếc váy áo đẹp. Bởi vì hôm nay My đã biết xe sợi chỉ đan, biết cầm kim khâu áo. My đã lớn rồi. Lớn thật rồi.

Gần đến tết, tôi nhận được thư của Hạnh.

“ *Tới giờ này My mới chịu lấy chồng. Tháng trước nó xuống nhà tớ. Khóc nhiều lắm. Buồn nhiều lắm. Nó nói suối Giàng cũng khóc đấy. Còn bức chân dung của My, My đã tặng cho hội văn học nghệ thuật tỉnh. Tớ định sẽ treo vào dịp triển lãm tết, nhưng mà thôi. Tớ sẽ gửi vào chợ ông. Nó là của ông, của những ngày ông lên suối Giàng. Ở tuổi My lấy chồng thế là muộn lắm đấy. My lấy chồng, Thào A Lý sẽ phải bán hết cả đàn dê. Nhưng những cây chè vàng thì vẫn còn. Có điều cây pơmu trên dốc núi suối Giàng thì ai đó đã chặt mất rồi. Nó chỉ còn trong bức tranh của ông. Ông đừng bao giờ bán bức tranh ấy nhé !* ”.

Khi tôi nhận lại được bức tranh, treo nó ở phòng khách, vợ tôi nói : “ *Đẹp thật ! Cứ như bông hoa gạo ấy. Đỏ thắm và rực rỡ* ”. Tôi lùi lại ngắm chân dung của My, chỉ thấy man mác một nỗi buồn. Nỗi buồn chia xa của tám năm về trước. Và thốt nhiên, tôi nghe cất lên từ trong ánh nhìn của Thào A My, văng vẳng tiếng hát tha thiết của suối Giàng : “ *Tay em biết cầm kim khâu áo, anh không có lòng thì thôi* ”...

Tôi thả rơi mình xuống ghế, hỏi vợ : “ *Em biết ở Hà Giang người ta gọi hoa gạo là gì không ? Gọi là mộc miên em ạ ! Bức tranh này là Hoa mộc miên. Hoa mộc miên của suối Giàng. Anh sẽ treo mãi mãi ở đây để nhớ về suối Giàng. Suối Giàng từng hun hút chảy trong anh...* ”.

Hồ Tĩnh Tâm
(TTCN, số13-2003)

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 3)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...); hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)